

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Võ Nguyễn Hồng Lam	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch	
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn Toán	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Lê Hoàng Duy Thuận	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên	
15	Lê Thị Bảo Châu	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên	
16	Hoàng Công Bình	TBM Biên phiên dịch	Thành viên	
17	Ngô Quỳnh Hoa	PTBM Thực hành tiếng	Thành viên	
18	Nguyễn Thị Thiên Lý	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên	
19	Trần Duy Luân	Sinh viên lớp 62.NNA-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
2. TỔNG QUAN CHUNG	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	12
Mở đầu.....	12
Tiêu chí 1.1	12
Tiêu chí 1.2	20
Tiêu chí 1.3	24
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	31
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	12
Mở đầu.....	31
Tiêu chí 2.1	32
Tiêu chí 2.2	33
Tiêu chí 2.3	38
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	39
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.	31
Mở đầu.....	39
Tiêu chí 3.1	40
Tiêu chí 3.2	42
Tiêu chí 3.3	44
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	48
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	31
Mở đầu.....	48
Tiêu chí 4.1	48
Tiêu chí 4.2	51
Tiêu chí 4.3	53
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	56

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	48
Mở đầu	56
Tiêu chí 5.1	56
Tiêu chí 5.2	59
Tiêu chí 5.3	62
Tiêu chí 5.4	66
Tiêu chí 5.5	48
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	70
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	71
Mở đầu	71
Tiêu chí 6.1	71
Tiêu chí 6.2	75
Tiêu chí 6.3	79
Tiêu chí 6.4	82
Tiêu chí 6.5	83
Tiêu chí 6.6	86
Tiêu chí 6.7	88
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	91
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	71
Mở đầu	91
Tiêu chí 7.1	92
Tiêu chí 7.2	96
Tiêu chí 7.3	98
Tiêu chí 7.4	100
Tiêu chí 7.5	102
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	105
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	91
Mở đầu	106
Tiêu chí 8.1	106
Tiêu chí 8.2	109
Tiêu chí 8.3	112
Tiêu chí 8.4	115
Tiêu chí 8.5	120
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	123

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	105
Mở đầu.....	124
Tiêu chí 9.1.....	124
Tiêu chí 9.2.....	128
Tiêu chí 9.3.....	135
Tiêu chí 9.4.....	137
Tiêu chí 9.5.....	141
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	145
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	123
Mở đầu.....	145
Tiêu chí 10.1.....	145
Tiêu chí 10.2.....	148
Tiêu chí 10.3.....	151
Tiêu chí 10.4.....	154
Tiêu chí 10.5.....	156
Tiêu chí 10.6.....	160
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	163
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	145
Mở đầu.....	164
Tiêu chí 11.1.....	164
Tiêu chí 11.2.....	168
Tiêu chí 11.3.....	171
Tiêu chí 11.4.....	176
Tiêu chí 11.5.....	179
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	184
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	164

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Ma trận tương quan giữa các mục tiêu cụ thể của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường	14
Bảng 1.2. Ma trận tương quan giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT	17
Bảng 1.3. Ma trận tương quan giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Luật Giáo dục ĐH	18
Bảng 1.4. Mức tương thích giữa các cấp độ I, M, R của các chuyên ngành với CDR trong CTĐT ngành NNA (K63).....	22
Bảng 1.5. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành NNA (giai đoạn 2018-2022).....	26
Bảng 1.6. Thống kê SV tốt nghiệp lao động tại các loại hình khu vực làm việc (năm 2021-2022).....	26
Bảng 1.7. So sánh CDR các CTĐT sau 4 lần cải tiến, cập nhật.....	28
Bảng 2.1. So sánh ĐCHP, ĐCCCHP và ĐCCTHP dùng để giảng dạy E-learning	35
Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ GV Khoa NN.....	73
Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây	76
Bảng 6.3. Các công trình NCKH và HTQT của Khoa NN	89
Bảng 7.1. Đội ngũ NV phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ.....	93
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành NNA 2018 - 2023	110
Bảng 8.2. Số SV bị buộc thôi học ngành NNA từ năm 2018-2023.....	113
Bảng 8.3. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn Trường.....	117
Bảng 8.4. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành NNA	118
Bảng 9.1. Thống kê số liệu về KTX của Trường ĐHNT (giai đoạn 2019-2023).....	126
Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành NNA 2018-2023	164
Bảng 11.2. Bảng đối sánh tỷ lệ SV ĐH chính quy ngành NNA tốt nghiệp đúng hạn so với các ngành khác trong Trường.....	166
Bảng 11.3. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA và các ngành khác trong Trường	169
Bảng 11. 4. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp (CVLSTN) 1 năm giai đoạn 2017–2022	172

Bảng 11.5. Kết quả ý kiến SV năm cuối về chất lượng ĐT ngành NNA (2019 – 2023)	180
Bảng 11.6. Khảo sát SV năm cuối về tỉ lệ mức độ đồng ý của từng nhóm tiêu chí trong năm học 2022-2023	181

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT.....	6
Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường.....	7
Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong Khoa NN	9
Hình 1.1. Thống kê phân bố số lượng các cấp độ I, M, R của tất cả các HP thuộc hai khối giáo dục trong sự tương thích với CDR trong CTĐT ngành NNA (K63)	21
Hình 1.2. Kết quả khảo sát nhận xét SV năm cuối ngành NNA về CTĐT có CDR rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội (giai đoạn 2018-2023)	24
Hình 1.3. Kết quả khảo sát nhận xét SV năm cuối ngành NNA về các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CDR (giai đoạn 2018-2023).....	25
Hình 1.4. Kết quả khảo sát nhận xét SV năm cuối ngành NNA về SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT (giai đoạn 2018-2023).....	26
Hình 6.1. Độ tuổi GV Khoa NN đối sánh với các đơn vị trong Trường	73
Hình 9.1. Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành NNA về việc Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành (giai đoạn 2018-2023).....	126
Hình 9.2. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn-chỗ ở cho SV (giai đoạn 2018-2023).....	127
Hình 9.3. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu (giai đoạn 2018-2023).....	129
Hình 9.4. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các HP (giai đoạn 2018-2023)	132
Hình 9.5. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV (giai đoạn năm 2018-2023).....	144
Hình 11.1. Cơ cấu việc làm SV tốt nghiệp năm 2022 của Trường và ngành NNA	174
Hình 11.2. Đối sánh kết quả khảo sát các tiêu chí từ năm 2021 đến 2023.....	182

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	CBQL	Cán bộ quản lý
5	CBVC	Cán bộ viên chức
6	CĐR	Chuẩn đầu ra
7	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
8	CNTT	Công nghệ thông tin
9	CLPT	Chiến lược phát triển
10	CTSV	Công tác sinh viên
11	CTCT&SV	Công tác Chính trị và Sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CVHT	Cố vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐH	Đại học
17	ĐHNT	Đại học Nha Trang
18	ĐBCL&KT	Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
19	ĐTĐH	Đào tạo đại học
20	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
21	ĐCHP	Đề cương học phần
22	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
23	GDDH	Giáo dục đại học
24	GDTQ	Giáo dục tổng quát
25	GS	Giáo sư
26	GV	Giảng viên
27	HK	Học kỳ

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
28	HP	Học phần
29	HTQT	Hợp tác quốc tế
30	HTVL&KN	Hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp
31	KĐCL	Kiểm định chất lượng
32	KH-TC	Kế hoạch – Tài chính
33	KHCN	Khoa học công nghệ
34	KH&CN	Khoa học và Công nghệ
35	KQHT	Kết quả học tập
36	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
37	KTX	Ký túc xá
38	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
39	MTGD	Mục tiêu giáo dục
40	NLĐ	Người lao động
41	NN	Ngoại ngữ
42	NNA	Ngôn ngữ Anh
43	NNKC	Ngoại ngữ không chuyên
44	NCKH	Nghiên cứu khoa học
45	NCV	Nghiên cứu viên
46	NH	Người học
47	NV	Nhân viên
48	PGS	Phó Giáo sư
49	PTN	Phòng thí nghiệm
50	PVCD	Phục vụ cộng đồng
51	PVTH	Phục vụ trường học
52	PPGD	Phương pháp giảng dạy
53	SĐH	Sau đại học
54	SV	Sinh viên
55	TC	Tín chỉ

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
56	TC-NS	Tổ chức - Nhân sự
57	TĐG	Tự đánh giá
58	TLGD	Triết lý giáo dục
59	ThS	Thạc sĩ
60	TS	Tiến sĩ

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và KĐCL theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành NNA theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các MC trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL của Khoa NN và của Trường ĐHNT.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành NNA được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung CTDH
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá KQHT của người học
- (6) Đội ngũ GV, NCV
- (7) Đội ngũ NV
- (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học
- (9) CSVC và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng

(11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành NNA.

Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành NNA.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa NN nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa NN đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần một đối với CTĐT ngành NNA.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành NNA được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 31/12/2023.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành NNA tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (19 người), Ban thư ký (06 người).
- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.
 - Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.
 - Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.
 - Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.
 - Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.
 - Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.
 - Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.
 - Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành NNA theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Khoa NN và ngành NNA nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành NNA để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và MTGD của Trường.
- Giúp VC và GV trong Khoa NN ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Khoa tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”.

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết.

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).

cd: số thứ tự của tiêu chí.

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>,

trong mục MC kiểm định chọn ngành NNA và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. TỔNG QUAN CHUNG

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là *“Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Tầm nhìn của Trường là *“Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNHNT ngày 25/7/2019, triết lý và MTGD của Trường ĐHNHNT đã được xây dựng như sau:

TLGD của Trường là *“phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*.

MTGD của Trường nhằm phát triển ở NH:

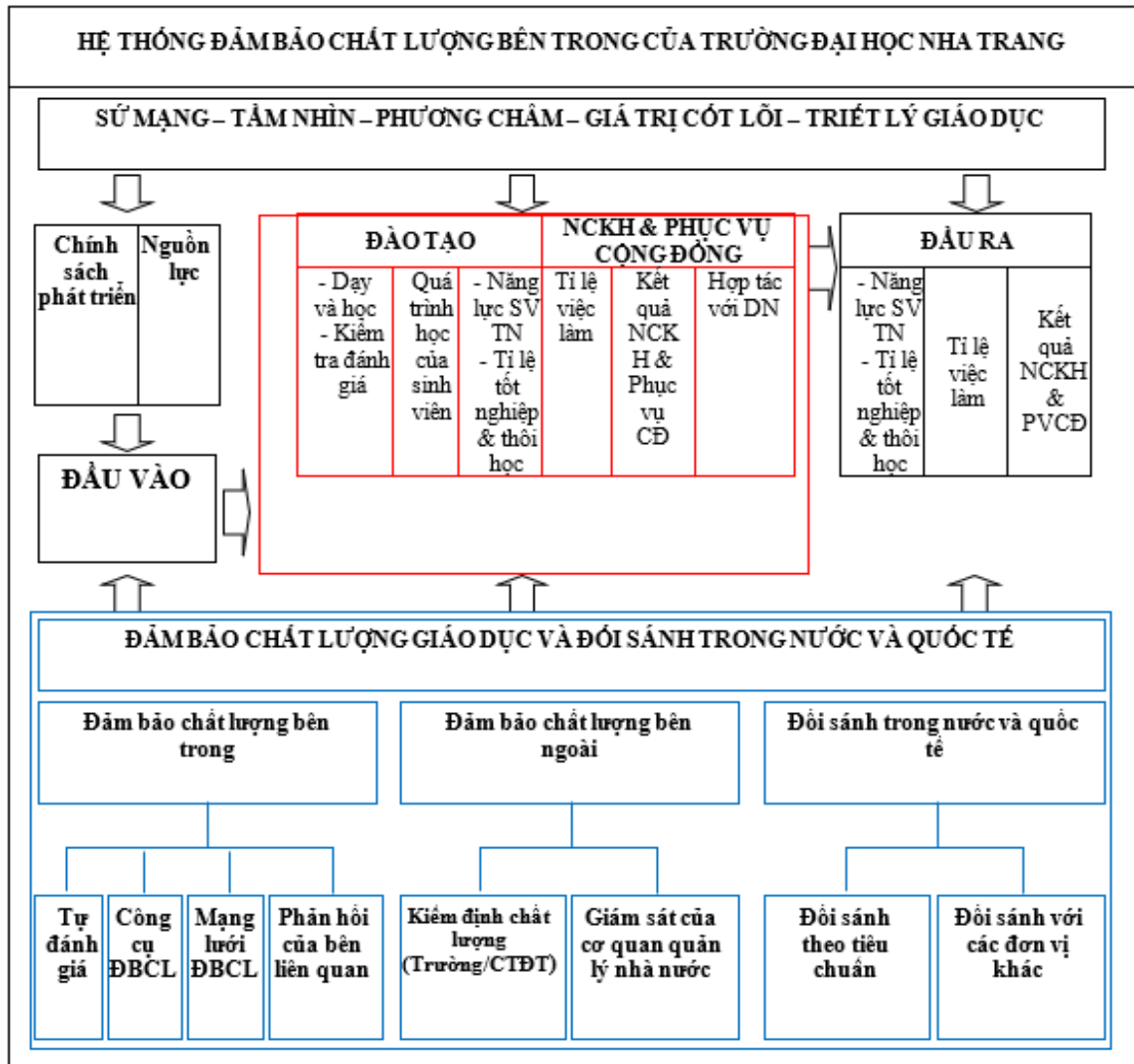
+ *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*

- + Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- + Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- + Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;
- + Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Chính sách ĐBCL:

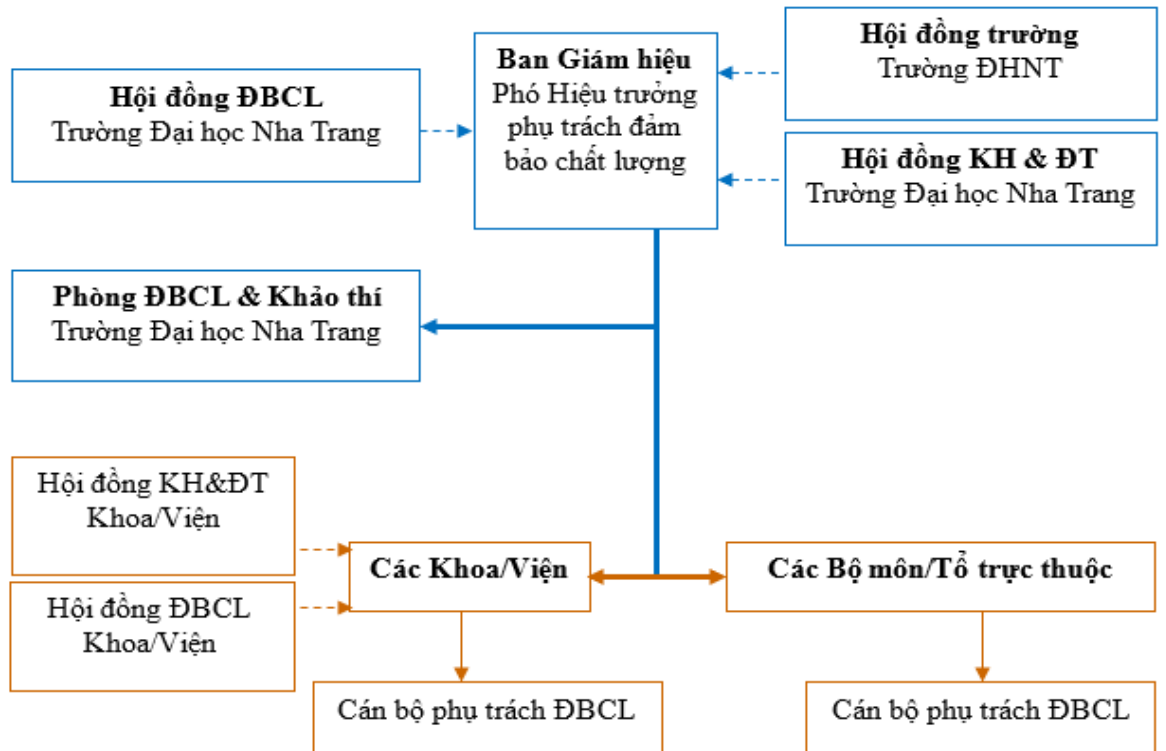
Ngày 30/7/2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2023, tổng số VC-NLĐ của Trường là 657 người, bao gồm 455 GV (chiếm tỉ lệ 69,25%) và 202 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,75%). Đội ngũ VC của Trường có 27 PGS, 177 TS, 330 ThS, 28 GV cao cấp, 73 GV chính và 08 chuyên viên chính (*tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 GS và 31 PGS*). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,8% (172/455), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,8% (263/455).

Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. CTĐT các

trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động ĐT, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Ngoại ngữ

Khoa NN được thành lập ngày 09/09/2009 theo quyết định 1052/QĐ-ĐHNT ngày 10/09/2009 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT. Khoa NN là đơn vị trực thuộc Trường ĐHNT, vì vậy sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục đều hướng tới sứ mạng, tầm nhìn và TLGD chung của Nhà trường. Trưởng Khoa kiêm nhiệm về chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL đối với các CTĐT của Khoa. Bộ máy tổ chức của Khoa bao gồm: BCN Khoa (Trưởng Khoa, Phó trưởng Khoa) và 02 BM (Biên-Phiên dịch, Thực hành tiếng), dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Khoa. Các BM trong Khoa đang phụ trách giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực về giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai, biên dịch và phiên dịch. Đội ngũ cán bộ của Khoa có nhiều kinh nghiệm về đào tạo và kiến thức chuyên môn, luôn hăng say hoạt động NCKH.

Mục tiêu của các chương trình GDDH của Khoa NN là “cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.”

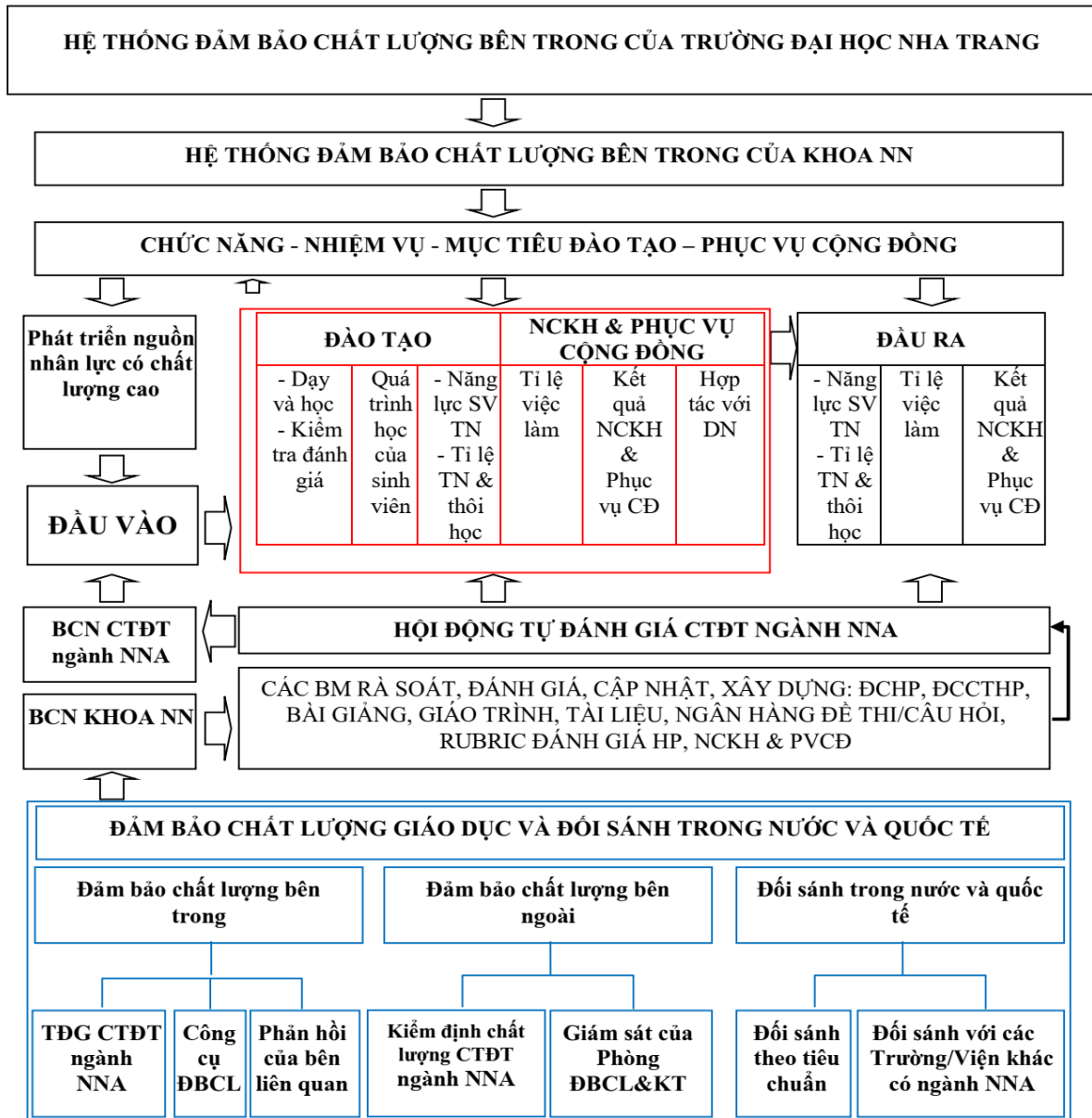
Chức năng và nhiệm vụ:

Hiện Khoa NN đang quản lý đào tạo 01 CTĐTĐH ngành NNA bao gồm 04 chuyên ngành: Giảng dạy Tiếng Anh, Biên - Phiên dịch, Tiếng Anh Du lịch và Song ngữ Anh - Trung.

Ngoài ra, Khoa còn tổ chức đào tạo, tập huấn các lớp ngắn hạn về phương pháp giảng dạy tiếng Anh, thực hành biên - phiên dịch cho cán bộ GV Trường.

Đồng thời Khoa chú trọng liên kết với các cơ sở kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, công ty lữ hành, trường trung học các cấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình kiến tập, thực tập, đi thực tế, cơ hội làm việc; mời DN tham gia giảng dạy cũng như cùng giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn SV sau khi ra trường. Khoa cũng tìm kiếm và phát triển hoạt động hợp tác quốc tế trong xây dựng CTĐT và thực hiện các dự án nghiên cứu liên quan đến du lịch và kinh tế biển.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa NN được trình bày ở Hình 3



Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong Khoa NN

Cơ sở vật chất: Trước năm 2018, Khoa NN được bố trí văn phòng và các phòng thực hành tại tầng 2 Giảng đường G1. Từ năm 2018 đến nay, Trường ĐHNT đã được Bộ GD&ĐT đầu tư hệ thống văn phòng Khoa, văn phòng Trưởng khoa, 02 văn phòng BM tọa lạc tại tầng 4 khu Nhà đa năng. SV được bố trí học tại các phòng Lab giảng

đường Nhà đa năng và G3 của Trường với hệ thống phòng học khang trang, hiện đại được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ dạy - học như: máy chiếu, ti vi, hệ thống âm thanh, bảng viết v.v...

Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 nhà thi đấu đa năng, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng rổ, nhiều sân cầu lông ngoài trời và nhiều khu vực bố trí dụng cụ thể thao trong khuôn viên Trường phục vụ đào tạo và rèn luyện thể lực cho SV toàn Trường nói chung và SV ngành NNA nói riêng.

Nhân sự: tính đến tháng 12/2023, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa NN có 33 CBVC, bao gồm: 07 TS, 24 ThS (trong đó có 2 NCS) và 1 cử nhân; đội ngũ NV hành chính có 01 thư ký Khoa trình độ thạc sĩ. Bên cạnh đó, Khoa được sự hỗ trợ, tham gia giảng dạy, NCKH của các GV đầu ngành của các Khoa, các BM khác ở trong và ngoài Trường, cũng như sự hợp tác trong đào tạo và NCKH của các viện, trường ĐH trong cả nước. Những năm trở lại đây, Khoa tiếp nhận các GV tình nguyện và các chuyên gia đến từ các nước Mỹ, Úc, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc.

2.3. Giới thiệu về ngành Ngôn ngữ Anh

Năm 2005, Trường ĐHNT chính thức đào tạo chuyên ngành NNA. Trải qua 10 khóa đào tạo với gần 3000 cử nhân, Khoa NN đã nỗ lực, phấn đấu và tự tin cung cấp đội ngũ lao động ngành NNA có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trong vòng 5 năm trở lại đây, số lượng SV đăng ký vào học ngành NNA tăng lên với điểm đầu vào thuộc tốp đầu của Nhà trường. Đây là một minh chứng cho thấy về sự tín nhiệm của xã hội đối với ngành NNA của Nhà trường. Để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành đào tạo liên quan đến NNA nhằm phục vụ xã hội, Khoa NN - Trường ĐHNT đã chính thức được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng từ tháng 9/2009. Theo quyết định số 1219-QĐ/HĐNT ngày 16/11/2021 của Trường ĐHNT, Khoa NN đã có bốn chuyên ngành đào tạo: Biên – phiên dịch, Tiếng Anh du lịch, Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh và Song ngữ Anh - Trung. Ngoài ra, Khoa NN cũng giảng dạy ngoại ngữ (Anh, Pháp, Trung, Nga, Nhật) cho SV khối không chuyên ngữ của toàn Trường. Đồng thời, Khoa cũng tham gia giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho các bậc học của các khoa/viện/trung tâm khác thuộc Trường ĐHNT như Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường, Viện Nuôi trồng thủy sản v.v. Đây là tiền đề quan trọng giúp BM, Khoa và Nhà trường cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đội ngũ GV tham gia vào công tác giảng dạy, đào tạo ngành NNA là các GV chính và GV trình độ TS, ThS có thâm niên công tác và giàu kinh nghiệm chuyên môn.

CTĐT ngành NNA cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để người học hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản, cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT trình độ ĐH ngành NNA được xây dựng trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT ban hành cùng với các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHNT. Cụ thể, mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của quy định tại Luật Giáo dục Đại học (GDDH). Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được thể hiện rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Ngoài việc tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHNT, CĐR cũng phản ánh được yêu cầu của các BLQ bao gồm các nhà quản lý, đơn vị sử dụng lao động, SV, cựu SV (SV) và GV (GV) ngành NNA. Các CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai thông qua nhiều kênh khác nhau nhằm không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục. Nhìn chung, mục tiêu CTĐT và CĐR của ngành NNA về cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Khánh Hòa, khu vực Nam Trung Bộ và cả nước trong lĩnh vực Biên-piên dịch, Tiếng Anh du lịch, Giảng dạy Tiếng Anh và Song ngữ Anh-Trung.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giảng dạy đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

a. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA là cung cấp cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Mục tiêu này được thể hiện trong các CTĐT từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2022 - 2023 [H1.01.01.01]. So với mục tiêu được ban hành qua các năm 2016, 2019 và 2020, mục tiêu CTĐT ngành NNA cập nhật và điều chỉnh

năm 2021 đã được xác định rõ ràng với các yêu cầu chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của đào tạo trình độ ĐH. Cụ thể, mục tiêu CTĐT ngành NNA xác định đào tạo NH đạt được các giá trị cốt lõi về kiến thức và về kỹ năng: (1) Về kiến thức, đào tạo cử nhân ngành NNA có tri thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này; có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo (tương đương chuẩn C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR), riêng đối với chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung, tiếng Trung đạt trình độ tương đương chuẩn B2; có khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai (Nga, Pháp, Trung, Nhật, Hàn) trong giao tiếp xã hội đạt tương đương trình độ B1, tương ứng lần lượt các chuẩn TPKU, JLAN N4, DELF B1, HSK 3, TOPIK 3; và (2) Về kỹ năng, đào tạo cử nhân ngành NNA có đầy đủ một trong bốn kỹ năng nghề nghiệp sau: biên-phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa và xã hội; sử dụng tiếng Anh làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lễ hành; giảng dạy tiếng Anh; thực hành song ngữ Anh-Trung **[H1.01.01.01]**. Các mục tiêu trên của CTĐT ngành NNA được ban hành theo các QĐ số 1177 ngày 31/12/2016, QĐ số 922 ngày 14/08/2019, QĐ số 126 ngày 02/02/2021 và QĐ số 1219 ngày 16/11/2021, đáp ứng được các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT gồm quy chế đào tạo trình độ ĐH **[H1.01.01.02]**, quy định về khối lượng kiến thức **[H01.01.01.03]**, quy định về tiêu chuẩn xây dựng CDR **[H01.01.01.04]**, quy định dành cho khối giáo dục đại cương **[H1.01.01.05]**, quy định phát triển CTĐT **[H1.01.01.06]**, và hướng dẫn chi tiết xây dựng CTĐT **[H1.01.01.07]**.

b. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHNT, phù hợp với định hướng CLPT của Trường giai đoạn 2016-2020, CLPT đến 2030, tầm nhìn 2045 **[H1.01.01.08]**. Tính phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành NNA được thể hiện rõ đầu tiên qua mối quan hệ chặt chẽ với sứ mạng và TLGD của Nhà trường là đào tạo nhân lực trình độ cao, phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo, ý thức trách nhiệm với môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng **[H1.01.01.09]**. Bảng 1.1. chỉ ra mối quan hệ tương quan giữa mục tiêu đào tạo của ngành NNA với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường.

Bảng 1.1. Ma trận tương quan giữa các mục tiêu cụ thể của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường

<p>Mục tiêu giáo dục của CTĐT (PEO - Program Educational Objectives):</p> <p>Đào tạo người học</p>	<p>Sứ mạng: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển</p>	<p>Tầm nhìn (đến 2045): Đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển</p>
<p>PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.</p>	X	X
<p>PEO2: Sử dụng tiếng Anh thành thạo (đạt chuẩn C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR hoặc các chuẩn tương đương); riêng đối với chuyên ngành Anh-Trung, tiếng Trung đạt trình độ tương đương chuẩn B2</p>	X	X

<p style="text-align: center;">Mục tiêu giáo dục của CTĐT (PEO - Program Educational Objectives):</p> <p style="text-align: center;">Đào tạo người học</p>	<p style="text-align: center;">Sứ mạng: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển</p>	<p style="text-align: center;">Tầm nhìn (đến 2045): Đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển</p>
<p>PEO3: Sử dụng ngôn ngữ thứ hai (Nga, Pháp, Trung, Nhật, hoặc Hàn) trong giao tiếp xã hội đạt trình độ B1, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Nga: đạt tương đương chuẩn TPKU; - Tiếng Nhật: đạt tương đương chuẩn JLAN N4; - Tiếng Pháp: đạt tương đương chuẩn DELF B1; - Tiếng Trung: đạt tương đương chuẩn HSK 3; - Tiếng Hàn: đạt tương đương chuẩn TOPIK 3. 	X	X
<p>PEO4: Có đầy đủ bốn kỹ năng nghề nghiệp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên-phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh trong các lĩnh 	X	X

<p style="text-align: center;">Mục tiêu giáo dục của CTĐT (PEO - Program Educational Objectives):</p> <p style="text-align: center;">Đào tạo người học</p>	<p style="text-align: center;">Sứ mạng: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển</p>	<p style="text-align: center;">Tầm nhìn (đến 2045): Đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển</p>
<p>vực khoa học, kỹ thuật, kinh tế, văn hóa và xã hội;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Anh làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành; - Giảng dạy tiếng Anh; - Thực hành song ngữ Anh-Trung 		

Mục tiêu của CTĐT tương đối phù hợp với sứ mạng của Trường vì mục tiêu đào tạo ngành NNA tập trung vào sứ mạng đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực phát triển dịch vụ và du lịch biển (các ngành được ưu tiên trong CLPT kinh tế biển Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về CLPT bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; và Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045) và tầm nhìn của Nhà trường **[H1.01.01.10]**, **[H1.01.01.11]**. Điều này được thể hiện qua việc từ chuyên ngành Biên-Phiên dịch và Tiếng Anh du lịch ban đầu, CTĐT ngành NNA đã dần dần được bổ sung các chuyên ngành mới thuộc ngành NNA như Giảng dạy tiếng Anh (năm 2016), và gần đây nhất là chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (năm 2021) **[H1.01.01.01]** nhằm theo sát xu hướng phát triển kinh tế biển thực tế (tập trung vào lĩnh vực dịch vụ) của Việt Nam nói chung và địa phương

Khánh Hòa nói riêng, phản ánh điển hình qua nhu cầu tuyển dụng nhân lực thay đổi qua từng năm của các DN đối với SV ngành NNA [H1.01.01.16].

c. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục của Nhà trường [H1.01.01.09] và Luật GDĐH [H1.01.01.12]. Khoa NN và BCN CTĐT ngành NNA đã định kỳ tổ chức khảo sát, lấy ý kiến để thực hiện rà soát và điều chỉnh mục tiêu của CTĐT liên tục từ năm 2019 đến năm 2021 [H1.01.01.13]. Đến nay bản mục tiêu của CTĐT phiên bản cập nhật năm 2021 (sử dụng từ K63) đã cơ bản phù hợp với mục tiêu GD của Nhà trường, cụ thể được thể hiện qua ma trận tại Bảng 1.2 dưới đây.

Bảng 1.2. Ma trận tương quan giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT

Mục tiêu giáo dục của Trường	Mục tiêu của CTĐT			
	PPEO 1	PPEO 2	PPEO 3	PPEO 4
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	X			X
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	X	X		X
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		X	X	X
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ				X
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	X		X	X

Hơn thế nữa, mục tiêu CTĐT của ngành NNA cũng được tham khảo và đối sánh để tương đồng với mục tiêu được công bố của một số CTĐT ngành NNA từ các trường ĐH trong nước [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Điều 2 Luật GDĐH mới nhất ban hành năm 2019: (1) Phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; (2)

Có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; (3) Có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; (4) Phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế [H1.01.01.12]. Sự phù hợp của các mục tiêu CTĐT của ngành NNA được thể hiện thông qua ma trận tương quan giữa mục tiêu CTĐT với mục tiêu GDĐH như trình bày tại Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Ma trận tương quan giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Luật Giáo dục ĐH

Mục tiêu giáo dục trình độ ĐH của Luật GDĐH 2019	Mục tiêu của CTĐT			
	PPEO 1	PPEO 2	PPEO 3	PPEO 4
1. Phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp	X			X
2. Có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân	X			X
3. Có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	X			X
4. Phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.	X	X	X	X

Như vậy, bên cạnh việc phù hợp với MTGD của Nhà trường và Luật GDĐH, hầu hết mục tiêu của CTĐT ngành NNA phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT [H1.01.01.10], [H1.01.01.14]. Là ngành học ra đời sau này (19 năm, tính từ 2005), ngành NNA được xem là khá năng động thông qua việc cập nhật CTĐT được

diễn ra hết sức thường xuyên, điển hình như chỉ trong vòng 5 năm (2016-2021), ngành NNA đã cập nhật CTĐT đến 4 lần [H1.01.01.01]. Hội đồng xây dựng CTĐT ngành NNA đang cố gắng theo sát từng ngày những biến động thực tế của lĩnh vực kinh tế biển để ngày càng tăng mức độ “phù hợp” giữa các mục tiêu của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn không ngừng được nâng cấp của Nhà trường. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xem chưa hoàn toàn đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. Thực tế, NH ngành NNA của Nhà trường mong muốn có thể làm việc nhiều vị trí khác nhau sau khi ra trường nên Khoa chưa chú trọng nhiều vào mục tiêu của Nhà trường liên quan đến lĩnh vực thủy sản.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, tương đối phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, đáp ứng với điều kiện phát triển của các lĩnh vực kinh tế biển có sử dụng tiếng Anh (đặc biệt là các ngành dịch vụ và du lịch biển).

Mục tiêu của CTĐT có tính phù hợp, tương thích cao với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH về có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe và có khả năng sáng tạo.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ nét thế mạnh lĩnh vực thủy sản được nêu trong Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, cập nhật mục tiêu CTĐT cho phù hợp yêu cầu các BLQ và đáp ứng xu hướng phát triển xã hội về ngành NNA	Khoa NN	Định kỳ 2 năm/lần

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh mục tiêu phù hợp hơn với sứ mạng của Nhà trường, nhằm thể hiện tính liên ngành và phát triển ngành hẹp về lĩnh vực thủy sản cũng là hướng chú trọng của ngành NNA trường ĐHNH	Khoa NN	Định kỳ 2 năm/lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 1.2

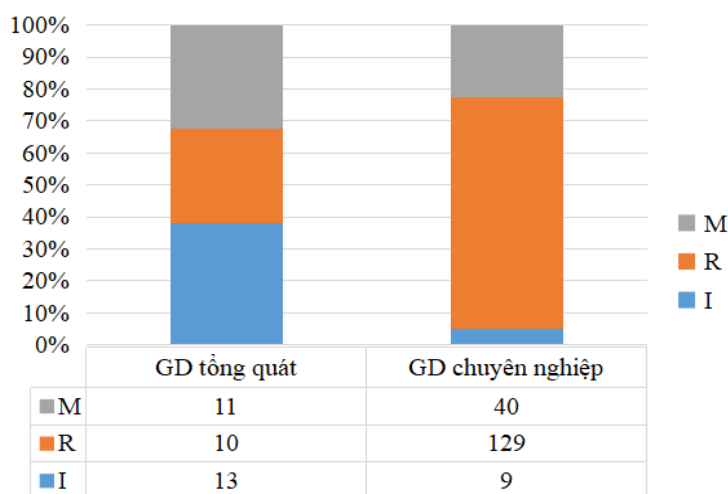
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên mục tiêu của CTĐT ngành NNA, Khoa đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNH gồm quy chế đào tạo trình độ ĐH [H1.01.01.02], hướng dẫn xây dựng CTĐT [H1.01.01.07], quy định phát triển CTĐT [H1.01.01.06], [H1.01.02.02], quy định về tiêu chuẩn xây dựng CĐR [H1.01.01.04], các quy định phát triển CĐR [H1.01.02.01], [H1.01.02.03]. Sau 4 lần hiệu chỉnh CTĐT ngành NNA đối với khóa 59-60, khóa 61, khóa 62 và khóa 63 (tham khảo Bảng 1.8 tại Tiêu chí 1.3 bên dưới), qua khảo sát ý kiến các BLQ về CĐR [H1.01.02.05], đồng thời đối sánh với chương trình một số trường ở nước ngoài có đào tạo ngành NNA gồm Trường ĐH Wisconsin–Madison (Hoa Kỳ) và Trường ĐH Síp (Cộng hòa Síp) [H1.01.02.04], nội dung của CĐR CTĐT ngành NNA của Trường ĐHNH hiện nay được xác định gồm 10 PLO (Program Learning Outcomes, tức CĐR) nhằm đảm bảo CĐR bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.01.16], [H1.01.01.17], [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. Trong đó, yêu cầu chung tập trung vào lập trường chính trị tư tưởng, pháp luật sức khỏe, thể chất và ngoại ngữ là các CĐR mà bất cứ NH trình độ ĐH của ngành nào cũng cần đạt được, thể hiện trong CTĐT từ PLO1-PLO3

[H1.01.01.01].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành NNA cần đạt về: (1) Kiến thức cơ sở ngành (PLO4); (2) Kiến thức các chuyên ngành (Biên-phiên dịch, Tiếng Anh du lịch, Giảng dạy Tiếng Anh, Song ngữ Anh-Trung) (PLO5); (3) Kỹ năng sử dụng Tiếng Anh (trương đương chuẩn C1 – CEFR) (PLO6); (4) Kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu đối với chuyên ngành Biên-Phiên dịch (PLO7); (5) Kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu đối với chuyên ngành Tiếng Anh du lịch (PLO8); (6) Kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu đối với chuyên ngành Giảng dạy Tiếng Anh (PLO9); và (7) Kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu đối với chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (PLO10) **[H1.01.01.01].**



Hình 1.1. Thống kê phân bố số lượng các cấp độ I, M, R của tất cả các HP thuộc hai khối giáo dục trong sự tương thích với CĐR trong CTĐT ngành NNA (K63)

Như vậy, CĐR của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng và được trình bày đầy đủ theo nhóm nội dung như: phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe; kiến thức; kỹ năng **[H1.01.01.01]**. Nội dung các CĐR rõ ràng khi đã thỏa mãn nguyên lý SMART (gồm: đo lường được, có thể đạt được, tính thực tế và trong thời gian cho phép) thông qua việc mỗi CĐR đã thể hiện rõ mối tương thích đối với tất cả các HP trong CTĐT trong ma trận Chuẩn đầu ra-Học phần (CĐR-HP) với ba mức đánh giá theo cấp độ tăng dần, bao gồm: I (Introduction: HP cung cấp kiến thức nền tảng cho CĐR, hỗ trợ NH đạt được CĐR và ở mức giới thiệu/bắt đầu); R (Reinforced: HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban đầu, củng cố, hỗ trợ một phần cho CĐR); và M (Master: HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho CĐR, là các HP cốt lõi phục vụ CĐR, nếu NH hoàn thành tốt HP này thì xem như đã đạt mức độ thuần

thực một phần hoặc thậm chí toàn bộ CĐR) [H1.01.01.01], [H1.01.02.03]. Hình 1.1 cho thấy các cấp độ I, M, R trên được phân bố hợp lý trong hai khối giáo dục tổng quát và giáo dục chuyên nghiệp trong CTĐT ngành NNA mới nhất hệ ĐH (dành cho K63).

Bảng 1.4 cũng góp phần thể hiện được rằng CĐR của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng và bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Bảng 1.4. Mức tương thích giữa các cấp độ I, M, R của các chuyên ngành với CĐR trong CTĐT ngành NNA (K63)

Chuyên ngành	Mức tương thích với CĐR (PLOs)										Tổng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Biên- Phiên dịch							1I + 11R + 5M				19I + 101R+31 M
Tiếng Anh Du lịch		12I	6R	2I +	1I +	3I +		1I + 9R + 7M			19I+ 99R+33M
Giảng dạy Tiếng Anh	8M	+ 2R	+ 3M	19R + 6M	28R + 2M	41R + 7M			1I + 11R + 7M		19I+ 101R+33 M
Song ngữ Anh- Trung										1I + 12R + 6M	19I+ 102R+32 M

Sự rõ ràng và bao quát có được ở CĐR là nhờ vào các cuộc họp chuyên môn của Hội đồng xây dựng CTĐT có tham khảo ý kiến của các BLQ. Cụ thể, các nội dung về CĐR đã được thảo luận, góp ý trong các cuộc họp ngày 10/01/2020 và 23/09/2021 của Hội đồng CTĐT Khoa [H1.01.01.15] dựa trên kết quả khảo sát thực tế từ các cựu SV năm 2019 [H1.01.02.05]. CĐR của CTĐT ngành NNA từ đó được cập nhật và điều

chính liên tục để phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHNT [H1.01.01.10]. CĐR của CTĐT cử nhân ngành NNA đã phản ánh được thế mạnh đào tạo chuyên sâu của ngành NNA nói chung cũng như nghiệp vụ biên - phiên dịch, nghiệp vụ Tiếng Anh du lịch, nghiệp vụ giảng dạy Tiếng Anh, và kỹ năng song ngữ Anh-Trung nói riêng. Tuy nhiên, xét trong bối cảnh các lĩnh vực có sử dụng Tiếng Anh chịu tác động của dịch bệnh và các biến động chính trị trên thế giới, một số CĐR (PLO7, 8 và 10) hiện tại có sự linh động chưa cao trong việc thích nghi với xu hướng đổi mới liên tục các dịch vụ có liên quan đến ngôn ngữ này theo sự biến động về cơ cấu khách quốc tế đến Khánh Hòa trong các năm gần đây.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng và đảm bảo cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đồng thời, có đối sánh với các chương trình tiên tiến của các tổ chức giáo dục nước ngoài.

3. Điểm tồn tại

Nội dung của một số CĐR trong CTĐT chưa có sự linh động cao trong việc thích nghi với thực tế hiện tại của thị trường do sự biến động về cơ cấu khách quốc tế đến Khánh Hòa trong các năm gần đây. Bên cạnh đó, việc khảo sát lấy ý kiến đóng góp về mục tiêu của CTĐT ngành NNA từ các BLQ chưa tiếp cận đầy đủ các đối tượng DN, người sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thường xuyên rà soát, cập nhật CĐR CTĐT	Khoa NN	Định kỳ 2 năm/lần
2	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh CĐR (đặc biệt PLO7, 8 và 10).	Khoa NN	Định kỳ 2 năm/lần

5. Tự đánh giá

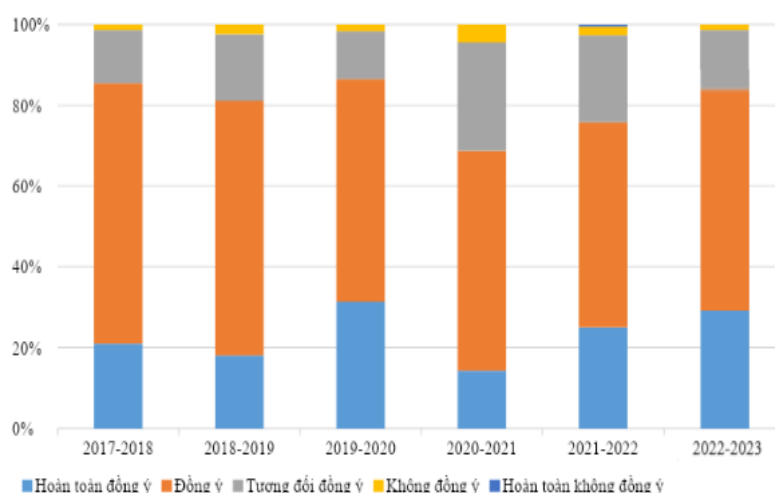
Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

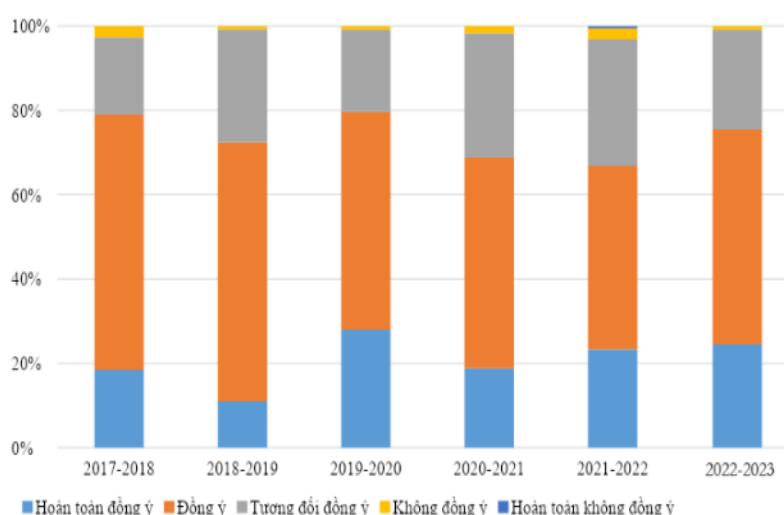
CĐR của CTĐT ngành NNA đã được xây dựng dựa trên văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và trường ĐHNT [H1.01.02.01] và phản ánh được yêu cầu của các BLQ. Cụ thể trong xây dựng CĐR ngành NNA, Nhà trường đã thành lập BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT, thành phần có đại diện cựu SV (đồng thời là đại diện DN) [H1.01.03.01]. Trước khi tiến hành cập nhật và phát triển CĐR, BCN CTĐT điều tiến hành tìm hiểu và khảo sát nhu cầu các bên liên quan (BLQ) như: NH, cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua các phiếu khảo sát [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Diễn hình, kết quả khảo sát chính thức đối với SV năm cuối sau khi được hoàn thành khóa học của ngành NNA của Nhà trường cho thấy:



Hình 1.2. Kết quả khảo sát nhận xét SV năm cuối ngành NNA về CTĐT có CĐR rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội (giai đoạn 2018-2023)

Một là, đối với tiêu chí CTĐT có CĐR rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội thể hiện xu hướng tích cực qua từng năm (xem Hình 1.2), tỉ lệ SV đồng ý với CTĐT có chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu xã hội luôn trên 80% trước năm học 2020-2021, sau đó giảm nhẹ xuống gần 70% vào năm 2020-2021 do ảnh hưởng của thị trường lao động trong đại dịch COVID-19 và có xu hướng phục hồi trở lại (lên đến khoảng 75%) vào năm học 2021-2022. Khoảng 13%-27% số SV còn lại tương đối đồng ý. Số lượng SV không đồng ý là không đáng kể [H1.01.03.03].

Hai là, về tiêu chí các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR, xu hướng đồng ý giảm dần từ gần 80% ở giai đoạn đầu về dưới 70% ở các năm sau 2021. Nguyên nhân của điều này là do sự phục hồi chậm về kinh tế (đặc biệt là lĩnh vực du lịch) tại Nha Trang và nhiều địa phương khác ở Việt Nam sau thời kì giãn cách vì COVID-19 khiến nhiều SV khó tìm được việc làm đúng ngành. Kết quả khảo sát giúp Nhà trường và Khoa điều chỉnh, cập nhật lại các HP trong CTĐT nhằm thích nghi kịp thời với sự thay đổi của xã hội và nhu cầu việc làm của thị trường, nhờ đó số lượng SV đồng ý có xu hướng phục hồi gần tới mức trước thời điểm diễn ra dịch COVID-19 (xem Hình 1.3). Khoảng 20%-30% số SV còn lại tương đối đồng ý trong khi số lượng SV không đồng ý là không đáng kể [H1.01.03.03].

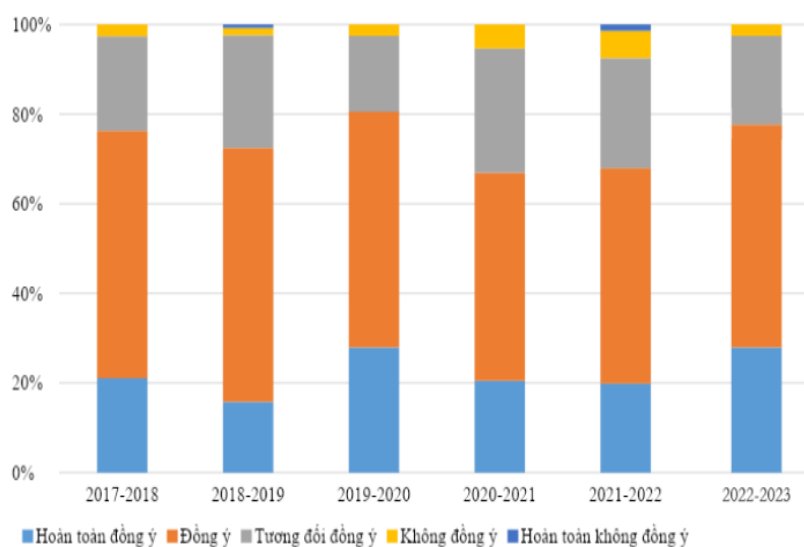


Hình 1.3. Kết quả khảo sát nhận xét SV năm cuối ngành NNA về các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR (giai đoạn 2018-2023)

Ba là, đối với tiêu chí SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT, trung bình trên 70% đồng ý. Khoảng gần 25% số SV còn lại tương đối đồng ý. Số lượng SV không đồng ý không đáng kể, chỉ tăng tạm thời trong khoảng thời gian diễn ra dịch COVID-19 rồi sau đó quay đầu giảm vào năm học 2022-2023 (xem Hình 1.4) [H1.01.03.03].

Bên cạnh việc khảo sát SV năm cuối, Khoa NN còn hỗ trợ Nhà trường lấy ý kiến khảo sát của cựu SV và các DN, kết quả cho thấy trong suốt giai đoạn 2018-2022, mặc dù tỉ lệ SV ngành NNA có việc làm thấp hơn trung bình của toàn Trường do đặc thù của ngành (82,4% so với 85,68%), đặc biệt chậm đậy năm 2020 với 73,47% do ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch COVID-19 lên thị trường việc làm, song tỉ lệ này được phục hồi dần

qua từng năm, từ 87,06% (năm 2021) lên 88,89% (năm 2022), vượt qua mức trung bình toàn Trường [H1.01.03.04]. Xu hướng này tiếp tục được phản ánh trong kết quả của một thống kê cụ thể hơn về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp các khóa tại Bảng 1.5.



Hình 1.4. Kết quả khảo sát nhận xét SV năm cuối ngành NNA về SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT (giai đoạn 2018-2023)

Bảng 1.5. Thống kê tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành NNA (giai đoạn 2018-2022)

Tình hình việc làm (%)	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Có việc làm	94,39	89,25	67,35	75,86	85,86
Đúng ngành đào tạo	23,36	23,12	15,31	17,24	25,25
Liên quan đến ngành đào tạo	64,49	59,68	39,8	44,83	36,36
Không liên quan đến ngành đào tạo	6,54	6,45	12,24	13,79	24,24
Tiếp tục học	2,8	5,91	6,12	9,2	3,03
Chưa có việc làm	2,8	4,84	26,53	14,94	11,11

**Bảng 1.6. Thống kê SV tốt nghiệp lao động tại các loại hình khu vực làm việc
(năm 2021-2022)**

Khu vực làm việc	SV ngành NNA phản hồi khảo sát		SV toàn trường phản hồi khảo sát	
	<i>SL (người)</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>	<i>SL (người)</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
Nhà nước	5	5,1	80	5,3
Tư nhân	46	46,5	979	65,2
Tự tạo việc làm	12	12,1	58	3,9
Có yếu tố nước ngoài	22	22,2	247	16,4
Khác	14	14,1	138	9,2
TỔNG	99	100	1.502	100

Nếu so với các ngành đào tạo khác, lấy ví dụ năm 2021-2022 (xem Bảng 1.6), tỉ lệ SV ngành NNA làm việc trong khu vực liên doanh với các DN nước ngoài hay thậm chí làm việc tại các DN trụ sở tại nước ngoài như Malaysia, Singapore, v.v... tăng khá cao (chiếm 22,2% so với 16,4% trung bình toàn Trường). Số lượng SV lựa chọn khởi nghiệp cũng rất cao (12,1%) so với tỉ lệ trung bình toàn Trường (3,9%). Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 và đặc thù của ngành, số lượng SV chưa tìm được việc làm hoặc lý do khác vẫn khá cao (14,1%) so với trung bình chung toàn Trường (9,2%) [H1.01.03.04].

Trên cơ sở rà soát, đánh giá các dữ liệu thu thập được từ khảo sát SV năm cuối, cựu SV các khóa và các DN, CĐR của ngành NNA từ đó đã được cải tiến, cập nhật hàng năm để có thể thích ứng với tình hình thực tế, cụ thể: cập nhật lần đầu vào tháng 3/2019 áp dụng cho đào tạo các khóa 59 và 60; lần 2 (tháng 04/2019) áp dụng cho đào tạo khóa 61, lần 3 (tháng 01-02/2020 và tháng 01/2021) áp dụng cho đào tạo khóa 62, và lần 4 (tháng 08-10/2021) áp dụng cho đào tạo khóa 63. Trong quá trình điều chỉnh, cập nhật CĐR của CTĐT, Khoa đều tham khảo CTĐT ngành NNA của một số trường uy tín trong và ngoài nước [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H1.01.01.17], [H1.01.02.02].

Bảng 1.7 so sánh CDR sau các lần xây dựng và cập nhật.

Bảng 1.7. So sánh CDR các CTĐT sau 4 lần cải tiến, cập nhật

Tiêu chí	CDR (K59, 60) (2019)	CDR (K61) (2020)	CDR (K62) (2021)	CDR (K63) (2022)
Cách tiếp cận	Tiếp cận theo ba nội dung: A: Phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe; B. Kiến thức; C. Kỹ năng	Tương tự năm 2019	Thay đổi theo hướng tích hợp: từ PLO1 đến PLO14	Thay đổi theo hướng tích hợp: từ PLO1 đến PLO10
Nội dung chính	<ul style="list-style-type: none"> - 07 tiêu chí phản ánh phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe; - 05 tiêu chí phản ánh kiến thức; - 02 tiêu chí phản ánh kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. <p><i>Mỗi tiêu chí trên có thể gồm nhiều tiêu chí phụ.</i></p>	Tương tự năm 2019	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giải thành 09 PLO phản ánh phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe; - 12 PLO phản ánh kiến thức; - 02 tiêu chí phản ánh kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. 	Tích hợp lại thành 10 PLO (<i>trong đó chú trọng hơn đến các kỹ năng nghề nghiệp</i>)

Tiêu chí	CĐR (K59, 60) (2019)	CĐR (K61) (2020)	CĐR (K62) (2021)	CĐR (K63) (2022)
Những cập nhật về Chuẩn đầu ra	Bổ sung quy định chuẩn đầu ra của chuyên ngành Giảng dạy Tiếng Anh.	Chỉ cập nhật cách diễn đạt trong chuẩn đầu ra.	<p>- Điều chỉnh các CĐR (PLO) theo nguyên tắc SMART và các thông số trong ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP để đạt được CĐR; bổ sung nội dung về chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung trong các PLO.</p> <p>- Điều chỉnh phân bổ CĐR cho các HP tự chọn (giáo dục chuyên nghiệp).</p>	Giữ nguyên
Thông tin khác	<p>- Bổ sung thêm chuyên ngành Giảng dạy Tiếng Anh (áp dụng từ K59).</p> <p>- Tổng: 146 TC</p>	<p>- Giữ nguyên CTĐT gồm 3 chuyên ngành: Biên – phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; và Giảng dạy Tiếng Anh.</p>	<p>- Bổ sung thêm chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (áp dụng từ K62).</p> <p>- Điều chỉnh tổng số TC và tỉ lệ khối lượng HP tự</p>	<p>- Giữ nguyên CTĐT gồm 4 chuyên ngành: Biên – phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung.</p>

Tiêu chí	CĐR (K59, 60) (2019)	CĐR (K61) (2020)	CĐR (K62) (2021)	CĐR (K63) (2022)
		- Tổng: 147 TC	chọn trong khối lượng CTĐT. - Tổng: 146 TC	- Tổng: 147 TC

Các CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi trên website của Trường và Khoa để tất cả các BLQ đều được biết, tham gia thực hiện và đóng góp bổ sung, hoàn chỉnh [H1.01.03.05]. Đồng thời, CĐR còn được truyền tải tới SV bằng hình thức đơn giản, súc tích, dễ tiếp thu thông qua HP “Nhập môn ngành NNA” được triển khai vào đầu mỗi năm học cho SV khóa mới [H1.01.03.06]. Tuy nhiên, các cách tiếp cận trên của các BLQ hiện chưa được chuyên nghiệp hóa, văn bản hóa, dẫn đến một số trở ngại trong việc thu thập thành các góp ý chính thức. Bên cạnh đó, Khoa còn gặp khó khăn trong việc trao đổi và lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng và cựu SV về CĐR do chưa thiết lập được kênh thông tin riêng để quản lý mạng lưới các nhà tuyển dụng và cựu SV, dẫn đến việc lấy ý kiến phản hồi của các đối tượng này về CĐR của CTĐT ngành NNA chưa được diễn ra thường xuyên.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành NNA được xây dựng và rà soát điều chỉnh định kỳ dựa trên ý kiến phản hồi từ các BLQ, quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT, sự tham khảo, đối sánh các CTĐT ngành NNA của các trường uy tín trong và ngoài nước. CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi, công khai tới các BLQ dưới nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc trao đổi, phản hồi của các BLQ về CĐR còn gặp một số khó khăn do Khoa chưa thiết lập được kênh thông tin riêng để quản lý mạng lưới cựu SV và các nhà tuyển dụng có quan hệ hợp tác với Khoa. Do đó, việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đến CĐR còn chưa thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh công bố CTĐT rộng rãi và thường xuyên, thông qua nhiều phương tiện khác nhau để truyền tải CDR đến các BLQ.	Khoa NN	Đầu năm học
2	Khắc phục tồn tại	- Khảo sát về CDR đối với cựu SV và DN sử dụng lao động. - Khảo sát người dạy và NH hiện tại.	Khoa NN	Hàng năm; Định kỳ 2 năm / lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CDR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CDR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh, công bố công khai trên website và thông tin đào tạo. Mục tiêu CTĐT và CDR được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của các BLQ. Mặc dù CDR được công bố công khai nhưng việc công bố CDR và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ vẫn chưa được rộng rãi, thường xuyên. Trong thời gian tới, Khoa sẽ đa dạng hơn các hình thức công khai cũng như tiếp nhận ý kiến phản hồi của các BLQ được nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường đã thiết kế xây dựng mẫu bản mô tả CTĐT để các ngành học triển khai kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT. Trong bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết và hữu ích để phục vụ cho các BLQ, đặc biệt là phục vụ cho NH.

Việc đánh giá bản mô tả CTĐT thông qua lượng thông tin được cung cấp và tính

cập nhật thông tin của bản mô tả, đề cương các HP; việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các HP.

Tiêu chí 2.1

Bảng mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành NNA hiện hành đã đáp ứng đúng yêu cầu được Quy định của Bộ GD&ĐT [**H1.01.01.01**], [**H1.01.01.02**], [**H1.01.01.03**], [**H2.02.01.01**]. Trong bản mô tả CTĐT đã thể hiện đầy đủ thông tin như: (1) thông tin chung về CTĐT (đơn vị quản lý, tên CTĐT, ngành ĐT, mã số ngành ĐT, trình độ ĐT, hình thức ĐT, thời gian ĐT, ngôn ngữ ĐT, tên văn bằng TN, thời gian điều chỉnh/cập nhật CTĐT); (2) mục tiêu CTĐT (mục tiêu CTĐT- PEO, ma trận tương thích giữa PEO với MTGD-EO); (3) CDR của CTĐT (CDR của CTĐT-PLO, ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT); (4) vị trí việc làm; (5) quy định tuyển sinh, ĐT và TN (thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, quy định ĐT, điều kiện TN); (6) Cấu trúc CTĐT; (7) Nội dung CTĐT (khung CTĐT, lưu đồ ĐT, ma trận HP - CDR, cách thức đánh giá KQHT); (8) Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT; (9) Hoạt động hỗ trợ SV. Hiệu trưởng giao CTĐT cho Khoa NN quản lý [**H1.01.01.01**].

Bản mô tả CTĐT được định kỳ điều chỉnh, cập nhật sau mỗi chu kỳ đào tạo liên tục trong các năm 2016, 2019, 2020 và 2021 theo hướng dẫn chung của Trường. So với phiên bản được xây dựng vào năm 2016 (áp dụng từ khóa 58), bản mô tả CTĐT được hoàn tất vào năm 2021 được áp dụng cho khóa 63 trở đi có nhiều điều chỉnh cập nhật [**H1.01.01.01**]. Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các BLQ gồm SV, cựu SV và người sử dụng lao động thời lượng dành cho các HP thuộc khối kiến thức giáo dục tổng quát và cơ sở đã được điều chỉnh theo hướng tăng lên, đồng thời bổ sung chuyên ngành Song ngữ Anh – Trung [**H1.01.01.01**], quy định tổ chức đào tạo Ngoại ngữ 2 [**H2.02.01.03**], bổ sung tiếng Hàn vào CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu cho NH [**H2.02.01.04**]. Phiên bản CTĐT năm 2016 cũng đã được cập nhật và điều chỉnh bổ sung vào đầu năm 2019 nhằm điều chỉnh và bổ sung các HP trong CTĐT hiện hành [**H1.01.01.01**]. Đặc biệt, lần cập nhật vào năm 2021 đã được tiến hành thống nhất theo quy trình hướng dẫn xây dựng CTĐT năm 2021 [**H1.01.01.01**], [**H2.02.01.05**], trên cơ sở đó các phiên bản CTĐT trong các lần cập nhật từ năm 2021 về sau đã phù hợp hơn với sự phát triển thực tế của ngành NNA, có tính hội nhập và gắn kết hơn với thực tiễn nghề nghiệp [**H1.01.01.01**]. Tuy

nhiên nội dung mô tả trong CTĐT chưa đi vào chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá cũng như các hoạt động hỗ trợ NH, những phần này chỉ thể hiện trong của từng HP.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT được cập nhật, cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản cho các BLQ về ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá cũng như các hoạt động hỗ trợ NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật bản mô tả CTĐT để đáp ứng được sự thay đổi nhu cầu của NH, DN và nhà tuyển dụng.	Khoa NN	Từ năm học 2024 – 2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát mẫu bản mô tả CTĐT cập nhật CTĐT với các nội dung chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá NH.	Phòng ĐTDH, Khoa NN	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 2.2

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

a. Tất cả ĐCHP có đầy đủ thông tin

ĐCHP được xây dựng theo mẫu quy định [H2.02.02.01] [H2.02.02.03] và có đầy đủ thông tin về HP: mô tả tóm tắt HP, mục tiêu, CDR HP, nội dung (theo chương/chủ đề), tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và đánh giá KQHT.

Tất cả ĐCCTHP được xây dựng theo mẫu quy định của Trường [H2.02.02.02] [H2.02.02.03] gồm đầy đủ các thông tin về HP, thông tin về GV, mô tả HP, mục tiêu, CDR của HP, đánh giá KQHT, tài liệu dạy học, kế hoạch dạy học (theo tuần hoặc theo chủ đề) phương pháp dạy học và yêu cầu đối với NH.

ĐCHP và ĐCCTHP vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi HP có một ĐCHP được xây dựng bởi các chủ nhiệm HP, từ đó mỗi GV xây dựng ĐCCTHP cho từng lớp HP do mình phụ trách trong từng học kỳ với các thiết kế hoạt động dạy và học đến từng tuần học, buổi học, để vừa đảm bảo tính thống nhất của CTĐT vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy nhưng vẫn bảo đảm các yêu cầu của ĐCHP **[H2.02.02.03]**.

ĐCHP và ĐCCTHP thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung GD nhằm đạt được CĐR của HP, phương pháp dạy học để có thể đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp ĐGHP để đánh giá xem NH có đạt được CĐR hay không.

b. Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường

ĐCHP được các BM quản lý HP và các chủ nhiệm HP tổ chức rà soát, cập nhật định kỳ dựa trên ý kiến đóng góp của các BLQ **[H2.02.02.04]**. Đợt rà soát, cập nhật ĐCHP có quy mô chính thức lớn nhất của Nhà trường với quy trình hướng dẫn được quy định cụ thể là vào năm 2018 **[H2.02.02.05]**, các BM quản lý HP tiến hành cập nhật hình thức và nội dung cho các ĐCHP theo quy trình chung của Nhà trường **[H2.02.02.06]**. Kết quả của đợt rà soát này là các ĐCHP được cập nhật cả nội dung, phương pháp dạy học và tài liệu học tập. Tuy nhiên, việc cập nhật ĐCHP của một số HP chưa thực hiện định kỳ để có thể đáp ứng kịp thời sự thay đổi và nhu cầu tuyển dụng của một số DN trong thời đại Công nghệ 4.0. Ngoài ra, một số tài liệu dạy và học chưa cập nhật đủ các thông tin học thuật mới của ngành học.

Riêng đối với các HP giáo dục đại cương (GDĐC), việc rà soát đánh giá được thực hiện bởi Hội đồng phát triển Giáo dục đại cương của Trường **[H2.02.02.07]**. Tháng 10/2019, Nhà trường thành lập các BCN CTĐT trình độ ĐH **[H2.02.02.08]** và kiện toàn vào năm 2020 **[H2.02.02.09]**, trong đó có BCN CTĐT ngành NNA với nhiệm vụ thực hiện đánh giá, cập nhật CTĐT theo quy định, bao gồm ĐCHP, lần cập nhật gần nhất vào ngày 16/11/2021.

Ngoài ra, ĐCCTHP đã được cập nhật theo hình thức đào tạo E-learning theo mẫu kèm Thông báo số 203/TB-ĐHNT ngày 06/4/2020 của Hiệu trưởng **[H2.02.02.10]**. Mẫu ĐCCTHP sau khi cập nhật theo hình thức đào tạo này đã được phổ biến đến toàn thể GV để thực hiện.

Một số điểm giống và khác nhau giữa ĐCHP và ĐCCTHP được ban hành trong các thời điểm trên được trình bày ở Bảng 2.1 cụ thể như sau:

Bảng 2.1. So sánh ĐCHP, ĐCCCHP và ĐCCTHP dùng để giảng dạy E-learning

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
Tên gọi	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP
Thông tin HP	Cung cấp đầy đủ thông tin tên HP bằng tiếng Anh, tiếng Việt, mã HP, số TC, trình độ đào tạo và HP tiên quyết	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Thông tin về GV	Không có	Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch tiếp SV	Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch tiếp SV
Mô tả vắn tắt HP	Cung cấp một cách khái quát nội dung của HP, bao gồm các chủ đề chính	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Mục tiêu	HP sẽ đóng vai trò như thế nào trong việc giúp SV tích lũy các kiến thức, kỹ năng của ngành, chuyên ngành đào tạo; và nó có vai trò gì trong việc đáp ứng các mục tiêu/CĐR của CTĐT.	Mục tiêu dạy - học của các chủ đề - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề lý thuyết - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề/bài thực hành (nếu có)	Giống như ĐCHP

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
Tên gọi	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP
KQHT mong đợi/ CĐR HP	Sau khi học xong HP SV có thể: - Kiến thức - Kỹ năng - Thái độ	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Nội dung/ Kế hoạch dạy học	Nội dung: - Chương/chủ đề - KQHT mong đợi - Số tiết lý thuyết/ TH - Không đề cập đến phương pháp GD và tài liệu cần sử dụng cho từng chương/chủ đề	Kế hoạch dạy học - Triển khai các nội dung của ĐCHP nhưng có chi tiết phương pháp GD và tài liệu cần sử dụng cho từng chương/chủ đề	Kế hoạch dạy học: - Giống như ĐCCTHP nhưng bổ sung theo kế hoạch dạy và học theo tuần cho từng chương/chủ đề hoặc
Tài liệu dạy và học	Tài liệu học tập	Lấy từ ĐCHP, có thể thêm tài liệu cập nhật mới nếu có	Giống như ĐCCTHP
Yêu cầu của GV đối với HP	Không có	Các yêu cầu của GV đối với SV về hoạt động lên lớp, đọc tài liệu, làm bài tập, TH, tiểu luận, xử lý khi vi phạm, kiểm tra – thi và các hoạt động khác	Giống như ĐCCTHP nhưng bổ sung thêm yêu cầu đối với dạy theo hình thức Elearning
Đánh giá KQHT	Đánh giá KQHT - Hình thức đánh giá - Nhằm đạt KQHT	Giống như ĐCHP về thang điểm đánh giá nhưng có bổ sung	Giống như ĐCCTHP nhưng tăng tỷ trọng

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
Tên gọi	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP
	- Trọng số	thêm lịch kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm dự kiến	đánh giá cho phần chuyên cần của SV tham gia các hoạt động trực tuyến

2. Điểm mạnh

ĐCHP trong CTĐT ngành NNA cung cấp đầy đủ thông tin về HP và được xây dựng theo quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các BLQ. Bên cạnh ĐCHP, còn có ĐCCTHP cho từng lớp HP, GV dựa trên đặc thù của từng HP phụ trách để thiết kế các hình thức GD trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning cho phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật ĐCHP của một số HP chưa thực hiện định kỳ để có thể đáp ứng kịp thời sự thay đổi và nhu cầu tuyển dụng của một số DN trong thời đại Công nghệ 4.0. Ngoài ra, một số tài liệu dạy và học chưa cập nhật đủ các thông tin học thuật mới của ngành học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật đề cương các HP trên cơ sở tăng cường lấy ý kiến các BLQ.	Khoa NN	Từ năm học 2024 – 2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát ĐCHP trong CTĐT, cập nhật thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế của thị trường lao động, bổ sung tài liệu dạy và học mới.	Khoa NN	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3

Bảng mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP của ngành NNA [H2.02.01.01] được Nhà trường ban hành và công bố công khai đến SV và các BLQ dưới nhiều hình thức khác nhau như đưa lên website của Trường [H2.02.03.01], thông qua đội ngũ CVHT, giới thiệu trong HP nhập môn NNA, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá... để SV và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Cụ thể, 100% ĐCHP và ĐCCTHP trong CTĐT ngành NNA được công bố công khai cho NH thông qua website của Khoa NN và các BM liên quan [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]. Bản cứng của ĐCHP được lưu trữ tại văn phòng BM quản lý HP. Ngoài ra, mỗi đầu HK, Phòng ĐHĐH yêu cầu các đơn vị cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP lên trên các kênh website của Trường như <https://elearning.ntu.edu.vn/>, <https://ctdt.ntu.edu.vn/CTDT/TraCuuCTDT/Index>, <https://qldt.ntu.edu.vn/canbo>, các GV phụ trách GD HP có trách nhiệm giới thiệu ĐCCTHP cho SV tại buổi đầu lên lớp [H2.02.03.04]. Nhờ đó, SV dễ dàng tiếp cận và chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho cả HK, các BLQ cũng có thể dễ dàng nắm bắt thông tin. Tuy nhiên, hình thức công khai CTĐT cần đa dạng hơn như thông qua video; fanpage của Trường và của Khoa, BM quản lý ngành NNA cũng như trực tiếp trên hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường để tăng tính quảng bá ngành nghề.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định đề việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi HK học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên nhiều E-learning. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành NNA được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên SV và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công khai CTĐT chưa hoàn toàn phong phú, như thông qua video, fanpage của Trường và của Khoa. Chưa có khảo sát cụ thể để lấy ý kiến của các BLQ đối với cách thức, khả năng tiếp cận, cách sử dụng Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện triệt để việc công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành NNA với các phương thức công bố phong phú, sinh động hơn.	Phòng ĐTDH, Khoa NN	Từ năm học 2024 – 2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP, bổ sung các hình thức công khai giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận hơn.	Phòng ĐTDH, Khoa NN	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành NNA được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết cho quá trình tổ chức đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành NNA được Trường ban hành có đầy đủ thông tin cốt lõi, ĐCHP/ĐCCTHP được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến các BLQ vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau để dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, một số ĐCHP cần tiếp tục cập nhật để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của một số DN trong thời đại Công nghệ 4.0 cũng như tính học thuật mới của ngành NNA. Trường và Khoa cần tăng cường công bố bản mô tả CTĐT dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) thuộc CTĐT ngành NNA được thiết kế dựa trên CĐR, thể hiện rõ các HP GDTQ, HP cơ sở ngành, chuyên ngành theo cấu trúc logic từng HK, thể hiện sự tương thích, củng cố giữa nội dung chuyên môn, kiến thức tổng quát,

và các kỹ năng cần thiết. CTDH có sự đóng góp của từng HP với nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và CDR HP rõ ràng. CTDH đảm bảo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, phản ánh được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; đáp ứng nhu cầu của các BLQ, được định kỳ cập nhật theo sự phát triển, thay đổi của ngành và xã hội. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá KQHT được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo NH đạt được CDR của từng HP và CDR của CTĐT. Chủ đề và nội dung các HP trong CTDH được cấu trúc khoa học, logic, có tính tích hợp và cập nhật định kỳ.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên Chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học (CTDH) ngành NNA được thiết kế và xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT, Trường ĐHNHNT ban hành. BCN CTĐT, Tiểu ban Giáo dục tổng quát và Tiểu ban Liên ngành triển khai xây dựng, cập nhật CTDH căn cứ vào các văn bản quy định hiện hành có liên quan [H2.02.02.09]. CDR thể hiện yêu cầu chung và tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà người học đạt được ngay sau khi tốt nghiệp. CDR của CTĐT được thiết kế để đạt bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và phù hợp với tầm nhìn và CLPT của Nhà trường [H1.01.01.01], [H3.03.01.01]. CTĐT có 04 chuyên ngành với 04 mục tiêu, trong đó có 01 mục tiêu tổng quát, 01 mục tiêu về trình độ ngoại ngữ thứ 1, 01 mục tiêu về trình độ ngoại ngữ thứ 2 và 01 mục tiêu về chuyên ngành được xây dựng theo hướng dẫn [H1.01.01.01], [H3.03.01.02], phù hợp với mục tiêu và TLGD của Nhà trường [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05] và thường xuyên được tổ chức đánh giá bằng cách lấy ý kiến từ các BLQ để cập nhật, điều chỉnh CTDH cho phù hợp với CDR [H1.01.02.05], [H1.01.03.03]. CTĐT có 10 CDR, trong đó nội hàm các CDR được trình bày cụ thể, chi tiết về thái độ, kiến thức, kỹ năng. Sự đáp ứng được thể hiện ở ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT; và ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CDR [H1.01.01.01]. Căn cứ vào các CDR, nội dung CTDH được thiết kế nhằm đảm bảo số TC và tỉ lệ phần trăm tương ứng của từng khối kiến thức theo hướng dẫn trong Quy định về cấu trúc và khối lượng CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHNHNT [H1.01.01.01], [H3.03.01.06].

Theo đó, khung CTĐT được xây dựng theo 4 bước gồm:

- Bước 1: Xây dựng nội dung chương trình giáo dục tổng quát cho ngành đào tạo dựa trên danh mục HP trong chương trình giáo dục tổng quát theo nhóm ngành của trường.

- Bước 2: Xây dựng nội dung chương trình giáo dục chuyên nghiệp cho ngành, bao gồm: Tên HP, số TC, mã HP, điều kiện tiên quyết của HP, phân bổ thời lượng lý thuyết và thực hành [H2.02.02.03]. Việc xây dựng các HP dựa trên một số yếu tố, tiêu chí sau:

- Đáp ứng được CĐR của CTĐT;
- Được sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp theo kỹ năng, kiến thức (VD: HP Nói 1, 2 chủ yếu rèn luyện người học các kỹ năng giao tiếp ở mức độ trung bình (R: reinforced) trong khi HP Nói 3, 4, 5 chủ yếu rèn luyện người học kỹ năng giao tiếp ở mức nâng cao (M: mastery).

- Bước 3: Phân bổ HP để tổ chức đào tạo theo HK bằng cách sắp xếp số HP và thứ tự theo thời gian dựa trên số TC của các HP tự chọn và bắt buộc từ HK1 đến HK8.

- Bước 4: Rà soát việc xây dựng danh mục HP, điều kiện tiên quyết, phân bổ HP, tính tương thích giữa HP và đáp ứng CĐR của CTĐT.

Từ năm 2018, CTĐT của các ngành trong Trường, trong đó có ngành NNA được rà soát, cập nhật về nội dung, hình thức [H1.01.01.13] [H3.03.01.07], nhờ đó CTDH cũng được thiết kế rõ ràng, phù hợp hơn. Các CĐR được cụ thể hóa bởi các KQHT mong đợi có thể đo lường được, từ đó GV có thể xác định PPGD và KTĐG phù hợp nhằm đạt được các CĐR [H1.01.01.01]. Tuy nhiên, việc thiết kế CTDH ngành NNA chưa có sự tham gia, đóng góp ý kiến xây dựng của nhiều DN khác nhau để đảm bảo chắc chắn hơn về vị trí việc làm của SV sau khi ra Trường.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành NNA được thiết kế dựa trên CĐR, phù hợp mục tiêu, tầm nhìn, CLPT của Nhà trường. CTĐT thường xuyên được cập nhật, đánh giá để hoàn thiện hơn theo từng khóa.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTDH chưa có sự tham gia, đóng góp ý kiến xây dựng của nhiều DN khác nhau để đảm bảo chắc chắn hơn về vị trí việc làm của SV sau khi ra Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh, cập nhật CTDH ngành NNA dựa trên CĐR. Các HP đều được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT. Tất cả các HP trong CTDH được dạy theo phương pháp tích cực “lấy người học làm trung tâm”.	Khoa NN	Tối thiểu 2 năm/lần
2	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động và cựu SV đối với CTDH được thực hiện một cách đa dạng và sâu rộng hơn	Nhà trường, Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được Chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành NNA hiện có 10 CĐR, 100% các HP trong CTDH có sự tương thích, bổ trợ lẫn nhau về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể trong từng HK của mỗi HP nhằm đạt được CĐR [H1.01.01.01]. Đầu tiên, các HP thuộc nhóm GDTQ, được giảng dạy ở các HK đầu nhằm giúp SV đạt được các CĐR về chính trị, tư tưởng, quân sự, pháp luật; ứng dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, các kỹ năng mềm để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc chuyên ngành. Các HP này đóng góp ở mức độ I (Introduction – Giới thiệu), R (Reinforcement – củng cố) và có một số ở mức M (Mastery – Chuyên nghiệp) cho các CĐR PLO1-3. Tiếp theo, các HP cơ sở ngành được giảng dạy ở các kỳ đầu và ở một số

kỳ sau giúp định hướng nghề nghiệp cho SV, chuẩn bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cho SV trước khi học các HP chuyên ngành. Các HP này phần lớn đóng góp ở mức độ R (Reinforcement – Củng cố) và một số ở mức độ M (Master – Chuyên nghiệp) cho CĐR PLO4-6. Cuối cùng, các HP chuyên ngành, tập trung ở các kỳ sau, đóng góp vào việc trau dồi và rèn luyện các kỹ năng cần phải đạt được cho các chuyên ngành Biên-piên dịch (PLO7), Tiếng Anh Du lịch (PLO8), Giảng dạy Tiếng Anh (PLO9) và Song ngữ Anh-Trung (PLO10). Tuy nhiên, một số CĐR của một số HP vẫn mang nhiều định tính nên khó khăn cho GV trong việc đánh giá và đo lường mức độ đạt CĐR của HP trong quá trình giảng dạy thực tế.

Ngoài ra, 100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR [H1.01.01.01]. Trong quá trình học, các phương pháp đánh giá năng lực của NH được tiến hành thường xuyên trong các buổi dạy và được thể hiện thông qua đánh giá chuyên cần, đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc HP [H3.03.02.01]. CĐR, CTĐT, KHĐT, ĐCCTHP được phổ biến công khai tới SV trên trang web của Trường và của Khoa [H1.01.03.05], [H3.03.02.02], [H3.03.02.03].

Nội dung các HP trong CTDH của ngành NNA thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Cụ thể, Khoa thường xuyên triển khai thực hiện thẩm định, nghiệm thu việc điều chỉnh, cập nhật nội dung các HP nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT ngành NNA [H3.03.02.04]. Quá trình được thực hiện dựa trên các kết quả điều tra, khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng, cựu SV khối ngành NNA; ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp sau một năm ra trường [H1.01.03.03], [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Các HP có đóng góp cụ thể và rõ ràng theo mức độ (I, R, M) theo từng HK, tương thích và bổ trợ lẫn nhau về nội dung, phù hợp với các CĐR của CTĐT, giúp NH xây dựng được nền tảng từ kiến thức, kỹ năng chung đến việc ứng dụng các tri thức, nghiệp vụ vào thực tế nghề nghiệp. Nội dung dạy học của từng HP được rà soát, tiếp thu ý kiến các BLQ để điều chỉnh và cập nhật định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Một số CĐR của một số HP vẫn mang nhiều định tính nên GV gặp khó khăn

trong việc đánh giá và đo lường mức độ đạt CĐR của HP khi giảng dạy thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết cho tất cả các HP để đảm bảo CĐR có thể được xác định cụ thể và đo lường chính xác hơn	Khoa NN	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh CĐR của các HP theo hướng cụ thể, rõ ràng và đo lường được để GV thuận lợi trong việc đánh giá.	Nhà trường, Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, có tính tích hợp và nội dung cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành NNA của Khoa NN được xây dựng dựa trên khung quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH [H3.03.01.06], [H3.03.02.02]. Kế hoạch giảng dạy hàng năm thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP được xây dựng theo các thông báo/hướng dẫn của Nhà trường và công khai trên website của Khoa [H3.03.03.01], [H2.02.02.03], [H3.03.02.03]. Trong tổng 147 TC được xây dựng trong CTDH bao gồm khối kiến thức giáo dục tổng quát (bao gồm nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đều thể hiện rõ cấu trúc, trình tự logic trong từng HK, từng năm học và toàn bộ khóa học [H1.01.01.01].

Các HP trong CTDH nêu rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm SV cần đạt được; nội dung giảng dạy, kế hoạch giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện rõ ràng và bám sát với mục tiêu và CĐR của HP **[H2.02.02.03]**. Cấu trúc chương trình được sắp xếp theo trình tự HP thể hiện năng lực cần đạt được từ thấp lên cao đối với NH; thể hiện rõ HP tiên quyết và hỗ trợ HP tiếp theo hoặc HP được tiến hành song song cùng phân kỳ. Bên cạnh các HP bắt buộc, CTDH có các HP tự chọn, chuyên ngành hẹp giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động **[H1.01.01.01]**.

CTDH thể hiện chi tiết năng lực cần đạt được theo 4 yếu tố cốt lõi là kiến thức; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; và năng lực thực hành nghề nghiệp. Trình tự khung năng lực cần đạt được thiết kế theo CĐR của CTĐT và theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, gắn liền với các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ nghề nghiệp (thực tập chuyên ngành) **[H1.01.01.01]**.

Nội dung kiến thức được trình bày một cách lôgic và được thể hiện thông qua các bài học theo từng chủ điểm từ cụ thể đến trừu tượng. Các ĐCCTHP thể hiện rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Các phương pháp giảng dạy, học tập, các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được chú trọng đã góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Phương pháp dạy học tích cực “lấy người học làm trung tâm” như seminar, thảo luận nhóm được thường xuyên thực hiện trong tất cả các HP. CTDH các HP có nội dung cập nhật và có tính tích hợp **[H2.02.02.03]**.

Từ năm học 2018-2019 đến nay, các HP giáo dục tổng quát và cơ sở ngành chủ yếu được tập trung ở các HK đầu (HK1-4). Các HP này giúp SV mới vào trường định hướng được tư tưởng học tập rèn luyện ở môi trường mới; thu nhận và bắt đầu ứng dụng những kỹ năng cần thiết trong học tập ở ĐH và cuộc sống; đồng thời có kiến thức cơ bản về ngành NNA. Nhóm các HP ngành và chuyên ngành được xếp ở các HK 5 trở đi; lý thuyết và thực hành được kết hợp đồng thời nhằm tạo tính liên kết và liền mạch của lý thuyết và thực hành. SV tích lũy về kiến thức và kỹ năng của mình thông qua các kỳ thực tập tại DN để hoàn thành các HP, chuyên đề tốt nghiệp (CĐTĐN), khoá luận hoặc NCKH **[H1.01.01.01]**. Việc xây dựng cấu trúc như trên tương tự với 6 cấp độ nhận thức trong thang đo Bloom, lần lượt tương thích với SV trong từng giai đoạn và yêu cầu của

CĐR. Bên cạnh đó, các ĐCCTHP được xây dựng theo quy định, hướng dẫn cụ thể, bao gồm: Tên HP (tiếng Việt và tiếng Anh), số TC (lý thuyết - thực hành), trình độ đào tạo, HP tiên quyết, thông tin GV, mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, đánh giá KQHT, tài liệu dạy học, kế hoạch học tập và yêu cầu đối với NH [H2.02.02.03]. Trong đó, đối với CĐR của HP cần đảm bảo các yêu cầu về yếu tố cấu thành (hành động, điều kiện và tiêu chuẩn), số lượng (từ 3-5 CĐR cho 01 HP), đo lường được, đơn giản dễ hiểu, phù hợp với trình độ đào tạo và mục tiêu HP, phù hợp với góc độ NH. Việc xây dựng CĐR của HP dựa trên thang Bloom (1956) và Dave (1970). Về đánh giá KQHT, đối với HP 3 TC trở lên có thêm 01 bài thi giữa kỳ. Trọng số điểm đánh giá quá trình, thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ [H3.03.03.02].

CTDH ngành NNA định kỳ 2 năm/lần được rà soát để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo NH đạt được CĐR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của DN dựa trên các văn bản quy định của Trường về cập nhật CTĐT [H2.02.01.01] và ý kiến phản hồi các BLQ [H1.01.02.05], [H1.01.03.03]. Hoạt động rà soát, điều chỉnh CTDH được thể hiện rõ trong các biên bản họp và tài liệu lưu trữ [H1.01.01.13]. Tuy nhiên, sự tham gia góp ý của DN và đơn vị, cơ sở sử dụng lao động trong rà soát và điều chỉnh CTĐT chưa nhiều.

Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTDH, BCN CTĐT có sự tham khảo CTĐT các ngành thuộc nhóm ngành NNA của các trường ĐH uy tín trong nước [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], đồng thời so sánh đối chiếu với CTĐT quốc tế tương đương [H1.01.02.04]. Những ý kiến nhận xét, đánh giá về CTDH của ngành NNA về khả năng làm việc đúng ngành của NH đã tốt nghiệp trong khảo sát các nhà tuyển dụng và mối liên kết hợp tác chặt chẽ với các DN của Khoa cho thấy CTĐT, CTDH đáp ứng được những nội dung kiến thức cần thiết, trang bị cho NH những kỹ năng làm việc và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp [H1.01.02.05], [H1.01.03.04].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành NNA có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liền mạch giữa các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Các HP trong CTDH được bố trí theo cấu trúc, trình tự logic và có tính tích hợp. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật thường xuyên, ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và cập nhật. CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến

thức, kỹ năng của trình độ ĐH và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các quy định trong CĐR của CTĐT ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Việc tham gia góp ý, xây dựng CTDH của các BLQ chỉ giới hạn ở một số mặt và được thực hiện đối với một số DN có hợp tác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Từ năm học 2022-2023, Khoa tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH định kỳ hàng năm, đối sánh với các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế nhằm đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và cập nhật. Bên cạnh đó, Khoa tập trung chỉ đạo GV thực hiện CTDH thường xuyên cập nhật các nội dung cần phải điều chỉnh nhằm đạt được mục tiêu HP và các tuyên bố trong CĐR của CTĐT.	Khoa NN	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Khoa tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh CTĐT cùng với sự tham gia chặt chẽ, góp ý và đánh giá của các bên liên quan bao gồm GV, NH và các DN nhằm đánh giá một cách toàn diện hơn về hiệu quả triển khai CTDH để kịp thời có những điều chỉnh, cải tiến đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng.	Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành NNA được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Khoa NN chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo cho NH được học tập, rèn luyện, trau dồi thái độ, kiến thức, kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức tổng quát đến kiến thức chuyên ngành. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc trang bị, rèn luyện các kỹ năng, tư duy phát triển nghề nghiệp cho NH. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, kết hợp các HP bắt buộc và HP tự chọn. CTDH được thiết kế phù hợp với Luật Giáo dục, quy định của Bộ GD&ĐT về ngành NNA, quy định của Trường ĐHNH, đồng thời lấy tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường làm kim chỉ nam.

Tuy vậy, để đáp ứng kịp thời, đầy đủ và hiệu quả nhu cầu ngày càng tăng về thị trường nhân lực ngành NNA, CTDH cần thường xuyên bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thông tin từ mục tiêu, CDR cho đến khung chương trình, số lượng, cấu trúc, đặc điểm, sắp xếp của từng HP.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa NN chú trọng xây dựng các phương pháp dạy học và KT&DG nhằm đo lường, đánh giá mức độ NH đạt được các PLO một cách đơn giản, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT; phát huy tính chủ động sáng tạo của NH, giúp NH nâng cao khả năng tự học, tự khám phá tri thức, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và phát triển ở NH các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Để thực hiện điều này, mục tiêu và các CDR của CTĐT ngành NNA đã được cụ thể hoá trong CDR của từng HP, thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNH đã được xây dựng và lấy ý kiến của các GV trong toàn Trường trước khi ban hành [H1.01.01.09]. Cụ thể, TLGD của Trường được tuyên bố chi tiết, rõ ràng tại Quyết định số 1038/QĐ-ĐHNH ngày

06/10/2021: “Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng” **[H1.01.01.08]**. Như vậy, TLGD của Trường đặc biệt nhấn mạnh đến 03 giá trị: chuyên nghiệp – sáng tạo – trách nhiệm. MTGD của Trường là nhằm phát triển ở NH: “Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp” **[H1.01.01.09]**. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ ĐH quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, với Luật GDĐH và với tầm nhìn, sứ mạng và định hướng phát triển của Trường **[H4.04.01.01]**.

Từ năm 2019, sau khi Nhà trường xây dựng, ban hành và cập nhật TLGD, mục tiêu của CTĐT ngành NNA đã được rà soát, đánh giá của các BLQ, sau đó cập nhật, đảm bảo tương thích với triết lý của Nhà trường. MTGD của CTĐT ngành NNA được xây dựng dựa trên các ý kiến đóng góp của các GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, mang các đặc thù riêng cho ngành NNA **[H1.01.01.09]**. MTGD tổng quát của ngành NNA đã được cụ thể hoá thành các mục tiêu cụ thể trong từng HP **[H2.02.02.03]**.

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đã được phổ biến rộng rãi tới các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của Trường, các hoạt động tư vấn quảng bá tuyển sinh đồng thời được quán triệt để tất cả các GV và NH nắm vững thông qua nhiều hình thức khác nhau như thông báo, thư điện tử, trang web của trường, áp phích trong hội trường, khuôn viên **[H1.01.01.09]**, **[H4.04.01.02]**. Khoa đã vận dụng TLGD của Nhà trường trong việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy phong phú, phù hợp, được thể hiện rõ trong nội dung dạy học của tất cả những HP thuộc CTĐT, nhằm đào tạo ra các lứa NH có sáng tạo, trách nhiệm và chuyên nghiệp **[H1.01.01.01]**, **[H2.02.02.03]**. Bên cạnh đó, Khoa đẩy mạnh việc quảng bá triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường tới các BLQ thông qua việc giới thiệu website Trường, BM và các hoạt động như: tư vấn quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THPT **[H1.01.01.08]**, **[H1.01.01.09]**. Tuy nhiên, Khoa và Trường cần tổ chức thêm các buổi tọa đàm, hội thảo nhằm giúp GV và SV hiểu rõ hơn về triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường nói chung cũng như CTĐT ngành NNA nói riêng.

2. Điểm mạnh

Khoa NN đã đẩy mạnh việc quảng bá triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường tới các BLQ thông qua nhiều hoạt động thực tiễn và gắn kết cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện thường xuyên các hoạt động như tọa đàm, hội thảo giữa SV và các BLQ nhằm giúp GV và SV hiểu rõ về triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như CTĐT ngành NNA.

Chưa có các tài liệu tóm tắt liên quan đến CTĐT hoặc tờ rơi quảng bá ngành để gửi đến SV và các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến về TLGD cũng như mục tiêu đào tạo của ngành.	Khoa NN	Năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức định kỳ buổi tọa đàm, hội thảo để GV thảo luận về triết lý và mục tiêu giáo dục với sự tham gia của các BLQ; - Tổ chức các buổi Hội nghị chuyên đề, Hội thảo để SV hiểu thêm về TLGD của Nhà Trường và mục tiêu đào tạo của ngành. - Xuất bản các ấn phẩm (handbook/ guidebook) liên quan đến giới thiệu CTĐT ngành để SV và các BLQ dễ tiếp cận. 	Nhà trường, Khoa NN	Năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học ngành NNA được thiết kế phù hợp nhằm giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP từ đó đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT [H2.02.02.02], thể hiện qua hoạt động, PPGD, kiểm tra, đánh giá được ghi rõ trong ĐCHP và ĐCCTHP, hệ thống E-learning, hệ thống bài giảng và tài liệu học tập, kiến tập, thực tập, thực tế trải nghiệm ở cơ sở của SV [H2.02.02.03], phù hợp với quy định đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường từ 2019 trở lại đây [H4.04.02.01].

Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với yêu cầu của từng HP, được thể hiện rõ trong ĐCHP và ĐCCTHP do GV biên soạn [H2.02.02.03], và được Khoa, BM tiến hành rà soát, nghiệm thu cho hoàn thiện hơn cho các khóa sau [H1.01.01.01], [H4.04.02.02], [H4.04.02.03]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức GDTQ, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế bởi các BM quản lý HP đại cương khác nhau, đặt dưới sự quản lý của Hội đồng GDTQ của Nhà trường và Phòng ĐTDH nhằm đảm bảo đạt được CĐR [H4.04.02.04]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (cơ sở ngành và chuyên ngành), GV của Khoa đã áp dụng nhiều PPGD, hoạt động dạy học đa dạng, phù hợp với tính chất của từng HP, ví dụ các HP Nghe-Nói-Đọc-Viết sẽ có nhiều hoạt động như hội thoại tình huống, thảo luận, đóng vai, viết luận, thuyết trình vv...nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp toàn diện của NH [H2.02.02.03]. Với các HP đặc thù của từng chuyên ngành sẽ có thêm các hoạt động ngoại khóa như tham quan, trải nghiệm, thực tế tại các tỉnh thành ở khu vực Nam Trung bộ, các DN có liên kết, hợp tác, các cơ sở văn hóa như Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ. Các hoạt động này giúp NH nâng cao các kỹ năng mềm, kiến thức thực tế cần thiết cho công việc khi ra trường [H4.04.02.05]. Đối với các HP thực tập nghề nghiệp, Chuyên đề tốt nghiệp, phương pháp dạy học thực hành được áp dụng nhằm giúp SV đạt được CĐR về các kỹ năng nghề nghiệp [H2.02.02.03]. Tuy vậy, do tính chất của từng HP là khác nhau nên tồn tại một số áp lực nhất định đối với những GV cùng lúc phụ trách nhiều HP, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến việc thiết kế hoạt động dạy học đáp ứng CĐR của CTĐT.

Các HP thuộc CTĐT triển khai ứng dụng công nghệ số và sử dụng hệ thống NTU E-learning vào giảng dạy từ HK II năm học 2018-2019 theo hướng dẫn của Nhà trường [H4.04.02.06]. Phương pháp đào tạo kết hợp (blended teaching) giữa giảng dạy trực tiếp

và trực tuyến đã giúp cho NH có thể học tập chủ động được thời gian học tập, các GV có thể triển khai nội dung học tập và phương pháp KTĐG đa dạng. Phương pháp này đặc biệt hiệu quả trong dịch COVID-19 vừa qua, nhằm đảm bảo kế hoạch đào tạo, đồng thời góp phần vào công tác chuyển đổi số trong giảng dạy. Các HP được thiết kế các PPGD đa dạng, phù hợp và thường xuyên được cập nhật đổi mới theo quy định của Nhà trường [H2.02.02.03], [H4.04.02.07], đáp ứng chuẩn mực hoạt động giảng dạy do Trường đề ra [H4.04.02.08].

Thông qua các ĐCCTHP và hệ thống NTU E-learning, SV được hướng dẫn cách học trên lớp và tự học [H2.02.02.03]. NH cũng được tư vấn và hỗ trợ thông qua đội ngũ CVHT, các hội nghị học tốt, các chương trình tư vấn, gặp gỡ SV yếu kém do Khoa và Trường tổ chức [H4.04.02.09]. Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về việc quản lý hoạt động học tập của SV, kế hoạch đào tạo được công bố ngay từ đầu năm học, TKB được công bố ngay 3 tuần trước HK mới giúp NH có thể tự xây dựng kế hoạch học tập, chủ động đăng ký HP mới [H4.04.02.10].

Nhằm đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường và Khoa NN tiến hành nhiều hình thức khác nhau như: kiểm tra, giám sát hoạt động giảng dạy trên lớp, dự giờ, lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV cuối mỗi HK [H4.04.02.11].

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các BLQ, hàng năm, BCN Khoa tổ chức các hội nghị, hội thảo về các chủ đề như: nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới PPGD, phương pháp đánh giá, phát triển tài liệu, ứng dụng công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ, giảng dạy trực tuyến... qua đó các GV có thể chia sẻ những kinh nghiệm và PPGD hiệu quả [H4.04.02.12]. Các hoạt động trên nhằm giúp NH đạt được CĐR về kiến thức, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm để có thể thích ứng với các điều kiện làm việc thay đổi, đồng thời hình thành trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng và xã hội. Kết quả khảo sát SV cuối mỗi HK trong 5 năm gần đây cho thấy 100% GV của Khoa được đánh giá hài lòng (xếp loại từ khá trở lên), trong đó trên 95% được đánh giá tốt [H4.04.02.13]. Trung bình khoảng 78% SV cuối khoá đánh giá đội ngũ GV của ngành có PPGD từ tốt trở lên [H4.04.02.14].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành NNA được thiết kế đa dạng, phù hợp theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH, đáp ứng các yêu cầu

của CĐR. Đội ngũ GV trong Khoa tâm huyết, nhiệt tình, chủ động thực hiện đổi mới PPGD, tích cực ứng dụng CNTT trong dạy học.

3. Điểm tồn tại

Một số GV phải phụ trách cùng lúc nhiều HP khác nhau nên gặp khó khăn nhất định trong việc thiết kế các hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thiết kế hoạt động dạy học đa dạng cho mỗi HP nhằm hỗ trợ SV đạt CĐR	Khoa NN	Năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Phân công hợp lý các HP nhằm đảm bảo GV không bị quá tải trong việc thiết kế hoạt động dạy học cho SV	Khoa NN	Năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

GV Khoa NN thực hiện các hoạt động dạy và học đa dạng như thực hành nhóm, đóng vai, dự án, thực tập, thực hành, trải nghiệm thực tế v.v. để giúp NH hình thành, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, đáp ứng CĐR được ghi rõ trong ĐCHP, ĐCCTHP của từng HP thuộc CTĐT ngành NNA và được công khai trên website của Khoa, BM [H2.02.02.03], [H3.03.02.03].

CTĐT hướng đến việc trang bị kiến thức nền tảng về NNA, văn hóa xã hội và văn học Anh - Mỹ một cách căn bản làm cơ sở chuẩn bị cho việc phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cũng như có khả năng tiếp tục nghiên cứu ở bậc học cao hơn. Tất cả ĐCCTHP thuộc CTĐT ngành NNA đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ

năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CDR của HP và CDR của CTĐT; 100% ĐCCTHP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH **[H2.02.02.03]**, **[H3.03.02.03]**.

Những quy định đào tạo theo học chế tín chỉ và quy định khối lượng cấu trúc CTĐT của Nhà trường ban hành đều thể hiện vai trò của NH trong việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố kiến thức trong và ngoài lớp học **[H4.04.03.01]**, **[H4.04.03.02]**, **[H4.04.03.03]**. Đối với SV ngành NNA, các hoạt động hội thoại cặp, thảo luận nhóm giúp NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các nhiệm vụ cá nhân như làm bài tập, viết luận, làm video, báo cáo v.v. có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng cũng như khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. Bên cạnh đó, việc sử dụng và cập nhật công nghệ thông tin, công thông tin trực tuyến, tài liệu trực tuyến, hệ thống dạy-học trực tuyến Elearning do Trường hướng dẫn góp phần trau dồi kỹ năng tự học của NH **[H4.04.03.04]**, **[H4.04.03.05]**, **[H4.04.03.06]**.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng phương pháp lấy NH làm trung tâm như: thuyết giảng, thảo luận, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề v.v. đối với HP lý thuyết; diễn kịch (đóng vai), chơi trò chơi, hội thoại tình huống, bài tập lớn, thuyết trình, báo cáo v.v. đối với các HP kiến tập, thực tập. NH luôn được hướng dẫn các nội dung để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến, công thông tin trực tuyến để tự học tại nhà, các nguồn tư liệu có sẵn của thư viện trường như: nguồn tài liệu sách, tạp chí chuyên ngành, phim ảnh, sách báo. Ngoài ra, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, CVHT về đăng ký HP, tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập để có thể chủ động trong quá trình học tập **[H4.04.03.07]**.

Các hoạt động đa dạng giúp NH hiểu được và có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH cũng như thực hiện khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể, có khả năng diễn đạt kiến thức, tìm tòi tài liệu, trình bày suy nghĩ của mình và phản biện lẫn nhau, từ đó tạo ra sự say mê học hỏi, tăng tính tự

học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho bản thân [H4.04.03.07] [H4.04.03.08].

Đội ngũ GV luôn tích cực tìm tòi học hỏi trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau để nâng cao chất lượng bài giảng của mình, sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Do đó, hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của NH về phương pháp dạy học và phương pháp KTĐG của GV [H4.04.03.09]. Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.10] [H4.04.03.11]. Tuy nhiên, đôi khi GV gặp khó khăn trong quá trình triển khai các hoạt động dạy - học trên lớp do không gian, thiết bị phòng học có hạn và sĩ số SV còn chênh lệch ở các lớp học.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học của các HP thuộc CTĐT ngành NNA được thiết kế đa dạng nhằm trau dồi kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng tự học suốt đời của NH.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động dạy - học còn khó triển khai do hạn chế về không gian, thiết bị phòng học và sĩ số SV còn chênh lệch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, bổ sung hoàn thiện ĐCHP và ĐCCTHP. Tăng cường tập huấn cho GV về việc triển khai, áp dụng các PPGD đa dạng, phù hợp.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Đầu tư không gian, trang thiết bị phòng học để thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động thực hành NN. Điều chỉnh sĩ số SV đồng đều, cân đối cho các lớp học (30~40SV/lớp)	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

TLGD của Trường ĐHNT đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội. Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành NNA đã được xác định cụ thể và công khai đến các BLQ. Nhiều hoạt động dạy và học ngành NNA được thiết kế và tổ chức phù hợp để đạt được CĐR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Đội ngũ GV trong Khoa thích ứng nhanh, chủ động áp dụng có hiệu quả các PPGD hiệu quả, phù hợp. Các hoạt động thực hành, thực tập, ngoại khóa được tăng cường; hoạt động NCKH và tư vấn nghề nghiệp ngày càng được quan tâm.

Tuy nhiên, cần nhiều kênh thông tin hơn để GV, SV và các BLQ hiểu rõ về mục tiêu và TLGD của Nhà trường. GV còn gặp khó khăn trong việc triển khai các PPGD do thời gian, không gian hạn chế, sĩ số SV chưa đồng đều.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Hoạt động đánh giá KQHT của NH ngành NNA được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CĐR theo CTĐT. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng.

Đánh giá KQHT bằng nhiều hình thức giúp NH củng cố lại kiến thức đã được học, đồng thời có kế hoạch, phương pháp học tập hiệu quả để đạt kết quả tốt hơn. Thông qua các hoạt động đánh giá kết quả của NH, GV trau dồi thêm kỹ năng cũng như có thể triển khai các phương pháp dạy học một cách hợp lý. Việc đánh giá được phân loại theo các hình thức như đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Bên cạnh thực hiện về đổi mới nội dung, CTĐH, PPGD, Trường ĐHNT cũng đã ban hành những quy định cụ thể về việc đánh giá KQHT của NH. Khoa NN thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Nhà trường xây dựng kế hoạch, quy trình hoạt động, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR và cập nhật, công khai định kỳ hàng năm trên website của Khoa và Trường.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức

độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục ĐH giai đoạn 2019-2025 và Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025, việc đổi mới CTĐT, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, triển khai chương trình ngoại ngữ theo CĐR là nhiệm vụ quan trọng của đơn vị đào tạo [H5.05.01.01]. Trường ĐHNT đã và đang triển khai công tác đánh giá KQHT của NH phù hợp mức độ đạt được CĐR theo từng CTĐT, trong đó có ngành NNA.

Từ năm học 2019-2020 trở về trước, việc đánh giá KQHT của NH bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ [H5.05.01.02]. Từ năm học 2020-2021, Nhà trường bổ sung đánh giá giữa kỳ đối với các HP từ 3TC trở lên [H5.05.01.03]. Cũng trong năm học này, việc dạy học cũng như tổ chức đánh giá kết quả được thực hiện trên hệ thống E-Learning kết hợp với Zoom Meeting hoặc Google Meet để phù hợp với bối cảnh chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 [H4.04.03.04], [H5.05.01.04]. Học kỳ II năm học 2021-2022, Nhà trường khuyến khích GV chủ động lựa chọn tổ chức thi trực tiếp hoặc trực tuyến giữa kỳ phù hợp với đặc thù của từng HP [H5.05.01.05]. Từ năm học 2022-2023, hoạt động dạy học và đánh giá KQHT được tổ chức trực tiếp tại Trường, đồng thời tiếp tục linh hoạt kết hợp sử dụng công nghệ trong dạy học và đánh giá bằng việc triển khai các tuần học số cho SV [H5.05.01.06]. Sau khi kết thúc từng HK, Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến đánh giá của NH về hoạt động giảng dạy. Kết quả khảo sát là cơ sở để Nhà trường tiến hành điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học và hình thức đánh giá KQHT của NH một cách hợp lý hơn [H5.05.01.07].

Bốn chuyên ngành Biên-Phiên dịch, Du lịch Tiếng Anh, Giảng dạy Tiếng Anh và Song ngữ Anh – Trung của CTĐT ngành NNA có quy định chung về CĐR của SV là tiếng Anh chuyên ngành đạt C1 và ngoại ngữ 2 đạt B1 theo khung tham chiếu Châu Âu [H1.01.01.01], [H5.05.01.08]. Các HP của từng chuyên ngành đều có nội dung, chương trình dạy học đầy đủ, hình thức đánh giá cụ thể, phù hợp với CĐR và được cập nhật công khai trên hệ thống chương trình đào tạo của Nhà trường [H2.02.02.03], [H5.05.01.09].

Cụ thể, đối với các HP thuộc chuyên ngành có 2 TC, việc đánh giá KQHT của NH căn cứ vào điểm bộ phận (quá trình) chiếm trọng số 50% bao gồm chuyên cần, thực hành, kiểm tra và điểm thi cuối kỳ 50% với các hình thức vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận

phù hợp với tính chất của từng HP; Các HP chuyên ngành 3TC được đánh giá dựa vào quá trình học tập, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với trọng số phù hợp với đặc thù môn học; Các HP Ngoại ngữ 2 có 4TC được thống nhất đánh giá dựa trên quá trình 20%, thi giữa kỳ Nghe-Nói 40% và thi cuối kỳ Đọc-Viết 40%. Có thể thấy, bên cạnh các hình thức thi giữa kỳ - cuối kỳ thì việc đánh giá quá trình là khâu quan trọng đối với tất cả các HP. Ngoài việc trực tiếp quan sát, chấm điểm để đánh giá thì GV cũng sử dụng các công cụ như E-Learning, Google Meet, Zoom v.v. để hỗ trợ điều hành lớp học cũng như thiết kế các hoạt động kiểm tra, trắc nghiệm cho NH. Phương pháp và cách thức đánh giá chi tiết của các HP đều được ghi rõ trong ĐCHP và ĐCCTHP và được cập nhật theo từng HK trên website của Khoa và Bộ môn quản lý [H2.02.02.03], [H5.05.01.10]. Đối với SV năm cuối, các HP thực tập nghề nghiệp và chuyên đề tốt nghiệp được triển khai đánh giá theo hướng dẫn của Nhà trường và Khoa [H5.05.01.11]. SV thực tập chuyên ngành trong 8 tuần tại một số địa điểm do Khoa giới thiệu. Sau thời gian thực tập, SV phải viết báo cáo thu hoạch và trình bày trước hội đồng bảo vệ. Điểm đơn vị thực tập là 30% và điểm báo cáo thực tập là 70% [H5.05.01.11]

Đề công tác đánh giá KQHT của NH được triển khai một cách thuận lợi, bên cạnh việc thường xuyên bổ sung hoàn thiện ĐCHP và ĐCCTHP [H5.05.01.12], Khoa NN đã tiến hành xây dựng và thẩm định ngân hàng đề thi cho các HP thuộc ngành NNA theo mẫu mới của Trường. Đề thi trong ngân hàng được thiết kế bám sát CĐR, có thang điểm chi tiết cho từng phần, được thẩm định một cách đầy đủ, khách quan thông qua hội đồng do Khoa triển khai [H5.05.01.13]. Tuy nhiên, hoạt động xây dựng ngân hàng đề thi còn mang tính cục bộ, cần được tiếp tục mở rộng một cách có hệ thống cho các HP thuộc CTĐT, hỗ trợ việc đánh giá KQHT của NH.

2. Điểm mạnh

Các quy định, văn bản hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH luôn được cập nhật và thực hiện đầy đủ theo từng năm học. Hình thức kiểm tra, đánh giá của từng HP thuộc CTĐT ngành NNA được thiết kế rõ ràng, đa dạng, đáp ứng CĐR và được triển khai đúng quy trình, kế hoạch, đồng thời cập nhật thường xuyên trên website của Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP thuộc CTĐT còn cục bộ, chưa triển khai một cách có hệ thống cho tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP với phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra, đánh giá cụ thể rõ ràng cho từng HP thuộc ngành NNA; - Phối hợp các phòng ban liên quan triển khai đổi chiều KQHT của NH theo từng HK nhằm kiểm tra tính tương thích và mức độ phù hợp của các hình thức đánh giá KQHT với CDR của mỗi HP.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng ngân hàng đề thi đánh giá cuối kỳ cho các HP thuộc CTĐT một cách đồng bộ và có hệ thống.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT thực hiện thông qua việc đánh giá từng HP theo QĐ 631 của Nhà trường bao gồm đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực SV đạt được so với mục tiêu và CDR của HP và CTĐT [H5.05.01.10], [H5.05.02.01].

Nhà trường ban hành quy định về đào tạo, thi và đánh giá HP [H5.05.02.01]. GV sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ tin cậy, sự công bằng, đồng thời mức độ hiệu quả của các phương pháp được GV ghi chép lại để làm cơ sở đánh giá. Kế hoạch, nội dung, phương pháp, tỉ trọng các hình thức đánh giá KQHT, thời

gian dự kiến thi giữa kỳ, cuối kỳ được GV giới thiệu rõ trong ĐCCTHP và trên hệ thống NTU-Elearning ngay trong tuần đầu tiên của HK **[H5.05.02.01]** **[H5.05.01.10]**. Ngoài ra, nhằm đánh giá được mức độ đáp ứng CDR và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường, các HP đều được thống nhất về hình thức, nội dung kiểm tra đánh giá theo quy định của Nhà trường **[H5.05.02.01]**, **[H3.03.03.02]**. Thời gian dự kiến thi giữa kỳ, thi cuối kỳ được thể hiện rõ trong kế hoạch đào tạo được Nhà trường phê duyệt hàng năm, được công bố cho SV ngay từ đầu năm học trong ĐCCTHP và hệ thống E-Learning và **[H5.05.01.10]**, GV đăng ký lịch thi cụ thể trên website quản lý đào tạo **[H5.05.02.02]**. Kế hoạch tổ chức thi cũng được thông báo tới SV thông qua tài khoản cá nhân trên trang quản lý sinhvien.ntu.edu.vn ít nhất 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu. Đối với những SV có lý do chính đáng như ốm đau, bệnh tật, tai nạn... được làm đơn đề nghị hoãn thi và được sắp xếp bố trí thi lại ở HK hè hoặc ở kỳ thi gần nhất nhằm đảm bảo tiến độ học tập của SV **[H5.05.02.03]**. Tuy nhiên trên thực tế, dù các quy định về đánh giá KQHT và công tác tổ chức thi được công khai ở nhiều kênh nhưng vẫn có một bộ phận SV còn tỏ ra thụ động, chưa nắm rõ thông tin từ đầu dẫn đến KQHT chưa tốt.

GV giảng dạy lớp HP có trách nhiệm ra đề thi, đáp án kèm thang điểm chi tiết và thông qua trưởng BM phê duyệt. Đối với HP có ngân hàng đề thi (đã được BM/Khoa, viện đánh giá nghiệm thu), trưởng BM chọn ngẫu nhiên trong ngân hàng đề thi. GV giảng dạy lớp HP có trách nhiệm coi thi lớp HP theo kế hoạch chung của Nhà trường. GV giảng dạy HP có trách nhiệm chấm thi, vào điểm, nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo **[H5.05.02.01]**.

Phòng ĐTDH chịu trách nhiệm xếp lịch thi cuối kỳ và chuẩn bị danh sách và phiếu ghi điểm. Phòng ĐTDH xếp lịch thi cuối kỳ dự kiến gửi tới các khoa, viện để lấy ý kiến trong vòng 1 tuần, sau đó tổng hợp và công bố lịch thi chính thức chậm nhất 4 tuần trước kỳ thi (các HP có chung mã HP, mã ngành,, nhóm ngành được bố trí lịch thi cùng ca thi, đề chung) **[H5.05.02.01]**.

Điểm đánh giá HP được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân; là tổng của điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ nhân với trọng số tương ứng đối với các HP có 3 TC trở lên. HP có khối lượng 01 TC có thể có một cột điểm đánh giá, HP có khối lượng 02 TC có thể có hai cột điểm gồm cột điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ **[H5.05.02.01]**. Sau khi hoàn thành công tác chấm thi, GV phải thông báo và nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo chậm nhất là 10 ngày để công bố điểm

từng cột điểm cho NH [H5.05.02.04]. Trong vòng 25 ngày kể từ khi công bố, nếu phát hiện có sự nhầm lẫn hoặc sai sót khi vào điểm hoặc nhập điểm thi giữa kỳ, cuối kỳ và điểm quá trình, SV có thể làm đơn phúc khảo và GV làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo biểu mẫu quy định [H5.05.02.01].

Đối với các trường hợp SV có KQHT yếu kém thuộc diện bị cảnh báo, Nhà trường đều có thông báo tới các Khoa/Viện, yêu cầu CVHT gặp gỡ trực tiếp để trao đổi, nhắc nhở để kịp thời hỗ trợ động viên SV có biện pháp cải thiện KQHT [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT Khoa NN rõ ràng và được thông báo công khai vào buổi đầu của HK và trên hệ thống NTU-Elearning. NH luôn nắm bắt được kế hoạch, hình thức KTĐG; cũng như các quy định về đánh giá, kiểm tra của từng HP và năm học theo kế hoạch của Nhà trường.

Các tiêu chí, tỉ trọng, hình thức đánh giá KQHT được các GV dạy cùng HP thống nhất với nhau nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá. Các cột điểm liên quan tới KQHT của SV được công bố minh bạch trong lớp và lưu trữ trên hệ thống NTU-Elearning.

3. Điểm tồn tại

Dù các quy định về đánh giá KQHT và công tác tổ chức thi được công khai ở nhiều kênh nhưng vẫn có một bộ phận SV còn tỏ ra thụ động, chưa nắm rõ thông tin từ đầu dẫn đến KQHT chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sử dụng hệ thống E-learning đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT trong quá trình học. - Các câu hỏi và giải đáp liên quan hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT 	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		được thực hiện công khai trên diễn đàn trao đổi của hệ thống E-learning.		
2	Khắc phục tồn tại	Đảm bảo SV nắm rõ các quy định về đánh giá KQHT trong suốt quá trình học và chủ động trao đổi với GV nếu cần.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp và quy trình KTĐG KQHT được xác định cụ thể trong Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo học chế TC [H1.01.01.02], [H4.04.02.01]. Quy định đánh giá HP, tổ chức thi kết thúc HP đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy [H5.05.01.02], [H5.05.03.01]; Quy định tổ chức và quản lý thực tập, quy định về việc hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ ĐH, giao khóa luận, CĐTĐN, tổ chức đánh giá khóa luận, CĐTĐN ĐH hệ chính quy [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]. Độ tin cậy, giá trị và tính công bằng là ba khái niệm chính được sử dụng để xác định hiệu quả trong đánh giá, ý nghĩa của 3 khái niệm:

- Độ tin cậy được hiểu là số liệu thực tế đo được có được xây dựng đủ để tạo ra kết quả nhất quán trong các lần đo hay không.

- Độ giá trị được hiểu là các kết quả thu được từ phương pháp đánh giá/thước đo được sử dụng có thực sự phản ánh đúng những gì cần đo hay không.

- Tính công bằng được hiểu là các phép đo được sử dụng hoặc các kết quả có được không gây bất lợi cho các nhóm hay cá nhân được đánh giá hay không.

Hình thức đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, chi tiết trong ĐCCTHP ngành NNA và được GV cập nhật trên hệ thống E-learning, website BM và thư viện số

đầu mỗi HK [H4.04.02.04], [H5.05.01.10]. Hình thức đánh giá KQHT của NH đa dạng, đáp ứng mục tiêu của từng môn học, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đáp ứng CDR của các HP, bao gồm các hình thức thi viết (tự luận, trắc nghiệm), vấn đáp, làm bài tập lớn, tiểu luận, đi thực tế môn học hoặc kết hợp giữa các hình thức trên [H2.02.02.03]. Đề thi tự luận hay trắc nghiệm đều đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng cơ bản của HP. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan và công bằng. Tất cả các HP 3TC trong CTĐT trình độ ĐH được đánh giá qua 03 cột điểm, trong đó cột điểm quá trình chiếm trọng số khoảng 20% (gồm điểm chuyên cần, thực hành, kiểm tra...); điểm thi giữa kỳ chiếm tỉ trọng khoảng 40% và điểm kiểm tra kết thúc HP chiếm tỉ trọng 40%. Các HP 2TC chỉ có 2 cột điểm là điểm quá trình (thường chiếm 50%) và điểm thi kết thúc HP (thường chiếm 50%) [H2.02.02.03].

GV đã và đang giảng dạy các HP được BM phân công đề xuất xây dựng ngân hàng đề thi kèm đáp án và thang điểm cụ thể. Nội dung đề thi đảm bảo tính khoa học, chính xác, câu chữ rõ ràng, phù hợp nội dung HP. Cấu trúc đề thi phải đảm bảo việc đánh giá toàn diện và phân loại trình độ học tập của NH [H5.05.03.4].

Trong mỗi HK, Nhà trường tổ chức thi giữa kỳ và thi cuối kỳ. Phòng ĐTĐH xây dựng kế hoạch thi, sắp xếp lịch thi, lên danh sách cán bộ coi thi [H5.05.03.05]. Với các HP thuộc CTĐT ngành NNA đều được bố trí 2 CBCT trong 1 phòng thi, mỗi phòng không quá 30 SV. Khoa, BM quản lý HP tổ chức biên soạn đề thi, duyệt đề, tham gia coi thi, chấm thi, nhập điểm thi, tiếp nhận ý kiến phản hồi của NH sau khi công bố kết quả thi [H5.05.03.05]. Mỗi bài thi đều do hai cán bộ chấm thi độc lập, thực hiện đúng quy định chấm thi kết thúc HP, bảng điểm HP ngoài chữ kí của cán bộ coi thi, đủ chữ kí của hai cán bộ chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng BM/Khoa để đảm bảo sự khách quan, công bằng, công khai trong công tác chấm thi [H5.05.03.05].

Sau khi chấm thi, lên bảng điểm, nhà trường triển khai thông báo yêu cầu GV sẽ nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo để công bố điểm cho NH [H5.05.03.06]. Bảng điểm sẽ được sao in thành 03 bản gồm bản gốc nộp về cho Phòng ĐTĐH để kiểm tra rà soát việc nhập điểm lên hệ thống; 01 bản lưu trong túi bài thi; 01 bản lưu tại văn phòng BM để giải đáp thắc mắc khiếu nại về điểm số của NH; và 01 bản GV tự lưu.

Nhà trường tổ chức thanh tra kiểm tra công tác đánh giá kết quả, thi kết thúc HP ở mỗi HK. Đầu mỗi năm học, Nhà trường sẽ kiện toàn Tổ giám sát thi để triển khai việc

giám sát các kỳ thi của tất cả các hình thức và trình độ đào tạo theo kế hoạch thi tại Trường và các cơ sở liên kết đào tạo **[H5.05.03.07]**. Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát, thanh tra công tác quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm và quản lý túi bài thi sau mỗi kì thi **[H5.05.03.08]**.

Đối với Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc Chuyên đề tốt nghiệp (CĐTN), Khoa NN thực hiện theo Quy định hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ ĐH hệ chính quy. Các quy định về điều kiện đăng ký xét làm KLTN/CĐTN, điểm trung bình chung tích lũy xét chọn làm KLTN/CĐTN, các tiêu chí đề tài làm KLTN/CĐTN được thông báo công khai và rõ ràng, đảm bảo tính công bằng và phân loại đối tượng NH. Quy trình chấm KLTN/CĐTN, các phiếu nhận xét của GV hướng dẫn, GV phản biện, thành viên HĐ đánh giá KLTN/CĐTN đều có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, tiến độ làm bài, khung lý thuyết, phương pháp sử dụng, kết quả thực tiễn... với các trọng số hợp lý. Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá KLTN/CĐTN và theo phương pháp Rubric **[H3.03.03.02]**, **[H5.05.03.09]**. Cách tính điểm của KLTN/CĐTN cụ thể như sau: Điểm đánh giá KLTN chính thức là điểm trung bình cộng có trọng số của điểm trung bình các thành viên hội đồng đánh giá (Hệ số 3), Cán bộ phản biện (Hệ số 2) và Cán bộ hướng dẫn (Hệ số 1), được làm tròn một chữ số thập phân **[H5.05.03.10]**. Bên cạnh đó năm học 2019-2020, Nhà trường đã tiến hành kiểm tra đạo văn đối với KLTN/CĐTN, theo đó KLTN/CĐTN sẽ được quét bằng phần mềm phát hiện đạo văn Turnitin do Nhà trường sử dụng và tỉ lệ cho phép là 25%. Nếu KLTN/CĐTN sau hai lần kiểm tra và chỉnh sửa, nộp lần ba vẫn còn phạm lỗi đạo văn thì không được bảo vệ hoặc báo cáo **[H5.05.03.11]**.

KQHT liên quan mật thiết tới kết quả rèn luyện của NH, vì vậy việc đánh giá kết quả rèn luyện của NH cũng đảm bảo độ tin cậy, độ bao quát với tất cả các hoạt động của NH. Việc đánh giá kết quả rèn luyện được thực hiện cuối mỗi HK. Quy trình đánh giá được thực hiện hợp lý, từ bản thân NH cho đến tập thể lớp, CVHT, đơn vị và Nhà trường **[H5.05.03.12]**, **[H5.05.03.13]**.

Kết thúc mỗi HK, Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến NH về CTĐT và các hoạt động giảng dạy của GV **[H3.03.02.05]**, **[H5.05.03.14]**. Từ kết quả khảo sát, Nhà trường xác định phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng và đánh giá mức độ tích lũy của NH về kiến thức, kỹ năng và năng lực; bên cạnh đó phát hiện kịp thời những sai sót trong quá trình tổ chức KTĐG, những

vướng mắc của NH để khắc phục và sửa đổi trong những năm học tiếp theo. Tuy nhiên, công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện. Do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi với CĐR của HP.

2. Điểm mạnh

Phương pháp KTĐG KQHT NH của Khoa NN đa dạng về hình thức như: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, đi thực tế, hoặc kết hợp giữa các hình thức. Nội dung đề thi đảm bảo độ tin cậy, bao quát nội dung học, được các TBM phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Đa số ý kiến khảo sát của NH ngành NNA hài lòng về các hình thức đánh giá, đảm bảo độ tin cậy, phản ánh đúng năng lực và đảm bảo công khai, công bằng đối với NH.

3. Điểm tồn tại

Công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi với CĐR của HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng hình thức đánh giá gồm bài tập, kiểm tra định kỳ, thi giữa kỳ trên hệ thống E-learning nhằm khuyến khích NH chủ động truy cập. - Các câu hỏi và giải đáp liên quan hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT cũng sẽ được thực hiện công khai trên diễn đàn trao đổi của hệ thống E-learning. 	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Tiến hành thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi nhằm đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi với CĐR của HP.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về việc đánh giá, kế hoạch tổ chức thi các HP trong năm học [H5.05.04.01], công tác nhập điểm sau khi hoàn tất chấm thi [H5.05.04.02] và phản hồi KQHT tới NH [H5.05.04.03], [H5.05.04.04] được Khoa NN triển khai đầy đủ và rõ ràng theo Quy định của Nhà trường [H5.05.04.05]. Đối với đánh giá quá trình, GV cần công bố cho NH trước khi thi để tiếp nhận phản hồi nếu có bằng cách trao đổi trực tiếp trên lớp vào tuần học cuối cùng, hoặc upload file điểm lên E-Learning để NH được biết. Việc phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá quá trình giúp NH có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn cho kỳ thi kết thúc HP. Tuy nhiên, việc công bố điểm quá trình cho NH còn mang tính cục bộ, chưa thống nhất cho tất cả các HP.

Đối với điểm thi kết thúc HP, trong vòng 10 ngày sau đợt thi, GV phụ trách HP có trách nhiệm nhập điểm lên phần mềm đào tạo để NH có thể truy cập thông qua tài khoản cá nhân (<https://sinhvien.ntu.edu.vn>), [H5.05.04.02]. Đối với bài thi giữa kỳ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo điểm, nếu NH có nhu cầu phúc khảo bài thi làm đơn gửi GV giảng dạy lớp HP và BM. Đối với kết quả thi kết thúc HP, trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm, nếu có nhu cầu phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng khoa quản lý HP và sẽ được trả lời kết quả kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn [H5.05.04.01], [H5.05.04.03]. Kết quả điểm tổng hợp của NH sau khi sửa lại được cập nhật lại trên hệ thống của Trường, phiếu điều chỉnh điểm được lưu trong túi bài thi tại BM. Đối với thi vấn đáp và kết quả bảo vệ đồ án tốt nghiệp/CĐTN, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ [H5.05.04.01]. Các quy định nói trên đều được công khai tới NH và GV trên cổng thông tin điện tử của Trường. Việc phản hồi cho NH các kết quả kiểm tra, đánh giá quá trình học tập ngành NNA được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Nhà trường. NH cũng có thể dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT (theo HK, năm học, khoá học) cũng như tiến độ hoàn thành chương trình học của mình bất cứ lúc nào trên phần mềm quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân.

Các quyết định về việc cảnh báo đối với NH về KQHT được thực hiện rõ ràng, công khai và kịp thời giúp NH nắm được tình hình để cải thiện việc học tập [H5.05.04.02]. Cuối mỗi HK, Phòng CTCT&SV thực hiện các công việc liên quan để báo cáo việc cảnh báo KQHT của NH và gửi về Khoa NN. Trên cơ sở này, CVHT sẽ tổ chức gặp gỡ và tư vấn nhằm giúp các NH có học lực yếu, kém cải thiện việc học và có các phương pháp thích hợp để cải thiện KQHT và có thể tốt nghiệp đúng hạn [H5.05.04.06], [H5.05.04.07].

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được thông báo kịp thời và chính xác, được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Do đó, các BLQ có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ NH cải thiện việc học tập của mình.

3. Điểm tồn tại

Việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP vẫn chưa được triển khai đồng bộ cho tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định về thông tin, lưu trữ kết quả học tập của SV một cách đầy đủ, chính xác và an toàn.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Triển khai thực hiện công bố điểm đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP một cách thống nhất, đồng bộ.	Khoa NN, Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT được Trường ĐHNH triển khai theo hướng giúp

NH tiếp cận một cách thuận lợi bằng những quy định cụ thể và công khai trên website và các kênh truyền thông chính thức của Nhà trường, qua đó NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về phản ánh, kiến nghị về KQHT. Cụ thể, hoạt động khiếu nại kết quả đánh giá NH được thể hiện qua công tác phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm thi, điểm kiểm tra. Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể về việc phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, quy định về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo qua các minh chứng đã thu thập được với các văn bản quy định đánh giá HP, kết hợp với các quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo **[H5.05.04.03]**, **[H5.05.05.01]**. Những nội dung có liên quan cũng được giới thiệu đến NH trong chương trình Tuần sinh hoạt công dân **[H5.05.05.02]**, qua đó NH có thể dễ dàng nắm thông tin và có phương hướng cho việc phản ánh, kiến nghị về KQHT, cũng như các văn bản quy trình biểu mẫu cho SV được công bố rộng rãi và rõ ràng trên cổng thông tin điện tử của Phòng ĐTDH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV để NH dễ dàng tiếp cận **[H5.05.05.03]**.

Việc khiếu nại về KQHT luôn được xử lý theo quy trình đã được quy định **[H5.05.04.03]**. Đối với điểm quá trình và điểm kiểm tra giữa kỳ, GV thông báo trực tiếp tại lớp hoặc công khai trên hệ thống NTU E-Learning nhằm đảm bảo tính công bằng, tạo ra sự tin cậy đối với NH. Điểm thi kết thúc HP được công bố kịp thời và công khai đến NH thông qua tài khoản SV ngay sau khi GV nộp điểm về cho Phòng ĐTDH và khóa quyền nhập điểm **[H5.05.05.04]**. Nếu thấy kết quả thi không tương xứng với bài làm hoặc điểm trên phần mềm không chính xác thì SV có thể phản hồi về cho GV giảng dạy HP qua email hoặc làm đơn phúc khảo gửi lên Văn phòng Khoa **[H5.05.05.04]**. GV xem lại bài thi và làm phiếu điều chỉnh kết quả điểm thi (nếu có sai sót), và sau đó Bộ môn/ Khoa kiểm tra, ký xác nhận **[H5.05.04.03]**, **[H5.05.05.05]**. Do đó, trong những năm qua, công tác điều chỉnh điểm HP đã được các GV phụ trách HP phối hợp với Trưởng BM giải quyết kịp thời cho SV. Sau đó Phòng ĐTDH sẽ tiến hành điều chỉnh điểm cho NH đồng thời cập nhật lại điểm trên hệ thống nếu thật sự xảy ra sơ sót về KQHT **[H5.05.05.01]**, **[H5.05.05.04]**. Nếu quá trình giải quyết chưa thỏa đáng hoặc SV vẫn chưa hài lòng về kết quả đã cập nhật, SV có thể tiếp tục khiếu nại ở mức cao hơn được đề cập ở Quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo **[H5.05.04.03]**. Không những thế, Trường còn cung cấp đầy đủ các số điện thoại của tất cả phòng ban trên website của Trường để NH có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác

giảng dạy và đánh giá KQHT [H5.05.05.05]. Tuy nhiên, sau khi website Trường thay đổi tên miền, một số văn bản về quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, khiếu nại KQHT thay đổi đường dẫn và vị trí lưu trữ gây khó khăn trong việc tìm kiếm.

Kết quả báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV qua từng HK do Phòng ĐBCL&KT thống kê cho thấy đa số GV của Khoa NN đạt điểm tốt trong dạy học [H3.03.02.05], [H5.05.05.06]; Báo cáo tổng kết công tác SV định kỳ của Khoa NN và Phòng CTCT&SV cũng chứng minh công tác giải quyết các khiếu nại của SV ngành NNA được thực hiện đúng quy định, không xảy ra trường hợp SV khiếu nại kéo dài [H5.05.05.07].

Ngoài ra, NH còn thể hiện các ý kiến phản hồi, khiếu nại về KQHT của mình trong quá trình học tại Trường ĐHNT thông qua nhiều hình thức khác nhau như trao đổi trực tiếp với CVHT, điền vào phiếu khảo sát SV về HP hay khảo sát thông tin dạy và học, qua các hòm thư góp ý, diễn đàn trên trang mạng xã hội Zalo/Facebook, và đặc biệt qua các buổi đối thoại trực tiếp giữa SV và lãnh đạo Trường được tổ chức định kỳ [H5.05.05.08].

2. Điểm mạnh

Các thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại về KQHT đơn giản, thuận tiện, được công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và được phổ biến rộng rãi tới SV ngay từ tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi khóa mới. Đội ngũ GV và CVHT cũng như Thư ký Khoa đã hỗ trợ tốt và đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Sau khi website Trường thay đổi tên miền, một số văn bản về quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, khiếu nại KQHT thay đổi đường dẫn và vị trí lưu trữ gây khó khăn trong việc tìm kiếm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường và Khoa tăng cường phổ biến đến NH về quy định liên quan đến điều chỉnh và khiếu nại KQHT.	Khoa NN	Định kỳ hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		- GV, CVHT và Thư ký Khoa tiếp tục hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT.		
2	Khắc phục tồn tại	- Khoa góp ý, phối hợp điều chỉnh giao diện các kênh website nhằm tiện lợi hơn với NH.	Phòng CNTT, Khoa NN	Định kỳ hàng năm
		- Nhà trường bổ sung, cập nhật văn bản liên quan đến khiếu nại về KQHT đầy đủ và cụ thể hơn.	Phòng ĐTDH, Phòng ĐBCL&KT	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành NNA rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời tới NH. NH luôn nắm bắt được thông tin về kế hoạch đánh giá kiểm tra, hình thức cũng như những quy định về việc đánh giá, kiểm tra của từng HP và năm học theo kế hoạch của Nhà trường. Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT luôn được đổi mới, đa dạng các hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đánh giá một cách chính xác nhất năng lực của NH và được NH đánh giá cao. KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, các thủ tục khiếu nại về KQHT đơn giản, thuận tiện và được GV giải quyết một cách nhanh chóng và thỏa đáng giúp NH có thể điều chỉnh, cải thiện KQHT của mình.

Bên cạnh những điểm mạnh đạt được, việc kiểm tra, đánh giá KQHT của ngành NNA vẫn còn một số thiếu sót, điển hình như còn hạn chế trong việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá với CDR của các HP, việc công bố điểm đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP còn mang tính cục bộ. Từ những hạn chế này, Khoa NN đã vạch ra kế hoạch hành động cụ thể từ năm học 2024 – 2025 nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại, đổi mới phương

pháp đánh giá kiểm tra KQHT một cách hiệu quả hơn, từ đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo của ngành NNA.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHNT được thành lập năm 1959, là một trong những trường ĐH đa ngành giàu truyền thống ở Việt Nam, với thế mạnh là nghiên cứu thủy hải sản. Trải qua gần 65 năm xây dựng và phát triển, hiện nay đội ngũ CBGV của Trường là 657 người trong đó có 1 GS, 31 PGS, 177 TS, 330 ThS trong đó có hơn 40% CBGV được đào tạo ở các nước phát triển.

Khoa NN - Trường ĐHNT được thành lập vào năm 2009 trên cơ sở là Bộ môn Ngoại ngữ thuộc Khoa Khoa học Cơ bản. Từ đó đến nay, Khoa NN liên tục phát triển về cả số lượng và chất lượng. Nếu như năm 2009 Khoa chỉ đào tạo vài trăm SV với 2 chuyên ngành gồm Biên-phiên dịch, Tiếng Anh Du lịch, thì đến năm 2022 số lượng SV đào tạo hệ chính quy của Khoa đã lên đến 1201 em với 4 chuyên ngành gồm Biên-phiên dịch, Tiếng Anh Du lịch, Giảng dạy tiếng Anh và Song ngữ Anh – Trung. Ngoài hệ ĐH chính quy, Khoa còn đảm nhiệm đào tạo hệ cao đẳng chuyên ngữ, dạy NNKC (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn) cho hơn 4000 SV trong toàn Trường (mỗi năm) và cho hàng trăm SV hệ ĐH vừa làm vừa học tại Nha Trang, Nghệ An, Đắk Lắk, Lâm Đồng.

Với quy mô đào tạo như trên, việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) là yêu cầu tất yếu. Để đáp ứng tốt yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD), Nhà trường và Khoa NN tập trung xây dựng bộ tiêu chí về tuyển dụng, bổ nhiệm phù hợp với yêu cầu về vị trí việc làm, trình độ và năng lực của GV.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có CLPT đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm

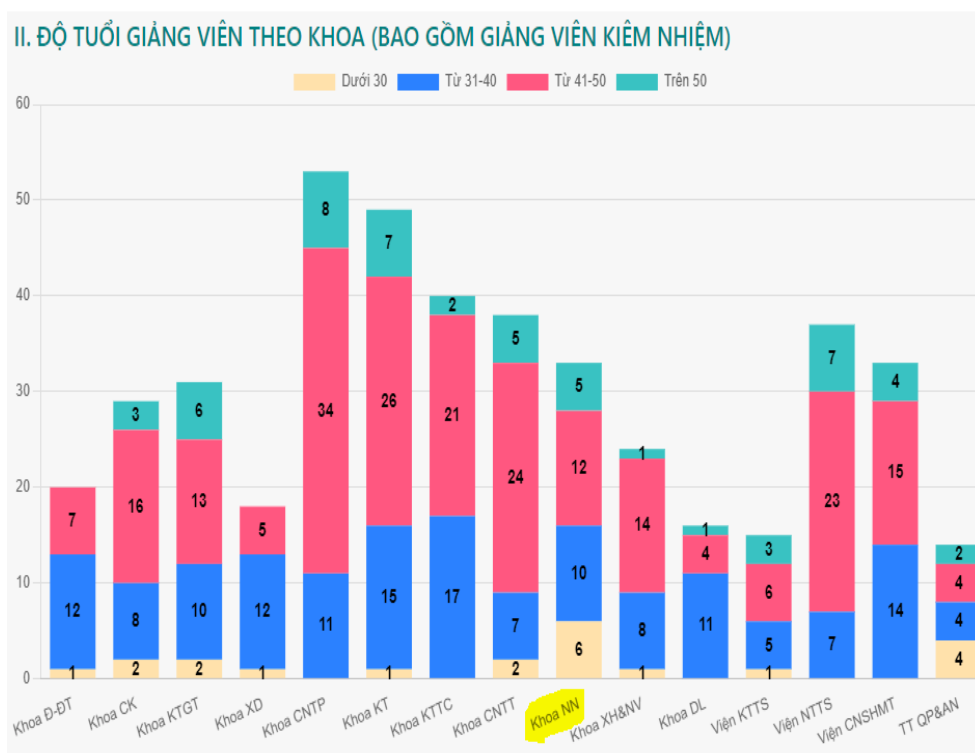
dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, nghiên cứu viên [H6.06.01.01]. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội [H6.06.01.02]. Căn cứ CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỉ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS/mỗi ngành [H6.06.01.03].

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo như trên, vào đầu mỗi nhiệm kỳ, Trường Khoa NN sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ, trong đó, có đề xuất mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV của Khoa NN nhằm đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H6.06.01.04]. Tính đến tháng 12/2023, Khoa NN có 32 GV cơ hữu, 1 thư ký (có trình độ ThS) số GV có học hàm PGS là 0, chiếm 0%; số GV có trình độ TS là 7 GV, chiếm 21,8%; số GV có trình độ ThS là 24 GV, chiếm 75%; số GV có trình độ CN là 1, chiếm 3,2%. Giai đoạn 2019 - 2023, có 5 GV được tuyển dụng mới, có 5 lượt cán bộ, GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa/Bộ môn; 1 GV đạt học vị TS; 2 GV nghỉ hưu; không có GV nào được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 1 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính; 3 GV điều chuyển vị trí làm việc [H6.06.01.05]. Đội ngũ GV của Khoa hầu hết được đào tạo bài bản, đúng chuyên ngành tại các nước có nền giáo dục tiên tiến như Mỹ, Anh, Úc, Pháp, Canada, Đài Loan, Trung Quốc. Ngoài ra, phân bố độ tuổi của GV trong Khoa rất cân đối, GV có độ tuổi dưới 30 là 6 chiếm tỉ lệ 18,18%, từ 31 đến 40 tuổi là 10, chiếm tỉ lệ 30,30%, từ 41 đến 50 tuổi là 12 chiếm tỉ lệ 36,37%, trên 50 tuổi là 5 chiếm tỉ lệ 15,15% (Hình 6.1).

Về kế hoạch phát triển đội ngũ GV, căn cứ vào chiến lược của Trường, yêu cầu về đào tạo và nhu cầu bồi dưỡng của GV, Khoa xây dựng lộ trình bồi dưỡng hàng năm để từ nay đến năm 2030 sẽ có thêm 15 GV tham gia NCS để đáp ứng chuẩn về trình độ đào tạo trong CLPT của Trường [H6.06.01.06]. **Bảng 6.1** cho thấy Khoa NN đã và đang rất nỗ lực thực hiện quy hoạch đội ngũ GV nhằm đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo

với CLPT của Trường [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Trong 5 năm qua, tỉ lệ TS/ tổng số GV có xu hướng tăng nhẹ, tính đến nay đã có thêm 02 GV của Khoa đi học NCS, trong thời gian tới sẽ có thêm nhiều GV khác đi học bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Mặc dù Khoa NN đã có Đề án công tác Khoa nhiệm kỳ 2021 - 2025, trong đó có CLPT đội ngũ cán bộ, GV, NV và hằng năm có kế hoạch phát triển đội ngũ nhưng chưa có Kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành NNA.



Nguồn <https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardNhanSu>

Hình 6.1. Độ tuổi GV Khoa NN đối sánh với các đơn vị trong Trường

Để triển khai CLPT của Trường và CLPT Khoa, Khoa NN đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ cán bộ, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự Khoa và đóng góp vào Đề án vị trí việc làm của cán bộ, GV, NV toàn Trường, trong đó có Khoa NN. Hằng năm, Khoa NN xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TC-NS tiến hành rà soát, thống kê tình hình đội ngũ cán bộ, GV để xây dựng kế hoạch phát triển GV hằng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.01.07].

Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ GV Khoa NN

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
PGS, GS	Người	0	0	0	0	0

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
TS	Người	5	6	6	6	7
ThS (đi học NCS)	Người	0	0	1	2	3
ThS	Người	22	22	21	24	24
Cử nhân	Người	5	3	3	1	1
Tổng số GV	Người	31	32	31	31	32
PGS, GS/TS	%	0	0	0	0	0
TS/ tổng số GV	%	16,1	18,8	19,4	21,8	21,8

Việc thu hút cán bộ, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS cũng như chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu [H6.06.01.08]. Việc tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, GV, NV được thực hiện theo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, của Bộ GDĐT và Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC tại Trường ĐHNH [H6.06.01.09]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm viên chức quản lý Trường ĐHNH [H6.06.01.10].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H6.06.01.08].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường, Khoa/Viện có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hằng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định.

- Khoa NN có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV theo giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030, có sự gia tăng về số lượng và tỉ lệ GV có trình độ TS.

- Việc thực hiện các quy định liên quan đến bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu được thực hiện theo quy định.

- Đội ngũ GV của Khoa NN đều được đào tạo bài bản, đúng chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục ĐH có uy tín trong nước và ở nước ngoài. Bên cạnh những GV có thâm niên và kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, Khoa còn có nhiều GV trẻ, năng động, có sức khỏe và có trình độ chuyên môn cao.

- Tỷ lệ phân bố về độ tuổi của GV trong Khoa rất cân đối, đảm bảo tính cân bằng và tính kế thừa ở mức độ cao.

3. Điểm tồn tại

Khoa NN chưa có Kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa/Viện, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành NNA.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Giám sát, hỗ trợ kịp thời để các NCS hoàn thành NC đúng tiến độ, bố trí GV đi học NCS, tạo điều kiện cho GV có học vị TS được công nhận đạt chức danh PGS theo kế hoạch đã đăng ký.	Khoa NN	Từ năm 2023-2026 và tầm nhìn đến 2030
2	Khắc phục tồn tại	- Tuyển dụng thêm GV có trình độ cao về giảng dạy tại Khoa. - Có chính sách mời các chuyên gia trong và ngoài nước về hỗ trợ Khoa trong giảng dạy và NCKH.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.2

Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và

các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV cơ hữu của Khoa NN là 32 người, trong đó có 7 TS, 24 ThS, 1 CN, chưa có GV nào đạt học hàm PGS [H6.06.02.01]. Theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể là Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GDĐT và Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020, tỉ lệ SV/GV quy đổi của nhóm ngành KHXH&NV là 25 SV/GV.

Số liệu SV/GV quy đổi ở Bảng 6.2 cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ SV/GV quy đổi của ngành NNA luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

Bảng 6.2. Tỉ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV quy đổi	Quy mô SV	Tỉ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2018-2019	54	6	72	889	12,35
2019-2020	53	7	72	1033	14,35
2020-2021	53	9	78	1111	14,24
2021-2022	53	9	78	1245	15,96
2022-2023	52	9	76	1084	14,26

Định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường thực hiện theo các quy định hiện hành, cụ thể là Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ và [H6.06.02.02]. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH, định mức hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 100 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở khoa/viện, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm

[H6.06.02.03].

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường **[H6.06.02.04]**, Khoa NN sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của khoa/viện và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo khoa/viện cùng các tổ BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.05]**. Trong 05 năm qua, nhìn chung các GV của Khoa NN đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ làm việc theo quy định của Trường **[H6.06.02.06]**, **[H6.06.02.07]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các tổ BM chuyên môn và Khoa NN, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSĐH, ... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo...; Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy ĐH và SĐH, hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV **[H6.06.02.08]**. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học **[H6.06.02.07]**, **[H6.06.02.09]**.

Trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động hằng năm của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCĐ như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thể

mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/DN tham gia giảng dạy [H6.06.02.10]. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Nhà trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục [H6.06.02.11]. Về các hoạt động PVCĐ, Khoa NN xây dựng các câu lạc bộ ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung), tham gia các cuộc thi Olympic tiếng Anh toàn quốc, các cuộc thi hùng biện tiếng Trung tỉnh Khánh Hòa, dự án “Phát triển cộng đồng Anh ngữ tỉnh Khánh Hòa”, hỗ trợ các mái ấm tình thương, trẻ em nghèo ở huyện Khánh Vĩnh và nhiều hoạt động khác [H6.06.02.12]. Mặc dù Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCĐ, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn [H6.06.02.13].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của đội ngũ GV của Trường nói chung và ngành NNA nói riêng được xác định rõ ràng, được đo lường, giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Phân công rõ ràng khối lượng GD cho GV, khuyến khích GV tích cực tham gia các hoạt động NCKH, HTQT và PVCĐ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại tại	Đo lường cụ thể các hoạt động PVCD để làm căn cứ đánh giá GV cũng như khuyến khích GV tham gia nhiều hơn.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường đối với người dự tuyển chức danh GV gồm (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ ThS trở lên, có bằng tốt nghiệp ĐH hệ chính quy loại khá trở lên, bằng điểm ĐH có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.01.10]**. Ngoài những tiêu chí tuyển dụng chung của Nhà trường, Khoa NN còn có những tiêu chí riêng theo đặc thù của ngành ngoại ngữ, đó là tham mưu cho Nhà trường xem xét tuyển dụng GV tốt nghiệp ĐH loại xuất sắc, đúng chuyên ngành và cử đi học cao học, bồi dưỡng thêm, tạo nguồn nhân lực cho Khoa. Các tiêu chí tuyển dụng về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường **[H6.06.03.01]**. Quy trình tuyển dụng GV tại Khoa được thực hiện theo quy trình chung của Nhà trường. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: đầu tiên Phòng TC-NS phối hợp cùng các Khoa/Viện xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự

tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; sau đó căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng triển khai Kế hoạch tuyển dụng: thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; tiếp theo tổ chức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng; thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.01.10]**.

Trường ĐHTT đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trường đơn vị, Phó trưởng đơn vị **[H6.06.01.09]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.02.01]**. Việc chỉ định Trưởng Bộ môn, Phó trưởng Bộ môn cũng được Khoa thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường **[H6.06.03.02]**, **[H6.06.02.01]**. Ngoài ra, quyết định bổ nhiệm các chức danh liên quan đến GV được Nhà trường công khai đúng quy định **[H6.06.02.01]**, **[H6.06.03.03]**.

Để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, Nhà trường đã xây dựng đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm trong đó chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng ĐNGV, cụ thể là nâng cao tỉ lệ GV có học vị TS và phấn đấu từ nay đến năm 2030 có ít nhất 01 GV đạt chuẩn PGS **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.03.04]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra nhiều chính sách thu hút GV chất lượng cao, giàu kinh nghiệm từ bên ngoài Trường và nhiều chế độ khuyến khích GV trong Trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ **[H6.06.03.05]**. Tuy nhiên, Khoa vẫn chưa thu hút được GV có chức danh GS, chưa có nhiều PGS, TS có năng lực chuyên môn cao và kinh nghiệm NCKH về làm việc tại Khoa. Hằng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực giảng dạy, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại Quy định đánh giá, xếp loại VC, NLĐ của Nhà trường **[H6.06.03.06]**, **[H6.06.03.07]**.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai.

Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng văn bản niêm yết tại Phòng TC-NS và trên website của Phòng [H6.06.03.08]. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định bổ nhiệm, điều động nhân sự; các quyết định này cũng được gửi đến các đơn vị trong toàn trường và cá nhân liên quan [H6.06.03.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Khoa vẫn chưa thu hút được GV có chức danh GS, chưa có nhiều PGS, TS có năng lực chuyên môn cao và kinh nghiệm NCKH về làm việc tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Mở rộng nguồn tuyển dụng, đề xuất cơ chế tuyển dụng đặc thù cho ngành NNA; - Khai thác triệt để tính ưu việt của Internet, mạng xã hội để quảng bá về Trường và Khoa, phổ biến những thông tin tuyển dụng một cách rộng rãi và hiệu quả hơn đến các ứng viên tiềm năng.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm 2022 - 2026 và tầm nhìn đến 2030
2	Khắc phục tồn tại	Giám sát và tạo điều kiện thuận lợi để các GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn cũng như nâng cấp bậc chức danh học hàm, học vị.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung và Khoa Ngoại ngữ nói riêng được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản quy định từ nhiều đơn vị trong Trường và đáp ứng được các quy định hiện hành. Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ học vị và chức danh (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm); các bài báo, công trình khoa học đã công bố, các kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV hàng năm. [H6.06.01.08], [H6.06.02.03], [H6.06.03.05]. Đặc biệt, năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng trên cơ sở đối chiếu mức độ đáp ứng của từng GV, NCV và Bảng miêu tả chi tiết vị trí việc làm tương ứng trong Đề án vị trí việc làm của Trường [H6.06.04.04].

Tính tới thời điểm hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHNT nói chung và của Khoa NN nói riêng có đủ năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành NNA một cách đầy đủ và có hiệu quả. 96,2% các GV tham gia giảng dạy ngành NNA đều có trình độ sau ĐH, tốt nghiệp ở các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước, GV được tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ sư phạm, PPGD ĐH, phương pháp NCKH, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy CTĐT [H6.06.02.01], [H6.06.02.12], [H6.06.04.01].

Vào cuối mỗi năm học, cán bộ viên chức Nhà trường được phân loại bằng các tiêu chí xét thi đua trong mẫu đánh giá kết quả công tác của viên chức, kết quả bao gồm: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, theo đó bình chọn ra các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng của Nhà trường [H6.06.04.02].

Bên cạnh đó, để có thêm những nhận định khách quan từ phía NH, vào cuối mỗi HK, Nhà trường tiến hành đánh giá hoạt động giảng dạy của đội ngũ GV Khoa NN thông qua các hoạt động khảo sát SV, kết quả sẽ được gửi đến Khoa, Bộ môn và GV để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn hoạt động giảng dạy. Kết quả khảo sát NH đối với HĐGD của GV năm học 2022 – 2023 cho thấy 15,26% GV được NH đánh giá rất hài lòng và 83,45% GV được đánh giá hài lòng với hoạt động giảng

dạy, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo **[H6.06.04.03]**.

Mặc dù năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đánh giá hằng năm, kết quả phân loại chất lượng CBVC hằng năm được công bố đến toàn thể VC và người lao động trong trường; tuy nhiên kết quả đánh giá GV của Khoa NN chủ yếu dựa vào kênh đánh giá theo quy định của Nhà trường, chưa có kênh đánh giá riêng của Khoa để có thêm thông tin đánh giá năng lực chuyên môn của đội ngũ GV trong BM và Khoa.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Đội ngũ GV ngành NNA nói riêng và của Khoa NN nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một cách đầy đủ và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có kênh đánh giá riêng về năng lực chuyên môn của đội ngũ GV ngoài cơ chế đánh giá của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Đánh giá định kỳ năng lực của GV Trường/Khoa với quy trình rõ ràng và tham khảo ý kiến các bên liên quan.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kênh đánh giá riêng về năng lực chuyên môn đội ngũ GV của đơn vị.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trong CLPT chung của Nhà trường, phát triển đội ngũ đã được cụ thể hóa trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC tại Trường ĐHNT và các kế hoạch Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm [**H6.06.05.01**].

Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV luôn được Nhà trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Việc khảo sát nhu cầu được thực hiện theo hình thức Nhà trường ra các thông báo đăng ký đào tạo bồi dưỡng hằng năm và ra thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, NCV hằng năm cũng như kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn [**H6.06.05.02**]. Trong Thông báo và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đều có nội dung Nhà trường tổ chức bồi dưỡng theo các chương trình và nội dung đã được xác định theo định kỳ, ngoài ra còn có kế hoạch tự bồi dưỡng để cho GV, NCV chủ động thực hiện. Các nội dung đào tạo bồi dưỡng luôn được ghi nhận các phản hồi và được xem là kết quả của khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong Nhà trường [**H6.06.05.03**]. Hàng năm, Khoa tiến hành họp, tổng kết và đánh giá năng lực GV căn cứ vào tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ. GV tình nguyện đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng (ĐTBD), hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi ĐTBD đáp ứng nhu cầu của CTĐT, NCKH, sau đó, Khoa lập kế hoạch ĐTBD của đơn vị, gửi về Phòng TC-NS vào tháng 12 hàng năm. Phòng TC-NS tổng hợp nhu cầu của các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, trình Giám hiệu phê duyệt; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác đào tạo, bồi dưỡng của CBVC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi đào tạo, bồi dưỡng; hồ sơ gia hạn thời gian học tập) [**H6.06.05.02**].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV trong quá trình xây dựng luôn được xem xét, rà soát đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Các chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm luôn được Khoa cân nhắc để đáp ứng sự phát triển của CTĐT và sự biến động của NH [**H6.06.05.04**] sau đó được Hội đồng Trường xem xét và phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng [**H6.06.05.05**]. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng CB, NV, GV của Nhà trường. Để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng, Nhà trường đã xây dựng định hướng quy hoạch phát triển đội ngũ GV và quản lý, đến năm 2025 có 21% GV đạt trình

độ TS, 10% GV đạt trình độ PGS, GS, và có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với các ĐH trong khu vực và trên thế giới [H6.06.05.02]. Mỗi ngành đào tạo có 2-3 GS/PGS là chuyên gia đầu ngành làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ GV.

Hiện nay, Khoa NN đã mở 04 chuyên ngành đào tạo trình độ ĐH thuộc CTĐT ngành NNA là Biên Phiên dịch, Du lịch Tiếng Anh, Giảng dạy Tiếng Anh và Song ngữ Anh-Trung [H6.06.05.06]. Thống kê từ năm 2018 đến nay cho thấy tỉ lệ TS/tổng số GV tăng từ 16,1% lên 21,8%, tỉ lệ ThS/ tổng số GV tăng từ 70,1% lên 75%, tỉ lệ CN/tổng số GV giảm từ 16,1% xuống 3,2%. Tính từ năm 2018 đến nay đã có 3 GV đi học NCS. Ngoài ra, 100% GV trong Khoa đạt chứng chỉ chức danh nghề nghiệp GV hạng II và hạng III, 100% GV có chứng chỉ bồi dưỡng NVSP GV.

Hằng năm, Khoa NN luôn thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thông qua các cuộc họp giao ban tháng trong Khoa và qua các đợt triển khai sơ kết, tổng kết chung của Nhà trường [H6.06.04.01]. Kết quả giám sát và đánh giá thực hiện cho thấy, từ năm 2018 đến nay đã có 100% GV đảm bảo đúng kế hoạch nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và đáp ứng yêu cầu được đặt ra trong kế hoạch [H6.06.05.03]. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đa số GV trong Khoa có khối lượng giờ dạy lớn nên chưa sắp xếp được nhiều thời gian để nâng cao trình độ và tham gia các tất cả các hoạt động của Trường và Khoa. Các GV vừa nghiên cứu vừa giảng dạy cũng như các hoạt động khác dẫn đến việc kéo dài tiến độ học tập, bồi dưỡng, đồng thời phải khắc phục nhiều khó khăn về kinh tế và gia đình để làm nghiên cứu sinh.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ. Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đã đáp ứng yêu cầu về đội ngũ GV, NCV của Khoa NN.

3. Điểm tồn tại

Đa số GV trong Khoa có khối lượng giờ dạy lớn nên chưa sắp xếp được nhiều thời gian để nâng cao trình độ cũng như tham gia các tất cả các hoạt động của Trường và Khoa. Các GV vừa nghiên cứu vừa giảng dạy cũng như tham gia hoạt động khác dẫn đến việc kéo dài tiến độ học tập, bồi dưỡng, đồng thời phải khắc phục nhiều khó khăn về kinh tế và gia đình để làm nghiên cứu sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đề ra kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ, đáp ứng yêu cầu về đội ngũ GV của Trường/Khoa.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Có giải pháp điều phối công việc thích hợp, tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ và giải pháp hỗ trợ kinh phí nhiều hơn cho các GV làm NCS.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Nhà trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân.

Hàng năm, Nhà trường đã giao các chỉ tiêu chính về mặt hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ về từng đơn vị như tỉ lệ công bố bài báo khoa học, số hợp đồng chuyển giao công nghệ, số hợp tác nghiên cứu quốc tế, hoạt động PVCĐ về trải nghiệm của NH, hội thảo, chuyên đề [H6.06.06.01]. Các chỉ số cụ thể đối với GV, NCV về khối lượng giảng dạy và NCKH cũng đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Trong đó, GV trình độ ThS có định mức NCKH là 586 giờ/năm, GVC trình độ ThS và GV trình độ TS có định mức NCKH là 645 giờ/năm, GVCC và GS, PGS có giờ NCKH để 710 giờ/năm, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy cũng được phân bổ từ 100 đến 240 giờ/năm

[H6.06.01.08]. Các chính sách khuyến khích, trao thưởng cho bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín cũng có sự gia tăng về tiền thưởng theo phân hạn Q1 đến Q4 và có sự điều chỉnh gia tăng trong các lần cập nhật [H6.06.02.03]. Ngoài ra, các GV và NCV có thành tích xuất sắc cũng đã được ghi nhận và xét tặng giấy khen của Hiệu trưởng cùng hiện vật, được nhận danh hiệu VCGD tiêu biểu của Trường [H6.06.06.02].

Kết quả triển khai hoạt động hằng năm cho thấy từ năm học 2018 – 2019 đến nay, Khoa NN được Hội đồng thi đua Nhà trường xếp hoàn thành tốt nhiệm vụ (năm học 2018 -2019, 2022 – 2023), hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (năm học 2019 – 2020, 2020 – 2021, 2021 – 2022), đặc biệt năm học 2019 – 2020, Khoa được Bộ GD&ĐT tặng Cờ thi đua, năm học 2021 – 2022 Khoa đạt danh hiệu thi đua Tập thể LĐXS cấp Bộ [H6.06.02.09]. Ngoài ra, số lượng công bố quốc tế và trong nước của GV trong Khoa có chiều hướng tăng, tuy nhiên chưa có bài báo nào được đăng trong các tạp chí thuộc danh mục tạp chí Scopus.

Trong những năm qua, hệ thống kế hoạch công việc đã giúp GV, NCV chủ động trong triển khai thực hiện, kết quả tổng kết, đánh giá hằng năm đều có sự hài lòng cao về kế hoạch thực hiện và kết quả thực hiện. Tuy nhiên, để tạo thêm động lực cho GV, NCV phấn đấu, Trường cần xem xét tăng mức thưởng hơn nữa cho các cá nhân hoặc nhóm tác giả có công bố quốc tế trên các tạp chí quốc tế uy tín, tăng số lượng VC tiêu biểu hằng năm, nên có chính sách ghi nhận thỏa đáng cho GV có số giờ NCKH vượt định mức. Ngoài ra, Trường cần tổ chức khảo sát ý kiến và sự hài lòng của GV một cách toàn diện về các quy trình liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm đạt hiệu quả CV cao hơn.

2. Điểm mạnh

Các chính sách của Nhà trường về thi đua, khen thưởng có tính bao quát các mặt hoạt động và được sự hài lòng từ GV và NCV; hình thức khen thưởng về NCKH và bài báo quốc tế đã giúp gia tăng số lượng bài báo trong thời gian gần đây.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách ghi nhận giờ NCKH vượt mức của GV; chưa có nhiều hình thức khảo sát độ hài lòng của GV về các quy định, chính sách liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Nên có chính sách khuyến khích đối với GV có giờ NCKH vượt định mức - Xây dựng phiếu khảo sát sự hài lòng của GV về các quy trình, chính sách liên quan.	Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động nghiên cứu của GV và NCV nói riêng cũng như các mặt hoạt động khoa học, công nghệ khác được Nhà trường cụ thể hóa bằng Quy định về hoạt động khoa học công nghệ trong Trường ĐHNH [H6.06.07.01] và được cập nhật, bổ sung vào năm 2023 [H6.06.07.02]. Trong Quy định này đã chỉ ra các nội dung của hoạt động KHCN, tài chính cho hoạt động KHCN và xây dựng kế hoạch cho hoạt động KHCN để GV, NCV và các đơn vị trong toàn Trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.08] cũng đã quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV, NCV thực hiện. Các loại hình sản phẩm khoa học là đề tài KHCN các cấp (trường, tỉnh, bộ, Nhà nước), bài báo khoa học đăng các tạp chí trong và ngoài nước, báo cáo tại hội thảo hoặc hội nghị khoa học các cấp (bộ môn, khoa, trường, tỉnh, bộ, quốc tế), phản biện các sản phẩm KHCN, sáng kiến cải tiến, phát minh, sáng chế [H6.06.01.08]. Hàng năm, hoạt động NCKH của Khoa NN được triển khai, giám sát, đối sánh theo quy trình chặt chẽ, từ kế hoạch NCKH cấp Khoa đến cấp Bộ môn và từng

GV. Hoạt động NCKH của Khoa được triển khai, bắt đầu từ cấp BM đến Khoa, đến Phòng KH&CN; chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, cho đến việc tham gia tuyển chọn nhân sự, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, và nhiệm vụ NCKH. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch, hội thảo khoa học của Bộ môn, hội thảo khoa học của Khoa và kết quả thực hiện hàng tháng, hàng năm của BM THT và BPD, Khoa và Nhà trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên web của Khoa và Nhà trường để truyền thông, cũng như làm cơ sở để BM, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH. Trong giai đoạn 2019-2023, đã có 06 đề tài các cấp được chủ trì và tham gia bởi các GV của Khoa trong đó có 04 đề tài cấp Trường đã được nghiệm thu [H6.06.07.03]. Ngoài ra, các GV còn tham gia viết giáo trình, sách tham khảo, các bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước [H6.06.07.03]. Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường: GV đăng ký đề tài NCKH với Khoa theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KH&CN; Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KH&CN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường [H6.06.07.04].

Kết quả thực hiện hoạt động NCKH của Khoa trong những năm qua cho thấy mặc dù phải đảm đương một khối lượng giảng dạy nhiều nhưng đội ngũ GV, NCV của Khoa NN vẫn có một khối lượng công trình NCKH đáng kể. Bảng 1 dưới đây thống kê tổng thể các công trình NCKH và HTQT trong 05 năm qua (xem Bảng 6.3).

Bảng 6.3. Các công trình NCKH và HTQT của Khoa NN

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Đề tài nghiên cứu khoa học (chủ nhiệm và tham gia)	
1.1	Chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước	0
1.2	Chủ nhiệm đề tài cấp Tỉnh/Bộ	0
1.3	Chủ nhiệm đề tài cấp Trường	6
1.4	Cộng tác viên đề tài cấp Nhà nước	1
1.5	Cộng tác viên đề tài cấp Tỉnh/Bộ	0
1.6	Cộng tác viên đề tài cấp Trường	15
2	Giáo trình/sách chuyên khảo (đã xuất bản)	

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
2.1	Số lượng sách chuyên khảo	3
2.2	Số lượng sách tham khảo	2
3	Bài báo/báo cáo đăng Tạp chí chuyên ngành quốc tế	
3.1	Bài báo đăng Tạp chí quốc tế	3
3.2	Báo cáo trình bày Hội thảo quốc tế	34
4	Bài báo/báo cáo đăng Tạp chí chuyên ngành trong nước	
4.1	Bài báo đăng Tạp chí chuyên ngành trong nước	40
4.2	Báo cáo trình bày Hội thảo cấp Quốc gia/cấp Trường	12
5	Đề tài NCKH của SV	01
6	Tư vấn chính sách cho địa phương và DN	0
7	Mở rộng hợp tác quốc tế (với các đối tác đang thực hiện và đối tác mới)	3

Nguồn: Tổng hợp hoạt động NCKH, HTQT của Khoa NN (tính đến tháng 11/2023)

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH của GV ngày càng được quan tâm. Số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học của các GV ngày càng gia tăng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng công bố quốc tế, đề tài nghiên cứu cấp Tỉnh/Bộ/Nhà nước và đề tài NCKH của SV còn hạn chế. Việc thành lập các nhóm nghiên cứu trong đơn vị để tổ chức, thực hiện các đề tài/ dự án KHCN kết nối với các đơn vị trong và ngoài Trường đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường triển khai hình thành các nhóm nghiên cứu, đồng thời tham gia nhiều đề tài, dự án khoa học trong thời gian tới.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Khoa và Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm và tích cực tham gia các hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Khoa và Nhà trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức giờ dạy và giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, xuất bản các bài báo khoa học trên tạp chí, báo cáo tại hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo v.v...

Tuy nhiên, kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động PVCD, số lượng GV được bổ nhiệm hàng năm còn hạn chế. Khối lượng giảng dạy của GV lớn dẫn đến hoạt động nghiên cứu khoa học dù đạt và vượt định mức nhưng chưa đa dạng, đặc biệt bài nghiên cứu khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế còn hạn chế, đề tài các cấp chưa phong phú.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ NV

Mở đầu

Đội ngũ NV được quy hoạch một cách hợp lý tùy theo nhu cầu của đơn vị qua từng thời kỳ và phù hợp với CLPT chung của Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn cán bộ công NV được xác định và phổ biến công khai; việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự được lấy ý kiến của tập thể trước khi quyết định cuối cùng được đưa ra. Năng lực của đội ngũ NV được đánh giá một cách công khai và minh bạch dựa trên những tiêu chuẩn chung của Nhà trường và tiêu chuẩn riêng của đơn vị. Các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định rõ ràng từ ban đầu thông qua sự đánh giá của viên chức quản lý và nguyện vọng của tập thể cũng như nguyện vọng riêng của từng cá nhân. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H6.06.01.01]. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H6.06.01.02], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: “*duy trì ổn định số lượng viên chức của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỉ lệ 1:4*” [H6.06.01.03]. Năm 2015, Nhà Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết [H7.07.01.01]. Hiện tại, Nhà trường đang điều chỉnh Đề án vị trí việc làm năm 2022 cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ NV tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 [H7.07.01.02]. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ NV chỉ mới được thực hiện chung

cho toàn Trường, trong dài hạn việc quy hoạch đội ngũ NV nên đảm bảo được tính đồng thời vừa đáp ứng được yêu cầu quản trị chung của toàn Trường vừa dự báo được nhu cầu của các khối ngành.

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.08, H6.06.02.03]. Cụ thể: NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương công phụ cấp chức vụ; NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; NV được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi công tác tại các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; NV được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên và chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển dụng.

Quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng và chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H7.07.01.03].

Bảng 7.1. Đội ngũ NV phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ

STT	Phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ	Số lượng NV				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Phòng ĐTDH	10	10	9	10	10
2	Phòng CTCT&SV	8	8	8	8	7

STT	Phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ	Số lượng NV				
		2019	2020	2021	2022	2023
3	Phòng ĐBCL&KT	5	7	6	7	8
4	Phòng KH&CN	6	6	5	5	6
5	Phòng HTQT	4	6	6	6	6
6	Phòng TCNS	16	16	16	7	7
7	Phòng KHTC	13	13	12	12	13
8	Phòng ĐT sau ĐH	5	5	5	5	5
9	Phòng TTPC	0	0	0	6	6
10	Phòng CNTT	4	5	5	6	6
11	Trung tâm PVTH	29	22	22	39	44
12	Trung tâm HTVL&KN	5	5	5	7	6
13	Thư viện	17	16	16	14	14
14	Trung tâm NN	1	4	4	1	4
15	Trung tâm ĐT&BD	6	6	5	5	5
16	Trung tâm TN&TH	25	25	25	21	21
17	Văn phòng Trường					13
	Tổng	154	154	149	161	181

Chú thích: bảng thống kê chưa bao gồm Ban Giám hiệu và thư ký đơn vị

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn Trường có 657 CBVC, trong đó khối hành chính có 202 CBVC, chiếm 30,7%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ TS có 15 người (7,6%), ThS 68 người (34,3%), ĐH 53 người (26,8%), CĐ 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.01.04].

Hằng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát NH về thái độ phục vụ của CBVC hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2023 cho thấy có 78.49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của CBVC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của CBVC hành chính [H7.07.01.05].

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa NN đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa và CTĐT, bao gồm 01 NV là thư ký Khoa và các GV kiêm nhiệm cố vấn học tập. Đội ngũ CVHT của Khoa gồm những GV có chuyên môn tốt, nhiệt tình, có kinh nghiệm trong giảng dạy và cố vấn, đã và đang tham gia các hoạt động Đoàn, Hội nên nắm bắt và giải quyết kịp thời các vấn đề của SV, luôn sẵn sàng hỗ trợ SV khi cần. Công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, ... Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học năm 2022 của SV năm cuối ngành NNA cho thấy, 100% tổng số SV được hỏi đồng ý với ý kiến “Cán bộ, viên chức hành chính có thái độ phục vụ tốt” [H7.07.01.05].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua việc phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện.

- Đội ngũ NV có trình độ ThS, CVC ngày càng nhiều; Trường đã huy động một số GV kiêm nhiệm công tác hành chính nhằm gia tăng chất lượng của các đơn vị quản lý, phục vụ.

- Có chính sách và thực hiện tuyển dụng bổ sung đội ngũ NV hỗ trợ hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ CBVC được thực hiện chung cho toàn Trường, trong dài hạn công tác quy hoạch này nên đảm bảo được tính đồng thời vừa đáp ứng được yêu cầu quản trị chung của toàn Trường vừa dự báo được nhu cầu của các khối ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy hoạch đội ngũ CBVC dựa trên nhu cầu của từng ngành/đơn vị.	Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT và Khoa NN rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H6.06.01.09], [H6.06.01.10]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H6.06.01.09]. Mặt khác, việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác [H6.06.01.10]. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.01]. Tuy nhiên, hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ NV.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường và của Khoa được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà

trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành [H7.07.02.01]. Trên cơ sở CLPT nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng NV, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch [H6.06.05.05]. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [H7.07.02.02].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự [H6.06.03.04]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng đơn vị khi tuyển dụng viên chức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng các chính sách nhằm duy trì những điểm mạnh.	Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Mô tả rõ ràng tiêu chuẩn, tiêu chí về duyên dụng, bổ nhiệm đặc thù riêng cho từng ngành, đơn vị.	Phòng TC-NS	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ NV có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong CLPT của trường, với mục tiêu số NV ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng NV luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC [H6.06.05.05]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Việc đánh giá phân loại VC đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực hiện vào cuối mỗi năm học [H7.07.03.01]. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường [H6.06.04.02]. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các quyết định về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn Trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được tự đánh giá bởi chính người lao động, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. [H7.07.03.02]

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H7.07.01.05]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV. Thông tin về quy định được xác định rõ ràng dựa trên quy định của cơ quan chủ quản, luật viên chức và tổng hợp từ góp ý của toàn thể đội ngũ NV, người lao động toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đặc biệt là đánh giá của các BLQ.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện CLPT và tầm nhìn của Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó CLPT yêu cầu 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBĐ công chức, viên chức Trường ĐHNT [H7.07.04.01]. Trên cơ sở đó, Trường đã tiến hành công tác khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện.

Trên cơ sở nhu cầu của NV phục vụ, hàng năm Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch ĐTBĐ công chức, viên chức, người lao động Trường ĐHNT. Trong Kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, VC, người lao động. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài.

Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy, NCKH và quản lý phục phục. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá CBVC theo qui định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng.

Ngoài ra, trong CLPT Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045 [H6.06.01.02] nêu rõ yêu cầu 100% CBVC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Ngoài ra, đề án vị trí việc làm trong toàn Trường đang được xây dựng từ 2015 [H7.07.01.01]. Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về

chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đầu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.02]. Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.03], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.03] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NV. Việc đào tạo bồi dưỡng (2019-2022) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư kí văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy-sơ cấp cứu, an toàn trong lao động [H7.07.04.04]. Hằng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020, lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.05].

Hằng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường [H7.07.04.02].

Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Tuy nhiên, một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào CLPT của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

- Trường chưa thực hiện bài bản khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.

- Việc xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn, trung hạn để thực hiện chiến lược của Trường/Khoa chưa được thực hiện đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBVC của Trường và đơn vị.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục duy trì các việc khảo sát và triển khai đào tạo nghiệp vụ chuyên môn cho NV để đáp ứng và theo kịp nhu cầu phát triển xã hội. - Ban hành thêm bảng đánh giá kết quả đạt được sau quá trình đào tạo.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H4.04.01.04]. Nhà trường có quy định số giờ giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho tất cả các GV trong trường trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Ngoài ra, chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và NV được phân định rõ ràng [H4.04.01.04]. Dựa trên các giờ quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ, tất cả các NV xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi,

giám sát và hỗ trợ tốt hơn [H4.04.01.04]. Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối HK và cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường [H7.07.05.01] với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ cán bộ NV [H7.07.05.02]. Các cán bộ có quyền khiếu nại các kết quả phân loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức. Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước [H7.07.05.03]. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ GDĐT hay biểu dương khen thưởng các cán bộ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh [H7.07.05.04]. Nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, hằng năm Nhà trường có các văn bản về việc nâng lương trước hạn đối với CBVC [H7.07.05.05], chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và CBVC trẻ, thưởng tiền cho CBVC có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt kết quả cao, và có chính sách đi du lịch nước ngoài cho NV có thâm niên làm việc 20 năm ở trường. Những chính sách đúng đắn và phù hợp này thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định [H6.06.01.08]. Nhà trường cũng thường xuyên triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các đơn vị trong toàn Trường về dự thảo quy chế tuyển dụng, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H7.07.05.06].

Từ năm 2020, Nhà trường tổ chức các khóa tập huấn về xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's nhằm đánh giá hiệu quả công việc của CBVC [H7.07.05.07]. Tuy nhiên việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV nhằm tạo động lực hỗ trợ hiệu quả công việc và NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục ...đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH. Các hoạt động gắn kết và PVCĐ ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài Trường với sự tham gia của toàn thể CBVC và SV trong toàn Trường. Đội ngũ NV của các phòng ban như Phòng CTCT&SV, Phòng Hợp tác Quốc tế, Trung

tâm HTVL&KN đóng vai trò là cầu nối giữa GV và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, chuyển xe không đồng đưa SV nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các DN...đều được thực hiện hằng năm. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định số giờ giảng dạy và NCKH cho tất cả các GV trong Trường, có đánh giá và tổng kết kết quả làm việc của viên chức theo HK và năm học. Trên cơ sở đó, Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ. Trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho đội ngũ NV phục vụ v.v. trong giai đoạn tự đánh giá.

3. Điểm tồn tại

- Kế hoạch triển khai xây dựng KPI thí điểm tại một số đơn vị đã công bố năm 2020 nhưng chưa có đánh giá.

- Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ NV phục vụ để biết được chính xác tỉ lệ hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền mặc dù không có khiếu kiện trong thời gian đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì mô hình quản trị theo kết quả công việc của NV, đưa ra thêm nhiều tiêu chí đánh giá cụ thể hơn nữa để NV có thể chủ động theo dõi và thực hiện.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phiếu khảo sát ý kiến CBVC toàn Trường về mô hình quản trị theo kế quả công việc, đặc biệt là các tiêu chí về thi đua, khen thưởng.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trường và Khoa đã xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ dựa trên việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ; có đầy đủ quy định về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và môi trường làm việc cho đội ngũ nhân sự; có đội ngũ GV, chuyên viên và CVHT để hỗ trợ tối đa cho SV. Xây dựng đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, quy định này được xác định rõ ràng và có sự đóng góp ý kiến của CB-GV-NV và được phổ biến công khai trong toàn Trường. Tất cả đội ngũ chuyên viên hỗ trợ đều được đánh giá, phân loại hàng năm và được thực hiện theo quy trình cụ thể. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định cụ thể. Nhà trường tạo điều kiện để CB, NV tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, năng lực NCKH và ngoại ngữ dựa trên yêu cầu phát triển của Nhà trường và nhu cầu của Khoa. Triển khai các hình thức đào tạo và phát triển chuyên môn một cách đa dạng đồng thời có chế độ chính sách và kinh phí hỗ trợ phù hợp.

Tuy nhiên, đội ngũ nhân sự được quy hoạch chưa đáp ứng nhu cầu về hoạt động PVCĐ, chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của CB-GV-NV cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV. Trường chỉ mới đánh giá năng lực của NV dựa vào khối lượng công việc được hoàn thành, chưa ban hành quy định đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV dựa trên năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, chưa có khảo sát chi tiết sự hài lòng của CBVC về cách thức đánh giá năng lực hiện hành.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

NH vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình giáo dục. Do vậy, chất lượng NH đóng vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục. Nhận thức được điều đó, Trường ĐHNT và Khoa NN đã nghiên cứu tổ chức các hoạt động để nâng cao hoạt động hỗ trợ NH nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung như là: xây dựng chính sách, tiêu chí và phương hướng tuyển sinh; giám sát quá trình học tập của NH; tổ chức các hoạt động tư vấn và hỗ trợ học tập; tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Nhà trường.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

a. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của Khoa NN nói riêng được xác định cụ thể và rõ ràng thông qua việc thực hiện đúng theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh ĐH và Cao đẳng của Bộ GD&ĐT hàng năm [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được thể hiện thông qua Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường, phù hợp với các chuyên ngành của Khoa và Trường, và được cập nhật hàng năm [H8.08.01.02], [H8.08.01.03]. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát thông tin việc làm của SV tốt nghiệp trong thời gian 12 tháng sau khi ra trường để làm cơ sở cho việc xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho các ngành [H8.08.01.04].

Trong chính sách tuyển sinh của mình, bên cạnh các chế độ chung, Nhà trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng học sinh thi vào Trường đạt kết quả cao, cấp học bổng hoặc miễn giảm, hỗ trợ học phí, ký túc xá cho SV là con em của các gia đình chính sách, gia đình khó khăn [H8.08.01.02], [H8.08.01.05].

b. Chính sách tuyển sinh được công bố công khai

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai thông qua các kênh hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng, dễ dàng tiếp cận, như: cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, trang tuyển sinh của Trường ĐHNT (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>), website của Khoa NN (<https://khoann.ntu.edu.vn/>). Ngoài ra, chính sách tuyển sinh cũng được gửi đến các đơn vị và toàn thể cán bộ NV trong trường. Các kênh thông tin trên đều có các nội dung như: quy mô đào tạo, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, thông tin tuyển sinh, phương thức, đối tượng và phạm vi tuyển sinh, ngành nghề và chỉ tiêu, quy trình xét tuyển, chính sách

ưu tiên, học phí cũng như phương thức liên hệ của ban tư vấn tuyển sinh **[H8.08.01.02]**.

Khoa NN thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng trong Trường (gồm Phòng ĐTĐH, Phòng HTQT, Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN) và các đơn vị giáo dục để quảng bá tuyển sinh nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh cũng như tổ chức các hoạt động liên quan để thu hút học sinh cấp 3 thi vào Khoa và Trường như: ngày hội sách, ngày hội văn hóa, tư vấn tuyển sinh (trực tuyến và trực tiếp tại các trường PTTH), thăm hỏi và tổ chức các hoạt động trường THPT có số lượng trên 50SV/trường/năm tuyển sinh, tổ chức cuộc thi Olympic tiếng Anh cho các THPT trên toàn tỉnh **[H8.08.01.06]**.

c. Chính sách tuyển sinh được cập nhật

Trường xây dựng và cập nhật chính sách tuyển sinh hàng năm chi tiết, đầy đủ, rõ ràng, đảm bảo đúng các quy định hiện hành và phù hợp với thực tiễn. Nhà trường căn cứ số lượng GV của Trường, kết quả thống kê việc làm của SV sau tốt nghiệp, phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp Hội đồng rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.03]**, **[H8.08.01.07]**. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh ĐH để lấy ý kiến, rút kinh nghiệm, cập nhật, bổ sung cho kế hoạch công tác tuyển sinh năm sau **[H8.08.01.08]**. Cụ thể là, Năm 2018, Nhà trường ban hành 3 phương thức xét tuyển: Xét tuyển dựa vào kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 theo tổ hợp xét tuyển; Xét tuyển dựa trên KQHT ở THPT (học bạ) theo tổ hợp xét tuyển; Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Năm 2019, Nhà trường thay thế phương thức “Xét tuyển bằng học bạ” bằng phương thức “Xét tuyển dựa vào điểm/kết quả xét tốt nghiệp 2019”. Năm 2020, Nhà trường bổ sung thêm phương thức “Xét tuyển dựa vào điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2020”. Năm 2021, trước sự ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên Nhà trường đã chủ động bổ sung thêm phương thức “Xét tuyển dựa vào Học bạ theo tổ hợp xét tuyển của môn học lớp 12” dành cho thí sinh được đặc cách tốt nghiệp THPT năm 2021 do ảnh hưởng của COVID-19 **[H8.08.01.02]**. Bắt đầu từ năm 2020, bên cạnh chính sách tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ, Nhà trường đã bổ sung thêm đối tượng tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định riêng của Trường ĐHNT bao gồm: Học sinh trường THPT chuyên, năng khiếu, trường thuộc nhóm có điểm THPT cao nhất; Thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh; Thí sinh đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

[H8.08.01.02]. Ngoài ra, trước năm 2020, ngành NNA tuyển sinh 3 chuyên ngành bao gồm: ‘Biên-phiên dịch, Tiếng Anh Du lịch và Giảng dạy Tiếng Anh’. Từ năm 2020, sau khi cập nhật lại chương trình đào tạo, ngành NNA tuyển sinh thêm 01 chuyên ngành nữa là ‘Song ngữ Anh-Trung’ để thu hút thêm NH đăng ký vào trường [H8.08.01.02], [H8.08.01.09].

Tuy nhiên, Khoa NN vẫn chưa có những chính sách tuyển sinh riêng và hình thức quảng bá cần phong phú hơn để thu hút những thí sinh giỏi dự thi; chưa đẩy mạnh vai trò kết nối giữa các cựu SV với trường cũ trong công tác tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHTN nói chung và của Khoa NN nói riêng được xây dựng hàng năm với nội dung đầy đủ, rõ ràng và mang tính lượng hóa cao (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh). Chính sách tuyển sinh được công khai trên trang tuyển sinh của Trường và cập nhật thường xuyên. Chính những điều này giúp cho thí sinh khi tham gia thi tuyển vào Trường dễ dàng tiếp cận thông tin về ngành học, chương trình học tập và Nhà trường có thể tuyển các thí sinh một cách công khai, minh bạch với các kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp. Ngoài ra, ngành NNA cũng là một trong những ngành học được nhiều thí sinh lựa chọn khi tham gia thi tuyển vào Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa NN chưa có các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh có học lực giỏi, chưa đẩy mạnh vai trò của các SV trong việc quảng bá tuyển sinh tại trường cũ. Bản thân Khoa cũng tổ chức các hoạt động quảng bá đến từ nhiều nguồn như về các trường cấp 3, trên fanpage của Khoa, tuy nhiên do nhân lực không nhiều nên việc quảng bá chưa thực sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian, thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì đảm bảo chính sách tuyển sinh được cập nhật và công khai hàng năm trên website; đảm bảo	Phòng ĐTDH, Khoa NN	Định kỳ hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian, thực hiện/ hoàn thành
		<p>nội dung đầy đủ, rõ ràng, mang tính lượng hóa cao (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh)</p> <p>- Với các trường THPT trọng điểm, Khoa tiếp tục duy trì công tác quảng bá tuyển sinh.</p>		
2	Khắc phục tồn tại	<p>- BCN Khoa, GV, Đoàn TN, cựu SV tổ chức kết nối với các trường THPT trong tỉnh Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ quảng bá tuyển sinh tuyển sinh ngành NNA thông qua nhiều hình thức: kết nối trên fanpage, ký kết hợp tác giữa Khoa với các trường THPT</p> <p>- Khảo sát các DN có ký kết hợp tác với Khoa tìm hiểu nhu cầu việc làm và hỗ trợ SV khi ra trường nhằm thu hút hơn nữa NH muốn đăng ký vào Khoa NN.</p>	Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

a. Tiêu chí và phương pháp chọn người học được xác định rõ ràng

Tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được cập nhật hàng năm thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố trong đề án,

kế hoạch tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.01], [H8.08.01.03]. Căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội, Nhà trường công bố chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển sinh [H8.08.01.02], [H8.08.01.04]. Kết quả trúng tuyển được Nhà trường công bố công khai trên website của trường. Các thí sinh có tổng điểm các môn thi và điểm ưu tiên xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển sẽ được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành [H8.08.02.01].

Đối tượng tuyển sinh bao gồm các thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia xét tuyển vào ĐH theo Quy chế tuyển sinh hiện hành trên phạm vi toàn quốc. Tổ hợp xét tuyển của ngành NNA là A01; D01; D14; D15 [H8.08.02.01]. Thí sinh lựa chọn và chỉ đăng ký một tổ hợp môn có kết quả thi tốt nhất. Điểm sàn và điểm chuẩn được Nhà trường thông báo công khai trên website và fanpage của Nhà trường đồng thời gửi tin nhắn đến các thí sinh trúng tuyển kèm theo các hướng dẫn làm thủ tục nhập học [H8.08.02.01].

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành NNA 2018 - 2023

Năm tuyển sinh / Khóa	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
2018/ K60	A01; D01; D14; D15	220	427	17,5
2019/ K61	A01; D01; D14; D15	250	312	21
2020/ K62	A01; D01; D14; D15	200	236	23,5
2021/ K63	A01; D01; D14; D15	200	232	24
2022/ K64	A01; D01; D14; D15	200	191	21
2023/ K65	D01; D14; D15; D96	200	291	23

Kết quả xét tuyển theo từng hình thức được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng xét tuyển đợt tiếp theo. Tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu, số lượng trúng tuyển và điểm trúng tuyển của ngành NNA thể hiện trong bảng 8.1 ở trên [H8.08.02.01], [H8.08.02.02].

b. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được đánh giá

Sau mỗi đợt tuyển sinh, lãnh đạo Nhà trường tổ chức họp với các phòng liên quan

và các đơn vị trong trường nhằm đánh giá kết quả đã đạt được cũng như những hạn chế, tồn tại cần khắc phục trong công tác tuyển sinh để làm tốt hơn cho đợt tuyển sinh tiếp theo. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được Nhà trường rà soát và đánh giá, đồng thời đề xuất các cải tiến để lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường và các bên liên quan như tổ chức các hội thảo hướng nghiệp, khảo sát DN tuyển dụng, gặp gỡ các giáo viên phổ thông, phản hồi của tân SV, v.v để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp đưa vào đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo [H8.08.02.03] [H8.08.01.07]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xây dựng và điều chỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra hàng năm của Nhà trường, phù hợp với chính sách của Bộ GD&ĐT và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]. Hàng năm Nhà trường đều có sự điều chỉnh tỉ trọng xét tuyển theo từng phương thức cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã có sự điều chỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường như: bổ sung phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến COVID-19, xét tuyển thí sinh bằng hình thức online... [H8.08.01.02]. Trên cơ sở rà soát và đánh giá như vậy, Nhà trường đã liên tục cập nhật tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH nhằm khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của gia đình khó khăn, thuộc diện chính sách xã hội [H8.08.01.05]. Tuy nhiên, Trường và Khoa chưa tiến hành khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành NNA để thu hút NH có chất lượng cao.

2. Điểm mạnh

Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định, tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc tuyển sinh hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa tiến hành khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng tiêu chí và phương thức tuyển sinh đặc thù cho ngành NNA để thu hút thêm NH có chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian, thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH theo quy trình rõ ràng, chặt chẽ, đa dạng và đúng quy định; tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm để công tác tuyển sinh ngày càng hoàn thiện và thu hút NH hơn.	Phòng ĐTĐH, Khoa NN	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho ngành NNA nhằm thu hút được NH có chất lượng.	Khoa NN, các BLQ	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

a. Có quy trình/quy định

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, tất cả các quy định đều bám sát vào hệ thống văn bản hiện hành của Bộ GD&ĐT và các Bộ ngành liên quan. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H8.08.03.01], quy chế đào tạo trình độ ĐH và quy chế công tác SV của Trường [H8.08.03.02]. Phòng CTCT&SV thực hiện báo cáo kết quả học tập và rèn luyện trong báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm [H8.08.03.03].

b. Có bộ phận/cán bộ chuyên trách

Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH được tổ chức giám sát chủ yếu qua phần mềm quản lý đào tạo/SV [H8.08.03.04]. SV được

hướng dẫn sử dụng E-learning và các công cụ khác phục vụ cho quá trình học tập tại trường **[H8.08.03.05]**. GV phụ trách các HP cùng với CVHT là người theo sát sự tiến bộ của NH, kịp thời trao đổi và tìm kiếm giải pháp hỗ trợ NH cùng với BCN CTĐT và BM quản lý HP, quản lý ngành.

Bảng 8.2. Số SV bị buộc thôi học ngành NNA từ năm 2018-2023

Năm	Số lượng SV bị buộc thôi học
2018	0
2019	0
2020	1
2021	1
2022	1
2023	3

Để phát huy được vai trò của đội ngũ CVHT, BCN Khoa NN đã lựa chọn những thầy/cô có kinh nghiệm, nhiệt tình để đề xuất Trường ra quyết định giao nhiệm vụ CVHT **[H8.08.03.06]**. Trong mỗi lớp còn có đội ngũ ban cán sự lớp đôn đốc, theo dõi, nhắc nhở quá trình học tập và rèn luyện của NH **[H8.08.03.07]**. Phòng CTCT&SV tổng hợp và định kỳ có báo cáo gửi BGH cùng với lãnh đạo các Khoa/Viện và đơn vị có liên quan **[H8.08.03.08]**. Ngoài ra, sự tiến bộ của NH còn được theo sát bởi Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, Đoàn Thanh niên và Hội SV.

Để kịp thời nắm bắt và giải quyết những khó khăn của NH trong học tập và rèn luyện, Phòng ĐTDH đã bố trí thời khóa biểu sinh hoạt lớp hàng tuần, đây là thời gian CVHT làm việc trực tiếp với lớp để giải đáp các thắc mắc cũng như ghi nhận những kiến nghị của NH đối với các đơn vị trong Trường. Ngày 20 hàng tháng, CVHT phải báo cáo công tác sinh viên (CTSV) lớp theo mẫu cho thư ký Khoa để tổng hợp báo cáo Phòng CTCT&SV **[H8.08.03.09]**.

Về quy trình giám sát KQHT, sau mỗi HK, Nhà trường sẽ gửi tin nhắn thông báo kết quả học tập tới phụ huynh **[H8.08.03.10]**. Nếu NH có KQHT yếu kém sẽ được Nhà trường gửi cảnh báo KQHT đến SV và phụ huynh. CVHT sẽ tổ chức gặp gỡ NH có kết

quả học tập không tốt hoặc trao đổi với gia đình NH nhằm tư vấn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để NH kịp thời chấn chỉnh, tập trung học tập hơn ở các HK tiếp theo [H8.08.03.11], [H8.08.03.12].

2. Điểm mạnh

Quy chế đào tạo trình độ ĐH được cập nhật, hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH về học tập và rèn luyện của NH được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo nên mức độ chính xác cao, tốc độ nhanh.

Thông qua việc đào tạo và hướng dẫn chi tiết của Phòng ĐBCL&KT nên hệ thống E-learning được GV và SV khai thác khá hiệu quả trong việc theo dõi tiến độ và mức độ hoàn thành CDR của NH.

Đội ngũ CVHT của Khoa NN là những người có nhiệt huyết và kinh nghiệm trong công tác của mình, luôn sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH khi cần thiết, chủ động liên lạc với phụ huynh trong các trường hợp học tập yếu kém.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật quy chế đào tạo trình độ ĐH, hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH về học tập và rèn luyện trên phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo phù hợp với thực tiễn.	Phòng ĐTDH	Định kỳ hàng năm
		Tiếp tục phát huy hiệu quả sử dụng của hệ thống E-learning trong việc theo dõi tiến độ và mức độ hoàn thành CDR của NH.	Phòng ĐBCL&KT	Định kỳ hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		Đội ngũ CVHT của Khoa NN tiếp tục hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH, chủ động liên lạc với phụ huynh trong các trường hợp học tập yếu kém.	Khoa NN	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo theo hướng kiểm soát và tự động đưa ra cảnh báo đối với NH trong học tập và rèn luyện.	Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

a. Có đơn vị/bộ phận hỗ trợ NH

Nhà trường luôn quan tâm đến việc hỗ trợ NH trong học tập, rèn luyện và các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Hàng năm, Nhà trường thường giao cho các đơn vị trong Trường xây dựng các kế hoạch hỗ trợ NH; việc triển khai các kế hoạch hỗ trợ NH được thực hiện với sự hợp tác chặt chẽ giữa các đơn vị trong Trường như: Khoa NN, Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTCT&SV, đội ngũ GV và CVHT của Khoa [H8.08.03.01], [H8.08.03.06], [H8.08.04.01].

b. Hoạt động tư vấn học tập

Trước đây, khi nhập học, NH đầu khóa sẽ được Nhà trường phát “Sổ tay SV” với đầy đủ các thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện tại Trường. Thông qua sổ tay này, NH được cung cấp về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi

kết thúc HP, phương pháp học tập, kế hoạch năm học, quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác SV, hướng dẫn NH nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác... **[H8.08.04.02]**. Sau này, các thông tin này được cập nhật liên tục trên cổng thông tin website của Nhà trường (<https://ntu.edu.vn/>), hệ thống quản lý đào tạo (<https://qldt.ntu.edu.vn/>), E-Learning, vv... cũng như email thông báo của Thư ký Khoa và các CVHT để NH có thể theo dõi thường xuyên.

Theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của Nhà trường **[H8.08.03.01]**, CVHT có buổi sinh hoạt lớp hàng tuần để hỗ trợ NH đăng ký HP, lựa chọn hay hủy HP, thiết kế thời khóa biểu, xây dựng tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp, và giải đáp các thắc mắc liên quan đến học tập, rèn luyện và chế độ chính sách của NH... Cuối mỗi kỳ, dựa trên danh sách SV thuộc diện bị cảnh báo lập bởi Phòng CTCT&SV, CVHT có buổi gặp mặt NH thuộc diện bị cảnh báo học tập để nắm bắt được nguyên nhân đồng thời đưa ra các giải pháp để NH tiến bộ hơn trong HK tới **[H8.08.03.11]**.

c. Hoạt động ngoại khóa

Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng thông qua việc thành lập TT HTVL&KN. Trung tâm giúp đỡ NH không chỉ về học tập mà còn về việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành ĐT tại buổi chào đón SV khóa mới của Khoa **[H8.08.04.03]**. Ngoài ra, Đoàn Khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động như “Chiến dịch mùa hè xanh”, “Tiếp sức mùa thi”, “Tháng thanh niên”... dưới sự phát động của Đoàn Trường; tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí cho thiếu nhi nhân dịp Quốc tế Thiếu Nhi 1/6 hàng năm; chương trình thiện nguyện Trung thu cho em ở vùng sâu vùng xa; tổ chức thi đua văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn, dọn rác bãi biển, tổ chức cuộc thi Olympic TA cho SV không chuyên toàn Trường, CLB tiếng Anh, CLB tiếng Trung, CLB Nghệ thuật, Hội thảo SV “Người Khánh Hòa nói tiếng Anh”... **[H8.08.04.04]**.

d. Hoạt động thi đua và hỗ trợ việc làm cho NH

Nhằm khuyến khích và thúc đẩy NH phấn đấu trong học tập và rèn luyện, Nhà trường đã có nhiều hình thức khen thưởng kịp thời cũng như cấp học bổng cho NH đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện hàng năm **[H8.08.04.05]**. Bên cạnh đó, các DN và tổ chức hợp tác với Nhà trường cung cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích

cao trong học tập, SV nghèo vượt khó [H8.08.04.06]. Hàng năm, Khoa thường tổ chức các buổi tham quan trải nghiệm, định hướng thực tập kết hợp với giao lưu với CSV thành đạt, các DN trong lĩnh vực du lịch, dịch thuật. Thông qua hoạt động này giúp NH có cơ hội giao lưu với các CSV thành đạt, lãnh đạo DN để từ đó giúp NH có định hướng rõ ràng trong học tập và rèn luyện, cũng như hiểu được thực tế sản xuất và những yêu cầu của các nhà tuyển dụng [H8.08.04.07].

Ngoài ra, TT HTVL&KN hàng năm đều tổ chức “Ngày hội tuyển dụng”, “Ngày hội việc làm”, các hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp [H8.08.04.08] để NH có cơ hội ứng tuyển vào các vị trí việc làm tại các DN. Bên cạnh đó, Khoa đã kết nối với các đơn vị/DN để tổ chức các buổi tọa đàm, hướng nghiệp và gửi NH đi kiến tập, thực tập du lịch tại các khách sạn, nhà hàng, khu du lịch và các công ty lữ hành, thực tập biên phiên dịch tại các khoa/ viện và phòng ban trong Trường, thực tập giảng dạy ở các lớp NNKC tại Trường [H8.08.04.09]. Đây sẽ là dịp NH được cọ sát thực tế, giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp trước khi ra trường. Một số trường hợp NH thực tập tốt sẽ được DN nhận làm NV chính thức. Mỗi NH sẽ được Khoa phân một GV phụ trách hướng dẫn xuyên suốt quá trình thực tập [H8.08.04.10].

Kết quả khảo sát đánh giá toàn khóa học của SV năm cuối tốt nghiệp qua các năm cho thấy có hơn 90% NH tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm (Bảng 8.3, Bảng 8.4) [H8.08.04.11].

Bảng 8.3. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối toàn Trường

Tiêu chí	Mức độ hài lòng (%)					
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	96,7	97,4	98,2	98,3	98,5	97,9
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	95,4	96,1	97,7	97,9	97,8	97,6

Tiêu chí	Mức độ hài lòng (%)					
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời	95,8	95,9	97,7	98,1	97,4	97,0

Bảng 8.4. Thống kê kết quả khảo sát SV năm cuối ngành NNA

Tiêu chí	Mức độ hài lòng (%)					
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	100	97,6	93,8	97,3	97,7	99,4
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	100	96,9	93,8	93,7	96,5	97,6
Các yêu cầu hợp lý của NH được giải quyết kịp thời	94,7	93,7	100,0	95,5	93,4	92,7

Theo kết quả khảo sát của TT HTVL&KN, tỉ lệ SV ngành NNA có việc làm sau khi tốt nghiệp là: 95,19% (khảo sát năm học 2018-2019), 73,47% (khảo sát năm học 2019-2020) [H8.08.01.04]. Phân tích từ dữ liệu khảo sát thông tin về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng từ 29 DN trong nước cho thấy các DN khá hài lòng với chất lượng ĐT của SV tốt nghiệp Trường ĐHNT, đặc biệt về kiến thức chuyên môn (86,21% DN đánh giá nhận xét SV có kiến thức chuyên môn ở mức khá và tốt và 55% DN đánh giá đây là tiêu chí quan trọng), ý thức tổ chức kỉ luật (89,66%), tinh thần học tập cầu tiến (82,76%), ý thức tập thể, cộng đồng (82,76%) [H4.04.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH từ lúc nhập học đến khi ra trường. Các hoạt động tư vấn học tập và ngoại khóa được Khoa NN triển khai cụ thể và

sát sao với quá trình học của NH; CVHT luôn làm việc có trách nhiệm, quan tâm đến NH. Hoạt động hợp tác với các DN du lịch đang được lãnh đạo Khoa và Bộ môn quan tâm và tích cực triển khai kết nối. Các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khoá được NH hưởng ứng tích cực.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các hoạt động tư vấn tâm lý cho NH. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến NH về học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ NH khác chưa được thực hiện liên tục. NH gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học do hệ thống bị quá tải. Hoạt động NCKH trong SV còn hạn chế. Hoạt động thi đua trong NH chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Nhà Trường và Khoa tiếp tục duy trì các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các hoạt động hỗ trợ khác cho NH.	Phòng CTCT&SV, Khoa NN	Định kỳ hàng năm
		CVHT của Khoa tiếp tục phát huy tinh thần làm việc có trách nhiệm, quan tâm và theo dõi quá trình học tập của SV.	Khoa NN	Mỗi HK
		Lãnh đạo Khoa và Bộ môn tiếp tục quan tâm và triển khai mở rộng mối quan hệ hợp tác với các DN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm cung cấp kịp thời các thông tin về nghề nghiệp,	Khoa NN, Bộ môn	Định kỳ hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		xu hướng phát triển và cơ hội việc làm cho NH sau khi ra trường.		
2	Khắc phục tồn tại	Khoa NN tiếp tục phối hợp với đội ngũ CVHT khuyến khích NCKH trong SV; phối hợp với Hội đồng Khoa tổ chức đánh giá đề cương NCKH của SV theo kế hoạch của Phòng KH&CN.	Khoa NN, Bộ môn	Định kỳ hàng năm
		Khoa NN và Nhà trường cần quan tâm hơn nữa hoạt động tư vấn tâm lý NH. Nhà trường cần có nhân sự chuyên trách hoạt động tư vấn tâm lý cho NH.	Phòng CTCT&SV, Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

a. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi

Khuôn viên Trường có cảnh quan thiên nhiên xanh, sạch, đẹp và đảm bảo an toàn cho NH. Hiện nay, khuôn viên của Trường được phân rõ thành các khu vực: khu vực gồm các dãy giảng đường (G1 đến G8) dành cho đào tạo; khu thực hành, thí nghiệm; khu hiệu bộ là khu làm việc của lãnh đạo Nhà trường cùng với một số phòng ban, tòa nhà đa năng là nơi làm việc của các Khoa/Viện/Trung tâm; khu vực KTX (có 8 tòa nhà từ K1 đến K8); một khu thư viện; sân vận động, nhà thi đấu và các khu tự học. Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghê đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyên,

bóng rổ, cầu lông, khu tự học, các phòng họp và hội trường lớn **[H8.08.05.01]**.

Khuôn viên của Trường ĐHNT được thiết kế rất khoa học, gồm có các khu vực: Khu giảng đường, thực hành, thí nghiệm; Khu làm việc hành chính; Khu ký túc xá SV và Khu thư viện. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát và được đầu tư vào công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, trồng nhiều cây xanh. Ký túc xá rộng rãi và sạch sẽ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập của SV, với diện tích 4m²/người. Sơ đồ các khu vực trong Trường rất rõ ràng và được công bố rộng rãi trên website của Trường và trên các pano, áp phích đặt trong khuôn viên của Trường nhằm tạo sự thuận tiện cho SV khi di chuyển trong khuôn viên Trường **[H8.08.05.01]**.

Trong những năm qua, Nhà trường đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nhiều giảng đường (G2, G3, G4, G5, G7, G8), hội trường (HT), nhà thi đấu, mua sắm nhiều trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt nhất nhu cầu của NH. Thư viện không ngừng đầu tư trang bị sách, tài liệu phục vụ NH. Các phòng học đều được trang bị hệ thống máy chiếu và âm thanh hỗ trợ cho việc dạy và học được thuận lợi hơn. Tại các giảng đường đều có hệ thống uống nước sạch tự động cho SV **[H8.08.05.01]**, **[H8.08.05.02]**.

Trung tâm PVTH thường xuyên giám sát chặt chẽ trật tự nội vụ trong phòng ở KTX, kiểm soát chặt NH ra vào cổng KTX bằng thẻ từ, tổ chức dọn vệ sinh thường ngày phòng ở và định kỳ trong khuôn viên, tổ chức các cuộc thi “Phòng ở sạch đẹp”, “KTX trật tự trị an, an toàn” hướng đến KTX an toàn, văn minh, thân thiện, nhằm đảm bảo sự an toàn cho NH. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng lắp đặt hệ thống camera ở nhiều khu vực khác nhau nhằm tăng cường sự giám sát, đảm bảo an toàn an ninh trong Trường. Tổ Bảo vệ phối hợp Công an phường Vĩnh Thọ tăng cường tuần tra kiểm soát mọi hoạt động ở KTX, và đặc biệt chú ý vào các dịp lễ. Các công tác khác về y tế, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy cũng luôn được lên kế hoạch chi tiết và thực hiện nghiêm túc **[H8.08.05.03]**.

Để đảm bảo khuôn viên trường luôn sạch sẽ, Nhà trường có đội ngũ quét dọn và tổ kiểm tra nhằm giữ gìn vệ sinh môi trường sạch đẹp. Bên cạnh đó, các hoạt động tăng cường ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường luôn được Nhà trường quan tâm. Cơ sở vật chất của Trường đảm bảo đầy đủ các công trình vệ sinh, nước sạch và nước uống phục vụ sinh hoạt và làm việc cho SV và cán bộ viên chức trong toàn Trường; đã tổ chức tốt công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, giảng đường, ký túc xá, phòng

làm việc các phòng ban, khoa, viện, trung tâm; tăng cường các đợt tổng vệ sinh phòng học, chỗ ở, các khu khuôn viên trường; triển khai thực hiện các chương trình nhằm đảm bảo duy trì các hành động bảo vệ cảnh quan và môi trường sống an toàn cho NH, ví dụ như: Chung sức tô xanh ý thức; Cộng đồng tự nguyện xanh; Cảm ơn vì bạn không xả rác, Chủ nhật xanh [H8.08.05.03], [H8.08.05.04].

b. Môi trường tâm lý, xã hội vì NH và môi trường làm việc thân thiện

Ngoài ra, công tác y tế học đường luôn được Nhà trường quan tâm. Để đảm bảo sức khỏe cho NH, Nhà trường có phòng y tế tại KTX K4 với 2 nhân sự là y sĩ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp. Trong suốt thời gian qua, NV y tế đã luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ như: sơ cứu NH, vệ sinh môi trường trường học, quản lý và chăm sóc sức khỏe trong trường học, triển khai chương trình phòng chống bệnh tật và tai nạn trong trường học. Đặc biệt là trong giai đoạn dịch COVID-19 vừa qua, phòng y tế của Nhà trường đã tích cực phối hợp với y tế phường Vĩnh Thọ trong việc phòng ngừa và điều trị nhằm hạn chế sự lây lan của dịch [H8.08.05.05]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách quan tâm đến sức khỏe tâm lý, tâm thần của NH.

Hàng năm, cứ 6 tháng một lần, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo các phòng ban trong trường để lắng nghe những ý kiến góp ý của SV, cũng như giải đáp các thắc mắc cho SV [H8.08.05.06]. Khoa NN cũng tổ chức chào cờ SV 01 lần/tháng để lãnh đạo Khoa và Bộ môn lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng của SV cũng như giải đáp các thắc mắc của SV một cách kịp thời. Thông qua hoạt động đối thoại giúp SV yên tâm hơn trong học tập và rèn luyện. Ngoài ra, Trường có nhiều chính sách hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn, nhất là miễn giảm học phí và tạo điều kiện cho SV tham gia vay quỹ tín dụng học đường [H8.08.05.07].

c. Ý kiến của NH và các BLQ

Theo kết quả khảo sát của Trung tâm HTVL&KN, trên 90% SV trả lời hài lòng về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của NH. Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV ngành NNA được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất

lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có khảo sát lấy ý kiến đầy đủ và rộng rãi đối với NH và các BLQ đến tâm lý, tinh thần, thể chất của NH cũng như môi trường, xã hội và cảnh quan trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV nhằm nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường.	Phòng CTCT&SV, Đoàn TN, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn hệ thống GD, KTX, thư viện, cải tạo và bảo vệ môi trường xanh, sạch đẹp trong khuôn viên nhà trường và Khoa NN.	Phòng CTCT&SV, Trung tâm PVTH, Đoàn TN, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hàng năm, đảm bảo tuyển được số lượng SV có kết quả và năng lực tốt, thu hút được NH tham gia dự tuyển ngành NNA. Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa và Bộ môn triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Phần mềm quản lý đào tạo giúp CVHT dễ dàng theo dõi KQHT và rèn luyện của NH. Đồng thời, qua so sánh kết quả học giữa các kỳ, phần nào cũng đánh giá được sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Do tính đặc thù của ngành NNA, Trường ĐHNT cần đảm bảo cơ sở vật chất như: (1) hệ thống phòng làm việc, phòng học, khu tự học cùng các trang thiết bị cần thiết; (2) thư viện và các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống CNTT hiện đại để phục vụ công tác giảng dạy, học tập trực tiếp và trực tuyến cũng như nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn phải được đảm bảo tốt, đặc biệt có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: nơi làm việc: 155,5 m²; nơi học: 11.893 m²; nơi vui chơi giải trí: 15.000 m² [H9.09.01.01]. Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống giảng đường, hệ thống phòng thí nghiệm (PTN), KTX SV, thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Với số SV chính quy toàn trường năm 2022 là 14.231 SV, tỉ số diện tích sàn xây dựng trên NH chính quy là 204.049/14.231=14,34 m². Tỉ lệ này cao hơn nhiều so với tất cả các hệ số K (định mức diện tích) theo quy định hiện hành [H9.09.01.02], đảm bảo đủ sức hỗ trợ tất cả các hoạt động nói chung phục vụ CTĐT [H9.09.01.01], [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Về khu làm việc hành chính, đối với riêng Khoa NN, văn phòng Khoa và 02 BM trực thuộc được đặt tại tầng 4 khu Nhà đa năng nằm ở phía Đông Bắc khuôn viên Trường với diện tích đủ cho hơn 30 CBVC của Khoa làm việc. Văn phòng làm việc của Khoa ở Tòa nhà đa năng được trang bị đầy đủ bàn ghế, các thiết bị ánh sáng, điều hòa phù hợp. Bên cạnh đó, hệ thống máy vi tính, máy in, mạng LAN và wifi, tủ đựng hồ sơ tài liệu cũng được trang bị khá đầy đủ để phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.05].

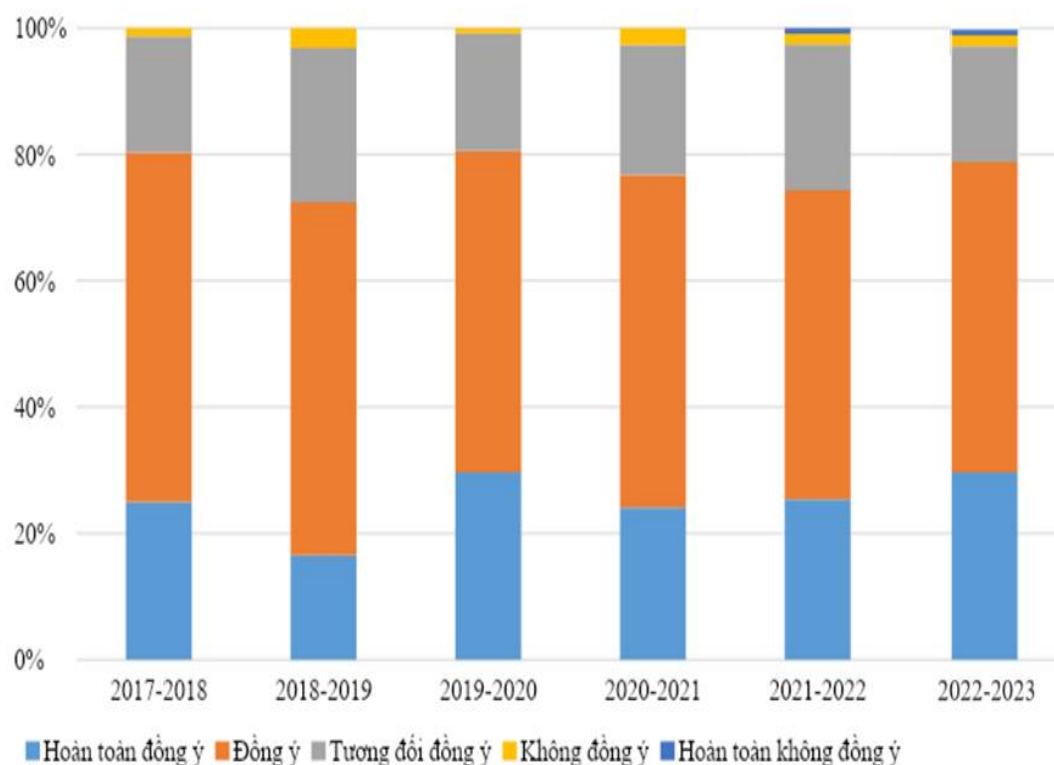
Về hệ thống giảng đường và phòng thực hành, Trường có 08 khu giảng đường chính (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học với tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng

học tại giảng đường) là 16.810 m², sức chứa 60-150 SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa trên 8.000 SV. Riêng Khoa NN được giao quản lý bốn phòng LAB dành cho các lớp dạy và học ngoại ngữ [H9.09.01.05]. Tỷ lệ diện tích phòng học trên NH chính quy là 2,1 m²/SV/ca (đạt yêu cầu về hệ số K dao động 1,3÷2,2 m²), qua đó đáp ứng tốt nhu cầu của việc bố trí giảng đường cho SV toàn trường nói chung và SV ngành NNA nói riêng. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt gió an toàn và phù hợp [H9.09.01.01], [H9.09.01.06]. Trong số các giảng đường, Nhà trường dành riêng giảng đường G8 với hệ thống 9 phòng máy tính với diện tích 3.642 m², được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường nói chung và CTĐT nói riêng [H9.09.01.07]. Hệ thống mạng wifi miễn phí phủ khắp các giảng đường. Ngoài ra còn có nhiều khu vực độc lập dành riêng cho SV tự học thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị wifi miễn phí để NH có thể sử dụng máy tính cá nhân, PDA hoặc smartphone đọc các tài liệu trên mạng hoặc thực hiện nghiên cứu [H9.09.01.08].

Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành NNA liên tục từ năm 2018-2023 (Bảng 9.1) cho thấy 75-80% SV cuối khóa của Khoa NN đồng ý hoặc thậm chí hoàn toàn đồng ý với ý kiến rằng Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ học tập, thực hành của SV. Tỷ lệ này tương đối ổn định qua các năm, tuy nhiên đang có xu hướng giảm nhẹ [H9.09.01.09]. Điều này là do tỷ lệ SV không đồng ý và hoàn toàn đồng ý đang có xu hướng tăng do SV kiến nghị Nhà trường cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho các phòng học ngoại ngữ (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, wifi, tivi...).

Về KTX dành cho SV, hiện nay Nhà trường có 8 KTX dùng cho SV nằm trong khuôn viên Trường. Hệ thống KTX bao gồm 405 phòng ở nội trú với nhiều mức giá dịch vụ khác nhau, gồm 2.682 chỗ ở (tổng diện tích 14.474 m²) [H9.09.01.10]. Trường ĐHNT luôn cố gắng để tỷ lệ bình quân diện tích trên đầu SV nội trú không ít hơn 5,4 m²/SV nội trú nhằm đảm bảo nhu cầu nội trú cơ bản của NH; như vậy, tỷ lệ tiêu chuẩn này ở ĐHNT cao hơn hệ số K quy định là 4,0 m²/SV nội trú [H9.09.01.02]. Không những thế, trên thực tế giai đoạn 2019-2023, tùy vào tình hình số lượng SV có nhu cầu đăng ký ở KTX từng năm, tỷ lệ diện tích thực trên NH chính quy có năm lên tới hơn 11 m²/người (năm 2022); nếu tính bình quân là 9,58 m²/người, cực kỳ rộng rãi. Theo số liệu đăng ký hằng năm, hệ thống KTX của Trường hiện giải quyết được 100% nhu cầu

ở nội trú trong SV [H9.09.01.01].



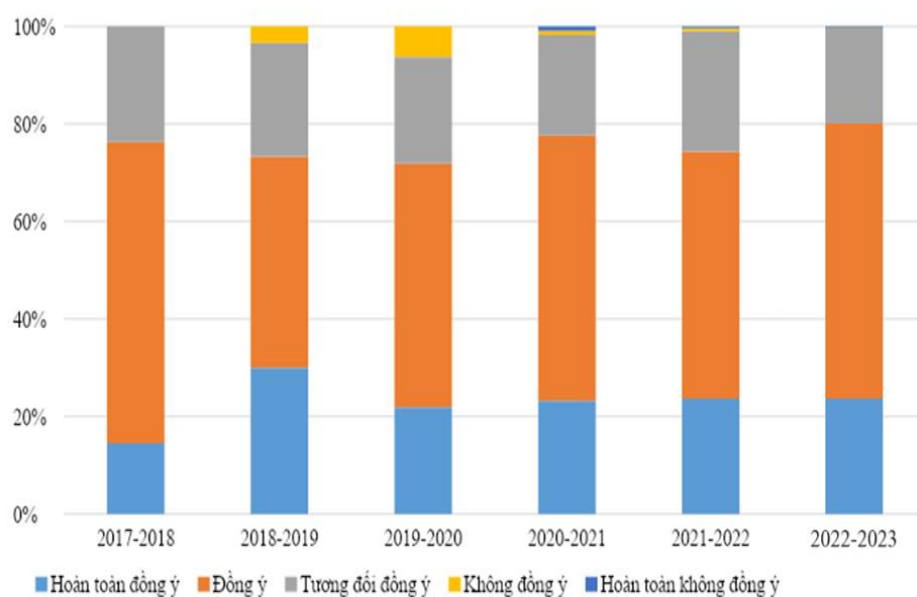
Hình 9.1. Khảo sát ý kiến của SV năm cuối ngành NNA về việc Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành (giai đoạn 2018-2023)

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về KTX của Trường ĐHTT (giai đoạn 2019-2023)

Các tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	25.806	24.156	24.156	24.156
2. Số lượng SV	8.136	9.318	12.905	16.569	22.211
3. Số SV có nhu cầu ở KTX	3.102	2.737	2.741	2.538	2.038
4. Số lượng SV được ở KTX	3.102	2.737	2.741	2.538	2.038
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong KTX (m ² /người)	8,3	9,4	8,8	9,5	11,9

Mở rộng ra công tác cung cấp chỗ ăn-ở cho SV, khảo sát SV năm cuối ngành NNA hàng năm từ năm 2018-2023 cho thấy trên 70% SV đồng ý hoặc đồng ý hoàn toàn về việc Nhà trường đáp ứng tốt chỗ ăn-chỗ ở cho SV. Tỷ lệ SV tương đối đồng ý dao động không đáng kể. Tỷ lệ SV không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý có tăng trong các năm 2019-2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 khi KTX Trường ĐHTT được sử dụng làm khu cách ly. Tỷ lệ này đã giảm dần sau khi dịch bệnh được khống chế

và SV quay trở lại trường học tập và sinh hoạt trong giai đoạn bình thường mới từ đầu năm 2022.



Hình 9.2. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn-chỗ ở cho SV (giai đoạn 2018-2023)

100% phòng ở tại các KTX được xây dựng công trình phụ theo hệ thống khép kín; các tòa nhà KTX đều được trang bị thiết bị PCCC, camera quan sát, kết nối mạng không dây, lực lượng bảo vệ nghiêm ngặt 24/24 nhằm đảm bảo an ninh trật tự cho người ở. Hệ thống KTX được phục vụ điện, nước và các tiện nghi sinh hoạt khác khá đầy đủ nhằm hướng đến mục tiêu sau cùng là phục vụ tốt nhu cầu học tập của SV [H9.09.01.08].

Nhìn chung, công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng các quy định quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT [H9.09.01.03]. Các vật tư, tài sản phục vụ nhu cầu nghiên cứu và đào tạo của CTĐT được kiểm tra hàng năm và ghi chép cụ thể trong sổ theo dõi vật tư, được Khoa NN đề xuất theo nhu cầu của các BM trong kế hoạch mua sắm của Khoa. Khoản đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất của Khoa NN phục vụ cho CTĐT cũng như các đơn vị khác, dựa theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H9.09.01.11]. Các ý kiến liên quan đến vấn đề cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đã được trao đổi tại các buổi Đối thoại giữa SV với Lãnh đạo Nhà trường hàng năm [H9.09.01.11], [H9.09.01.12]. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập các tổ kiểm tra CSVC phục vụ giảng dạy để tăng cường kiểm tra, giám sát việc duy tu, bảo dưỡng các CSVC này, kịp thời giải quyết các vấn đề hỏng hóc của trang thiết bị [H9.09.01.13], [H9.09.01.14]. Tuy nhiên, một số trang thiết

bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro...) vẫn hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế [H9.09.01.14].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được phần lớn nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành NNA nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Các phòng làm việc cho các Bộ môn thuộc Khoa NN ở khu vực Nhà đa năng chưa được trang bị thật sự tiện nghi. Các trang thiết bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro...) hoạt động chưa ổn định, cần được thường xuyên sửa chữa, thay thế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành NNA nói riêng.	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh việc triển khai mua sắm, sửa chữa, triển khai đầu tư cho các phòng làm việc và khu vực giảng đường phục vụ đào tạo và NCKH của CBVC, SV.	Nhà trường	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.2

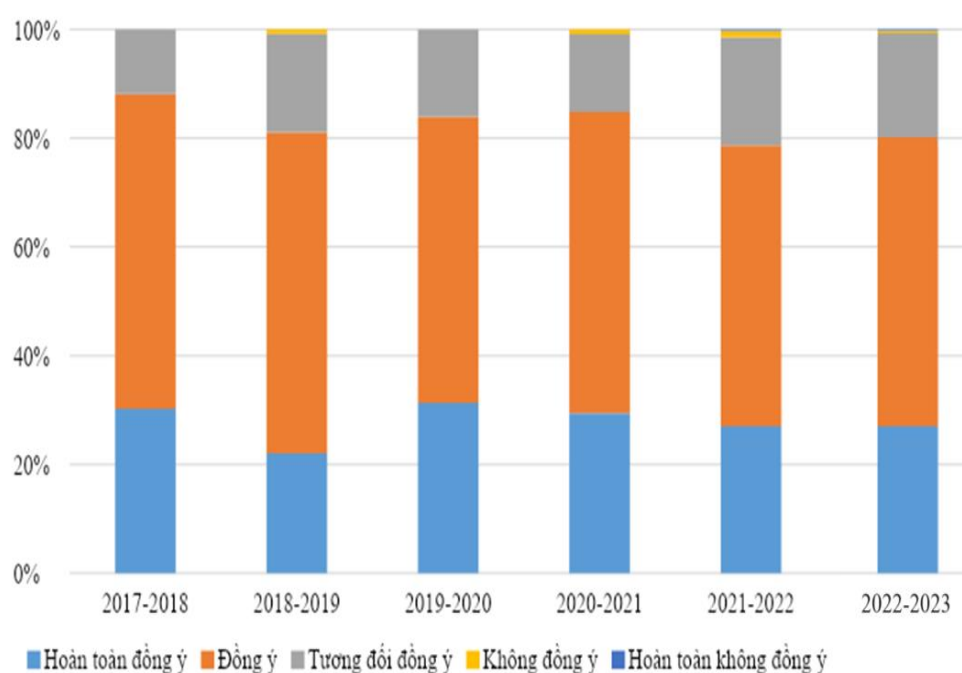
Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và thư viện phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cho hơn 700 cán bộ và hơn 15.000 NH thuộc Trường ĐHNT [H9.09.02.01]. SV Khoa NN được thụ hưởng

nguồn tư liệu, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ Thư viện của Trường, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, CBVC của CTĐT [H9.09.02.02]. Ngoài ra, Thư viện còn có 02 kho sách và báo chí tổng hợp theo hình thức kho mở.

Khảo sát SV năm cuối ngành NNA liên tục trong các năm 2018-2023 (Hình 9.3) cho thấy trung bình hơn 80% SV đánh giá Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu, số SV còn lại tương đối đồng ý. Số SV không đồng ý không đáng kể, tuy nhiên đang có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn đi học lại trực tiếp sau giãn cách xã hội do dịch bệnh COVID-19 vì nhu cầu sử dụng Thư viện tăng cao của đặc thù lĩnh vực ngôn ngữ [H9.09.01.12].



Hình 9.3. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu (giai đoạn 2018-2023)

Cũng do nhu cầu sử dụng thư viện tăng cao (đặc biệt sau dịch COVID-19), Thư viện Trường ĐHTN đã được chú trọng đầu tư trang bị hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả cho các nhu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và SV. Thư viện có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động [H9.09.01.01].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện để SV có thể tự học hoặc học nhóm trong và ngoài Thư viện [H9.09.02.03], [H9.09.02.04]. Thư viện trang bị các máy tra cứu màn hình cảm ứng và có kết nối wifi.

Đặc biệt, Thư viện trường ĐHNT không trang bị phòng máy tính (vì nhanh lạc hậu và hiệu quả không cao) mà thay vào đó, đầu tư hệ thống wifi mạnh trong khuôn viên để người dùng tra cứu mượn sách hoặc đọc, tải tài liệu trên thư viện số bằng các máy tính cá nhân [H9.09.01.07]. Cổng thông tin thư viện số (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu hay bài giảng [H9.09.02.05]. Hình thức phục vụ này đã hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của GV, SV đặc biệt là đào tạo E-learning [H9.09.01.01]. Qua cổng thông tin thư viện số, bạn đọc còn được hỗ trợ trực tuyến, tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc [H9.09.02.06]. Đây chính là chiếc cầu nối nhanh nhất giữa thư viện với bạn đọc. Để hỗ trợ cho người dùng, Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng Thư viện cho SV khóa mới [H9.09.02.07]. Theo khảo sát năm 2019-2020 do Thư viện thực hiện, 94,5% bạn đọc cho biết đã được hướng dẫn cách sử dụng Thư viện [H9.09.02.06].

Trong khoảng thời gian từ 10/09/2019 đến 20/02/2020, Thư viện đã tiến hành lấy khảo sát ý kiến của bạn đọc và khoảng 2/3 số người làm khảo sát chính là các CBVC trong trường, 1/3 còn lại là SV các hệ đào tạo. Kết quả khảo sát toàn trường cho thấy khoảng 33,9% (tương ứng khoảng 1/3) số lượng bạn đọc thường xuyên đến trực tiếp Thư viện để đọc bản in và học nhóm. Nguyên nhân phần nào là do hệ thống thư viện trực tuyến (thư viện số) đã hoạt động khá hiệu quả để phục vụ nhu cầu đọc/tải tài liệu số, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19. Cũng theo khảo sát, 39,4% bạn đọc cho rằng số lượng tài liệu họ có thể mượn được trực tiếp cùng một lúc là chưa đủ hoặc quá ít. Điều này càng cho thấy được tầm quan trọng của thư viện số để đáp ứng nhu cầu rất cao từ phía SV và CBVC nhà trường. Nhờ nền tảng thư viện số, có đến 91,7% bạn đọc đồng ý rằng số lượng đầu sách trong Thư viện đáp ứng được nhu cầu cá nhân và có đến 38,5% bạn đọc thường xuyên tải tài liệu trên nền tảng thư viện số [H9.09.02.06].

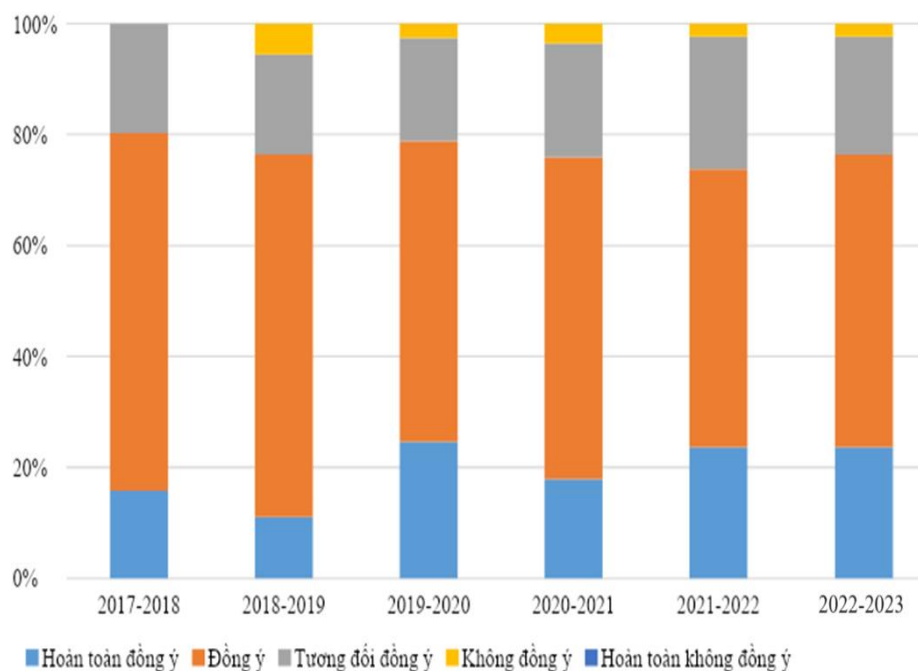
Như vậy, việc số hóa nguồn tài nguyên và xây dựng thư viện số đã đem lại sự thuận lợi cho bạn đọc khi thường xuyên được cung cấp tài liệu mới qua email và sử dụng online trên môi trường internet thông qua các chính sách quản lý phù hợp. Thông qua Thư viện số, người dùng có nhiều kênh tiếp cận với tài nguyên thư viện một cách

nhanh chóng, tiện lợi, cung cấp hầu hết các gói dịch vụ thông tin theo mọi nhu cầu tra cứu đồng thời mở rộng cơ hội trao đổi, chia sẻ thông tin với các thư viện khác trong nước cũng như quốc tế. Hiện nay, Thư viện số đã đáp ứng 24/7 cho nhu cầu học tập cho hơn 15.000 SV, học viên tại trường và đào tạo xa trường. Những SV sau khi tốt nghiệp vẫn sẽ được cấp quyền sử dụng khi có nhu cầu **[H9.09.02.03]**. Ngoài ra, Thư viện Trường còn có thể cấp quyền sử dụng cho người dùng các trường trong khu vực, thư viện khác trong hệ thống thư viện cao đẳng, ĐH và phục vụ cộng đồng. Hiện nay lượng truy cập vào website thư viện (thể hiện sự quan tâm của người dùng đối với thư viện) trong các năm học gần đây như sau: 2021-2022 lượng truy cập là: 10.315.388 lượt/ năm, năm 2020-2021 trước là: 12.397.614 lượt/năm, năm học 2018-2019 là: 10.549.720 lượt truy cập/năm). Tính trung bình, 3 năm liên tiếp chỉ số quan tâm đối với trang web thư viện số đạt khoảng 10 triệu/năm – đây là con số rất ấn tượng **[H9.09.02.03]**.

Đến đây, có thể thấy hiện tại Thư viện trường ĐHNT có hai hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Để quản lý hiệu quả thư viện tự động hóa và thư viện số, Thư viện đã sử dụng hệ thống phần mềm tích hợp KIPOS, đồng thời phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của CTĐT. Nguồn học liệu của thư viện Trường ĐHNT đa dạng, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cho CTĐT; cung cấp thông tin có giá trị giúp nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho SV của chương trình. Tính đến tháng 11/2023, tài nguyên đọc của Thư viện đã lên đến gần 23.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với gần 160.000 tài liệu bao gồm sách, luận văn, luận án, giáo án và các công trình khoa học khác **[H9.09.02.03]**. Riêng sách-giáo trình số phục vụ cho ngành NNA là trên 400 cuốn; ngoài ra có khoảng 7 bản số chuyên đề tốt nghiệp ngành NNA (đạt kết quả xuất sắc) dùng cho SV tham khảo **[H9.09.02.08]**. Như vậy, các tài liệu phục vụ CTĐT của ngành được rà soát đảm bảo cung cấp đầy đủ cho SV học tập.

Khảo sát SV năm cuối ngành NNA liên tục trong các năm 2018-2023 (Hình 9.4) cho thấy tỉ lệ SV đánh giá Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các HP luôn đạt mức gần 80%; khoảng 20% còn lại cho rằng Thư viện cung cấp tương đối đầy đủ. Số lượng SV không đồng ý không đáng kể và có xu hướng giảm dần qua từng năm **[H9.09.01.09]**. Điều này có được là nhờ Thư viện đã kịp thời đưa tất cả nguồn

học liệu vào phục vụ SV, góp phần không nhỏ vào nâng cao chất lượng đào tạo, học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của Trường.



Hình 9.4. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các HP (giai đoạn 2018-2023)

Bên cạnh đó, Thư viện luôn chú ý khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng. Đến nay Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào trên 23 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, Onlinelibrary.Wiley, IMF, OARE... [H9.09.02.03].

Tuy nhiên, Thư viện chưa có nhiều tạp chí chuyên ngành và khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu số của các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ và giảng dạy ngôn ngữ trên thế giới còn thấp. Một số sách, giáo trình, tài liệu, học liệu được đề cập trong các ĐCCTHP thuộc CTĐT ngành NNA hiện chưa có sẵn bản in trên Thư viện [H9.09.02.09]. Số liệu thống kê riêng năm 2022 của Thư viện tiết lộ số lượng độc giả là SV và GV ngành NNA chỉ là 37 người mượn tài liệu bản in (so với 605 người toàn trường, chiếm khoảng 6,1%) với 140 lượt mượn (so với 2.183 lượt toàn trường, chiếm khoảng 6,4%), và 102 người tải tài liệu số (so với 3.623 người toàn trường, chiếm khoảng 2,8%) với 1.695 lượt tải (so với 81.439 lượt toàn trường, chiếm khoảng 2,1%) [H9.09.02.10]. Nếu tính chung cả giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 05/06/2023, số lượng độc giả ngành NNA đạt 1.419 người (so với 37.066 độc giả toàn trường, chiếm 3,8%) [H9.09.02.10]. Đây đều là những

con số còn khá khiêm tốn. Do đó, nhằm mở rộng nguồn học liệu phục vụ giảng dạy và học tập, trong giai đoạn 2019-2023, Khoa NN đã xây dựng thêm tủ sách chuyên khảo đặt tại văn phòng Khoa dựa vào sự tài trợ của các tổ chức giáo dục nước ngoài để hỗ trợ thêm cho Thư viện [H9.09.01.04], [H9.09.02.11]. Ngoài ra, Khoa còn có tủ sách lưu trữ bản in chuyên đề tốt nghiệp các khóa tại văn phòng bộ môn Biên-Phiên dịch [H9.09.01.04].

Nhìn chung tại Thư viện trường ĐHNT, nguồn học liệu thường xuyên được cập nhật bao gồm cả bản in và bản điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của người đọc. Đầu mỗi năm học, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả đơn vị trong Trường và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn và mua bổ sung. Các BM và cá nhân GV của Khoa sau khi rà soát tài liệu tham khảo theo ĐCHP của CTĐT, cũng đề xuất thư viện mua các tài liệu cần thiết, nhất là các tài liệu học tập bắt buộc dành cho chuyên ngành. Nhà trường dành ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm để bổ sung sách mới cho Thư viện [H9.09.02.09]. Mỗi năm, từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn học liệu của Thư viện được cập nhật trên hệ thống thư viện số tăng trung bình hơn 15.000 tên tài liệu [H9.09.02.03], bên cạnh đó không ngừng cập nhật nguồn tài liệu mới phục vụ nhu cầu người đọc [H9.09.02.12], [H9.09.02.13].

Một điều đặc biệt là hàng trăm đầu sách vẫn được luân chuyển khá thường xuyên từ Thư viện tỉnh Khánh Hòa về Thư viện trường ĐHNT. Thư viện trường đã ký kết với Thư viện tỉnh Khánh Hòa thành lập trạm sách của Thư viện tỉnh tại Thư viện Trường ĐHNT với khoảng 1.000 đầu sách được luân chuyển 3 tháng 1 lần giúp tăng cường nguồn tài liệu cho thư viện [H9.09.02.14]. Tuy nhiên, vẫn có 41,3% bạn đọc cho rằng sách và tài liệu trong Thư viện không thường xuyên hoặc ít khi được cập nhật [H9.09.02.06]. Trên thực tế, Nhà trường bổ sung sách mới từ ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm trong những năm gần đây [H9.09.02.12]. Đối sánh số liệu tài liệu bản in và bản số qua từng năm, có thể thấy được từ năm 2018 đến 2020, Thư viện đạt mức tăng đáng kể với hơn 3.000 bản in và 31.000 bản số. Sau đó sang giai đoạn trong và sau dịch COVID-19, mỗi năm mức tăng này dao động khoảng 200 bản in và 12.000 bản số [H9.09.02.03].

Để có thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ, văn hóa phục vụ, Thư viện thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ người dùng qua nhiều kênh khác nhau như qua các cuộc khảo sát, các cuộc đối thoại với SV, diễn đàn v.v.. để Thư viện có được thông tin phản

hội biết được điểm tốt và những điểm cần phải cải tiến khắc phục. Bên cạnh lấy ý kiến khảo sát, Thư viện còn tiếp nhận ý kiến của SV thông qua các buổi đối thoại giữa SV và Nhà trường. Các ý kiến góp ý chủ yếu xoay quanh vấn đề bổ sung sách, tăng thời hạn mượn sách, tăng giờ mở Thư viện [H9.09.02.15]. Từ đó, Thư viện đã không ngừng nỗ lực cải tiến chất lượng các dịch vụ. Trong quá trình cũng như ngay sau khi tiến hành khảo sát năm 2019-2020, Thư viện đã có những điều chỉnh kịp thời dựa trên những ý kiến góp ý từ bạn đọc như tăng thời hạn mượn tài liệu bản in, tăng số lượng sách được mượn cùng lúc, hay tăng gấp đôi số lượt được quyền tải tài liệu số [H9.09.02.14].

Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích và phát triển văn hóa đọc trong SV, Thư viện trường ĐHNT đã phối hợp tổ chức các hội sách liên tục trong những các năm 2014 đến 2020 [H9.09.02.16]. Bên cạnh hội sách học đường, công tác quảng bá hoạt động thư viện còn có nhiều hoạt động khác như tổ chức hội thảo liên thư viện, giới thiệu tài liệu mới... Để hỗ trợ NH, GV của Trường có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn tài liệu khác nhau không chỉ có trong Thư viện Trường mà cả ở các thư viện khác trong hệ thống thư viện trường ĐH và thư viện tổng hợp. Thư viện Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH & cao đẳng phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường [H9.09.02.17]. Qua VILASAL, các thư viện có chính sách liên thông trao đổi tài liệu, chuyên môn, khai thác tài liệu liên thư viện giúp bạn đọc Trường ĐHNT có nhiều cơ hội tiếp cận và sử dụng tài liệu. Qua đó, Thư viện đã triển khai cấp quyền sử dụng thư viện cho gần 5.000 bạn đọc ngoài Trường trong 05 năm qua (2019-2023) [H9.09.02.18]. Nhờ đó, tỉ lệ bạn đọc hài lòng với công tác phục vụ của Thư viện trường ĐHNT năm 2019-2020 đạt tới 81,7% [H9.09.02.06].

2. Điểm mạnh

Môi trường thư viện yên tĩnh, thoáng mát, quang cảnh đẹp đáp ứng tốt các nhu cầu về học tập và nghiên cứu của NH. Nguồn tài liệu của thư viện phong phú về loại hình; thường xuyên được cập nhật, đáp ứng khá tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Thư viện áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dễ dàng tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện. Cán bộ, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7.

3. Điểm tồn tại

Sự đa dạng của các nguồn tài liệu ngoại văn tập trung nhiều vào NNKC. Nhu cầu về sách chuyên khảo của ngành NNA vẫn rất lớn nhằm phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu chuyên sâu của ngành. Ngoài ra, hội sách hằng năm chưa được tổ chức lại sau dịch COVID-19.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Đầu tư mở rộng liên kết với nguồn cung cấp học liệu chuyên ngành	Thư viện	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Đưa các bài giảng lên hệ thống thư viện, đồng thời giới thiệu các nguồn học liệu khác (có thể số hóa) từ các đơn vị đối tác để thư viện của Nhà trường bổ sung.	Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.3

Phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Do đặc thù ngành ngôn ngữ, SV ngành NNA không thực hành tại Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TNTH) của Trường – nơi hiện đang quản lý các phòng thực hành dành cho các ngành khối kỹ thuật. Thay vào đó, SV khoa NN đã được trang bị bốn phòng thực hành chuyên biệt (phòng LAB.TA) nằm trong khuôn viên nhà đa năng của trường ĐHNT. Đây là bốn trong số những phòng học hiện đại nhất với hệ thống điều hòa máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, smart-TV, thậm chí bàn ghế của phòng LAB.TA-4 còn được thiết kế theo dạng hình tròn để tăng hiệu quả giao tiếp, thực hiện các hoạt động nhóm, rất phù hợp với xu hướng giáo dục “lấy người học làm trung tâm” của ngành NNA [H9.09.01.04], [H9.09.01.05]. Đây có thể xem là sự cố gắng của Nhà trường nhằm

đáp ứng nhu cầu cơ bản cho giảng dạy thực hành, thực tập và NCKH cho SV của Khoa NN. Bên cạnh đó, tùy vào một số HP cụ thể (ví dụ như các HP Tin học đại cương), SV ngành NNA còn được thực hành các kỹ năng CNTT tại giảng đường G8 với các phòng thực hành tin học được trang bị dàn máy tính với gần 200 máy sử dụng chung cho các CTĐT học tin học cơ bản/đại cương với phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (thực hành word, excel, powerpoint). Các phòng thực hành được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu [H9.09.03.01], [H9.09.03.02].

Là một trong số những ngành sớm được ưu tiên đầu tư nên trong giai đoạn 2018-2022 vừa qua, Khoa NN chưa có nhu cầu nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho những phòng thực hành này. Tuy nhiên, trong thời gian tới nếu có kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị, Khoa NN sẽ xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết trên cơ sở kế hoạch chung của Nhà trường (được Hội đồng Trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm) để duy trì và phát triển, đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình [H9.09.01.05], đặc biệt là các phòng học chuyên cho lĩnh vực phiên dịch hội nghị.

Ngoài cơ sở thực hành ở Trường, trong những năm qua, Khoa NN cũng đã năng động kết nối hợp tác với các DN sản xuất và DN du lịch ở địa phương để đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập cho SV ngành NNA [H9.09.03.03]. Đặc biệt, đối với Khoa NN, hàng năm có khoảng 200-300 SV ngành NNA tham gia các đợt kiến tập, fieldtrip khắp toàn quốc theo kế hoạch chương trình của một số HP [H4.04.02.05]. Nhờ đó SV ngành NNA ở tất cả bốn chuyên ngành đều tích lũy được rất nhiều kỹ năng đã được trui rèn trong thực tế, và đáp ứng được yêu cầu làm việc của các DN sau khi ra trường. Thậm chí nhiều SV đã được các DN tuyển dụng khi chưa tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Bên cạnh việc được đầu tư vào các phòng học và thực hành tại Trường, Khoa NN đã chủ động liên kết với các DN ở địa phương để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các phòng học chuyên cho lĩnh vực phiên dịch hội nghị với các thiết bị âm thanh, cabin hiện đại để phục vụ việc đào tạo ra các phiên dịch đáp ứng được nhu cầu cao của thị trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư không gian thực hành phiên dịch ở tòa Nhà đa năng để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của đội ngũ GV và SV.	Khoa NN, Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT xây dựng mô hình trường học số đảm bảo nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) một cách hiệu quả, thiết thực, nhằm hiện đại hóa công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy-học, đảm bảo đáp ứng tốt trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Để quản lý hạ tầng CNTT (bao gồm phòng máy chủ, hệ thống mạng và wifi, hệ thống máy tính dành cho CBVC khối hành chính, các phần mềm hệ thống), năm 2016 Nhà trường đã thành lập và phân công cho Tổ CNTT thực hiện nhiệm vụ trên; đến năm 2022 Nhà trường đã nâng cấp Tổ CNTT thành Phòng CNTT nhằm tăng cường bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hạ tầng CNTT. Phòng CNTT thường xuyên tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý... Bên cạnh đó hệ thống Phòng máy thực hành dành cho công tác đào tạo được phân công cho Khoa CNTT quản lý [H9.09.04.01].

Về phần mềm quản lý, Nhà trường đã đầu tư trang bị hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và SV gồm 19 phần mềm như: quản lý chương trình đào tạo, quản lý SV, quản

lý kế hoạch giảng dạy, SV đăng ký môn học, SV đóng học phí qua ngân hàng... Phòng CNTT tự xây dựng phần mềm cán bộ gồm phần mềm quản lý nhân sự, quản lý văn bản đi đến và tra cứu văn bản, quản lý báo cáo công tác tháng, lịch phòng họp, lịch sử dụng xe, quản lý minh chứng trong kiểm định, website nhà trường, cổng thông tin đăng ký xét tuyển sinh trực tuyến... kèm theo các hướng dẫn sử dụng [H9.09.04.02]. Đến nay nhà trường đã kết nối với 4 ngân hàng và các cổng thanh toán để thanh toán các loại lệ phí như lệ phí nhập học, học phí, BHYT... [H9.09.04.03]. Phần mềm quản lý học tập NTU-Elearning được triển khai dựa trên công cụ mã nguồn mở Moodle đáp ứng nhu cầu dạy học kết hợp (blended learning) hoặc trực tuyến hoàn toàn (Elearning) [H9.09.04.04]. Mỗi CBVC và SV được cung cấp một tài khoản của nhà trường (theo mã số cán bộ và mã số SV) để phân quyền sử dụng các phần mềm của nhà trường như phần mềm quản lý đào tạo, quản lý cán bộ, phần mềm quản lý lớp học NTU-Elearning [H9.09.04.02], [H9.09.04.04].

Đối với hệ thống máy tính, hàng năm Nhà trường đều tiến hành trang bị máy tính, máy in mới cho khối hành chính văn phòng; bổ sung, thay thế cho các máy tính, máy in cũ bị hư hỏng; các máy tính đều được kết nối vào hệ thống mạng LAN của nhà trường để sử dụng các phần mềm quản lý [H9.09.04.05]. Riêng đối với Khoa NN, trong những năm qua, Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các văn phòng. Văn phòng Khoa NN, văn phòng Trưởng khoa được trang bị máy in, máy photocopy kết nối internet để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn [H9.09.01.04]. Các máy tính này đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ cao, phục vụ 24/24. Ngoài ra, đối với khối giảng dạy, để đáp ứng nhu cầu thực hành các môn học tin học đại cương toàn trường, Nhà trường đã chú trọng trang bị các phòng máy tính thực hành. Đến nay, Nhà trường có 10 phòng máy tính thực hành, 8 trong số đó phục vụ riêng cho đào tạo tin học đại cương cho SV các khoa/viện không chuyên Tin (bao gồm cả ngành NNA) với số lượng máy tính khoảng 144 máy [H9.09.01.05], [H9.09.01.06]. Với số lượng SV chính quy ngành NNA khóa 63 học các HP tin học đại cương trong năm học 2021-2022 là 294 SV, tỉ lệ số máy tính phục vụ đào tạo/ số NH chính quy là 0,5 - đáp ứng được nhu cầu thực hành tin học (phân theo buổi) của NH [H9.09.04.05].

Đối với hạ tầng mạng và wifi, để đáp ứng nhu cầu truy cập internet ngày càng gia tăng của CBVC và SV trong công tác đào tạo và NCKH, Nhà trường đã chú trọng nâng cấp hệ thống mạng và bổ sung thiết bị wifi hàng năm, đến năm 2022 toàn trường

có khoảng 200 thiết bị wifi đang hoạt động, đạt tiêu chuẩn 1 phòng học/1 wifi và cung cấp wifi tại các tòa nhà làm việc, các khu tự học SV [H9.09.01.07], [H9.09.04.06]. Đường truyền internet được cung cấp từ 2 nhà cung cấp FPT và VNPT với tổng dung lượng internet 1.5 Gbps, cung cấp internet cho SV với băng thông 6 Mbs/SV [H9.09.04.06]. Hệ thống wifi và internet sẽ tiếp tục được tăng cường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng internet ngày càng cao trong thời đại chuyển đổi số của CBVC và SV [H9.09.01.01], [H9.09.04.07].

Trong giai đoạn COVID-19, để đáp ứng nhu cầu dạy học trực tuyến [H9.09.04.08], Nhà trường đã trang bị 01 phòng học online dành cho hệ đào tạo sau ĐH, phòng quay phim ghi hình [H9.09.04.09], trang bị phần mềm Zoom hoặc Google Meet phục vụ công tác học trực tuyến [H9.09.04.10]. Với các công cụ phần mềm hệ thống, mỗi CBVC và SV trong thời gian công tác và học tập tại trường được cấp một tài khoản Google với các tính năng email Gmail, lưu trữ Google Drive, dạy học trực tuyến Google Meet... tổng cộng 20.000 tài khoản theo chương trình miễn phí cho giáo dục của Google [H9.09.04.09]. Với các GV có nhu cầu nâng cao về phần mềm dạy học trực tuyến (lớp học trên 100 học viên và có chế độ ghi hình) Nhà trường trang bị các tài khoản bổ sung và được hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật bởi Tổ hỗ trợ đào tạo trực tuyến [H9.09.04.11]. Nhờ có bộ phận chuyên trách này, trong hai năm học 2020-2021, mặc dù có dịch COVID-19 xảy ra nhưng việc đào tạo trực tuyến trên Google Meet, Zoom và hệ thống NTU E-learning của CTĐT ngành NNA đã được triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả [H9.09.01.01]. Nhà trường vẫn duy trì tuần học số hàng năm học để đảm bảo sự ứng biến kịp thời với các yếu tố khách quan tác động đến hoạt động dạy học. Hiện nay còn bổ sung thêm tuần làm việc số đối với khối hành chính [H9.09.04.12]. Phòng CNTT còn tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý.

Bên cạnh đó, để biết được mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH của hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng, cuối mỗi HK Phòng ĐBCL&KT đã thực hiện lấy ý kiến SV năm cuối vào cuối mỗi khóa học [H9.09.01.13], lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy và đánh giá trực tuyến của GV khi Nhà trường chuyển sang dạy trực tuyến trong thời gian dịch bệnh COVID-19 [H9.09.04.13]. Bản thân các cán bộ chuyên môn thuộc Phòng CNTT cũng tham gia đưa ý kiến đánh giá [H9.09.04.14]. Từ kết quả các hoạt động lấy ý kiến nêu trên, Phòng CNTT nhận thấy được các mặt tích

cực và những mặt chưa đáp ứng được của hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng đối với nhu cầu giảng dạy và học tập, từ đó sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời. Thật vậy, kết quả phản hồi của SV năm cuối cùng như phản ánh của SV đang học thông qua các buổi đối thoại với lãnh đạo Nhà trường qua các năm về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ đào tạo và NCKH cho thấy phần lớn SV hài lòng về đường truyền trên giảng đường và khu tự học vì được phòng CNTT quan tâm thường xuyên [H9.09.01.05], [H9.09.04.15]. Những khó khăn về đường truyền trong giai đoạn trực tuyến hầu như đến từ bản thân SV [H9.09.04.16]. Mạng wifi ở các KTX vào các năm 2018 và 2019 đôi khi còn yếu, tuy nhiên đã được khắc phục và không thấy SV phản ánh trong các năm gần đây [H9.09.04.14].

Riêng đối với đội ngũ GV, nhiều GV của Nhà trường (trong đó có các GV ngành NNA) mong muốn Nhà trường cung cấp nhiều hơn các công cụ phần mềm phục vụ giảng dạy và đánh giá trực tuyến, đáp ứng nhu cầu dạy và học linh hoạt giữa trực tiếp và trực tuyến trong giai đoạn sau đại dịch COVID-19 [H9.09.04.17]. Điều hình như, các GV Khoa NN mong muốn được cấp tài khoản Zoom có bản quyền với đầy đủ tính năng nhằm phục vụ các hoạt động thực hành nhóm trực tuyến [H9.09.04.18], tuy nhiên chưa được phản ánh đầy đủ lên lãnh đạo Nhà trường do thiếu kênh khảo sát hàng năm lấy ý kiến đánh giá của GV về hệ thống CNTT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống CNTT đáp ứng được nhu cầu dạy và học của GV và SV ngành NNA. Đội ngũ cán bộ phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Khảo sát đánh giá của GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động NCKH.	Phòng CNTT Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã thành lập và có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng: Phòng TC-NS, Phòng CTCT-SV, Trung tâm PVTH [H4.04.01.04], [H8.08.03.01], trong đó Trung tâm PVTH đóng vai trò chính.

Quy định về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Chính phủ và Bộ GD&ĐT được thể hiện trên trang web của Trung tâm PVTH [H9.09.05.01]. Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm PVTH cũng đã được xác định rõ ràng trên trang web của trung tâm [H9.09.05.01]. Trung tâm gồm 3 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ Ký túc xá và Tổ Bảo vệ; trong đó, bộ phận Y tế trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ [H9.09.05.02]. Bên cạnh các đơn vị chức năng, Nhà trường thành lập các Tổ kiểm tra độc lập, báo cáo trực tiếp cho Hiệu trưởng về công tác môi trường, sức khỏe và đảm bảo an toàn, an ninh trật tự như: Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường [H9.09.05.03], tổ kiểm tra an toàn thực phẩm [H9.09.05.04]; tổ kiểm tra công tác PCCC, đồng thời thành lập ban Chỉ đạo và đội PCCC & CNCH tại chỗ với lực lượng 72 người [H9.09.05.05] và trong đó nòng cốt là lực lượng bảo vệ, NV phụ trách quản lý trực tiếp các phòng thí nghiệm, trang thiết bị [H9.09.01.01].

Về môi trường, Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở

các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí một NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H9.09.01.01]**. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường **[H9.09.05.06]**. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm kiểm tra việc thực hiện ATTP của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT **[H9.09.05.07]**.

Trong năm 2018-2022, môi trường, cảnh quan của trường ĐHNT đã có sự chuyển biến sâu sắc không chỉ đảm bảo luôn xanh, sạch tạo không gian thoáng mát, trong lành mà còn đẹp và an toàn **[H9.09.05.08]**, **[H9.09.05.09]**, **[H9.09.05.10]**. Toàn bộ các khu nhà đều có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn về trang bị và vệ sinh, một số khu vực được trang bị thiết bị cảm biến vệ sinh tự động. Định kỳ, Trường cho phun hóa chất diệt côn trùng, diệt muỗi trong phạm vi toàn Trường **[H9.09.05.11]**. Nhà trường hợp đồng với DN để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt **[H9.09.05.12]**. Đối với các lô chất thải nguy hại, Trường đã ký kết hợp đồng kinh tế với DN ngoài trường để thu gom, vận chuyển và xử lý lô chất thải nguy hại đã được phân loại và đóng gói **[H9.09.05.13]**.

Về sức khỏe, công tác đầu tư cho sức khỏe CBVC, SV, NLD đã trở thành hoạt động định kỳ hàng năm của Nhà trường theo quy định của Bộ Y tế **[H9.09.05.14]**. Nhà trường có khám sức khỏe định kỳ (1 năm/lần) cho CBVC, NLD trong toàn Trường **[H9.09.05.15]**; SV nhập học được khám sức khỏe vào đầu năm học mới **[H9.09.05.16]**. Tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho SV, CBVC của Trường. Nhà trường còn có các kế hoạch hàng năm đầu tư cho công tác y tế trường học nhằm chủ động ứng phó với diễn biến của dịch bệnh kịp thời và hiệu quả, khống chế các bệnh dịch lây lan khi xuất hiện ổ dịch trong nhà trường **[H9.09.05.17]**. Trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát mạnh, Nhà trường đã lập kế hoạch thành lập các Ban chỉ đạo, Tổ chuyên trách phòng chống dịch COVID-19 chủ động tuyên truyền, mua sắm các vật tư y tế, trang thiết bị phòng chống dịch bệnh kịp thời, tránh lây nhiễm cộng đồng. Công tác đầu tư trang thiết bị, phần mềm học tập trực tuyến, hỗ trợ kinh phí cho GV, SV được Trường triển khai kịp thời, duy trì thường xuyên việc dạy và học **[H9.09.05.18]**. Tình hình công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và sức khỏe cho SV, CBVC của Nhà trường

được báo cáo thường xuyên **[H9.09.05.19]**. Trường cũng bố trí số điện thoại đường dây nóng xử lý sự cố liên quan an toàn, môi trường, y tế... **[H9.09.05.05]**.

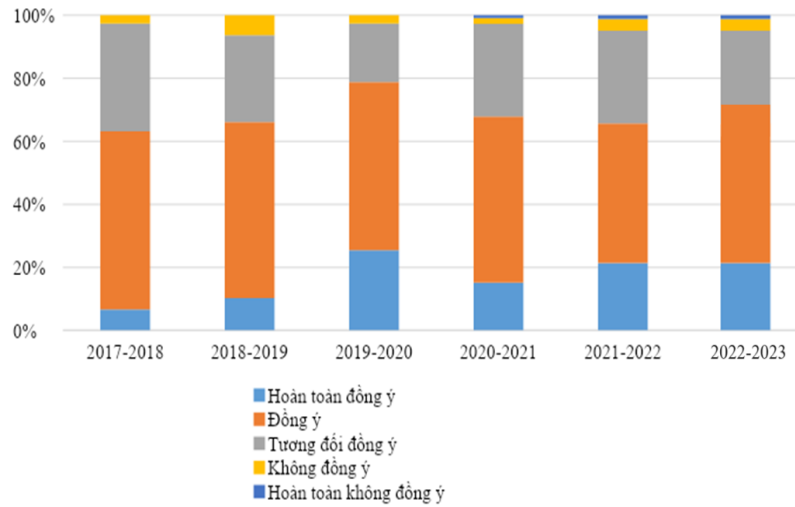
Về an toàn, Nhà trường có lực lượng an ninh và kế hoạch cụ thể cho các tình huống, phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Nhà trường **[H9.09.05.20]**, **[H9.09.05.21]**. Nhà trường còn quan tâm đến an ninh trật tự tại các ký túc xá của SV nội trú **[H9.09.05.22]**. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa) tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy, đồng thời thường xuyên tự kiểm tra hoặc phối hợp cùng Công an tỉnh kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn **[H9.09.05.23]**, **[H9.09.05.24]**.

Đối với những người khuyết tật, Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Nhà trường còn thiết kế các đường đi dẫn đến các khu vực trong Trường, đặc biệt là khu Nhà đa năng mới xây dựng, thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật **[H9.09.05.25]**. Việc sắp xếp thời khóa biểu cũng được Nhà trường quan tâm, lớp có SV khuyết tật thường xếp tầng thấp. Chỉ có ở các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với của người khuyết tật **[H9.09.05.06]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt: SV nghèo, hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số **[H9.09.05.26]**.

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được ban hành, Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là các đơn vị được phân công và Nhà trường thông qua các phản ánh của CB, VC và NLD và SV trong toàn Trường tại báo cáo tổng kết năm học **[H9.09.02.13]**, **[H9.09.04.16]**.

Định kỳ, Trường tiến hành khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng môi trường, sức khỏe, an toàn để có các giải pháp hoàn thiện ngày một tốt hơn. Qua các đợt khảo sát SV cuối khóa, phần lớn SV ngành NNA cho rằng Nhà trường đã đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường xanh, sức khỏe, an ninh cho SV. Diễn hình như qua đối thoại của lãnh đạo Trường với SV, trung bình khoảng 70% ý kiến hài lòng

về công tác chăm lo tốt sức khỏe của SV. Tuy nhiên vẫn còn 2-4% SV có ý kiến chưa hài lòng, phần nhiều do nhu cầu bảo vệ sức khỏe tăng cao trong giai đoạn bình thường mới sau đại dịch COVID-19 [H9.09.01.12].



Hình 9.5. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA về việc Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV (giai đoạn năm 2018-2023)

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch đẹp được NH, CBVC, các đối tác trong và ngoài nước đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu tiếp cận đặc thù của người khuyết tật, chưa có đầu tư cải tạo ở các giảng đường, khu làm việc cũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Cải tạo, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật ở những khu vực giảng đường, khu vực hành chính cũ.	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHNT có đầy đủ cơ sở vật chất như hệ thống phòng làm việc, phòng học cùng các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV trong CTĐT. Thư viện và các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Do tính đặc thù của CTĐT, bên cạnh hệ thống phòng thực hành tại Trường, Khoa và CTĐT đã chủ động, sáng tạo liên kết với các DN khách sạn trong và ngoài Tỉnh để đảm bảo cơ sở thực hành, thực tập cho SV. Hệ thống CNTT khá hiện đại, hỗ trợ tốt cho đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tiếp cận học tập của người khuyết tật.

Tuy nhiên, chưa có đánh giá của SV, GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH; Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu tiếp cận đặc thù của người khuyết tật.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu sống còn của một trường ĐH và mỗi ngành học trong trường trong bối cảnh tự chủ ĐH hiện nay ở Việt Nam. Ban giám hiệu Trường ĐHNT đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Trong quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Trường duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống, từ đó có thể đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành NNA được thiết kế và liên tục cập nhật, điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu xã hội. Theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNH, CTĐT ngành NNA đã được điều chỉnh, cập nhật vào năm 2019, 2020, 2021 và 2022 [H1.01.01.01], [H1.01.01.15]. Trường ĐHNH chủ động tổ chức hội nghị tập huấn về phát triển CTDH nhằm giúp tất cả các ngành đào tạo (trong đó có ngành NNA) có hướng cập nhật CTĐT theo đúng mẫu yêu cầu [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Trong quá trình đào tạo, Nhà trường cũng hướng dẫn cập nhật các nội dung mới liên quan đến chương trình đào tạo về việc điều chỉnh các HP tốt nghiệp và tổ chức các HP Nhập môn ngành NNA [H10.10.01.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng rất quan tâm đến việc lấy các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ [H1.01.03.02] bao gồm nhà tuyển dụng, GV, cựu SV và SV đang học tập tại Trường. Việc thu thập ý kiến phản hồi làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH từ các BLQ được triển khai thực hiện một cách hệ thống với nhiều hình thức khác nhau như: khảo sát trực tuyến, gửi phiếu khảo sát; phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại; tổ chức hội thảo... theo quy định của Nhà trường. Khoa NN xác định tầm quan trọng, sự cần thiết của việc thu thập ý kiến, thông tin phản hồi từ các BLQ để làm căn cứ thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành NNA, cụ thể từng loại đối tượng như sau:

- Đối với CB, GV của Khoa NN đều tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, ĐCHP thông qua các cuộc họp Hội đồng Khoa và các Bộ môn [H1.01.01.15], [H10.10.01.04];
- Đối với SV, Khoa NN phối hợp với Phòng BĐCL&KT tổ chức hướng dẫn và nhắc nhở SV tham gia khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV sau mỗi HK và khảo sát ý kiến SV năm cuối về CTĐT [H9.09.04.12], [H1.01.03.03].
- Đối với cựu SV, ý kiến phản hồi về CTĐT của cựu SV được Khoa thu thập bằng văn bản giấy hoặc tập tin [H1.01.02.05].
- Đối với nhà sử dụng lao động, Khoa NN phối hợp với Trung tâm HTVL&KN tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị, cơ quan, DN nơi đã và đang sử dụng SV tốt nghiệp của Khoa để làm cơ sở cho việc điều chỉnh và phát triển CTĐT, CTDH [H1.01.03.04].

Tất cả các ý kiến thu được từ các BLQ đều được Khoa tổng hợp, xử lý và họp

xem xét, sử dụng các ý kiến đóng góp trong việc xây dựng, thiết kế, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo. Ngoài ra, khi rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo, Khoa NN còn tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo ngành NNA của các trường ĐH uy tín trong nước [H1.01.01.16], [H1.01.01.17]. Thông qua kết quả này, Nhà trường có thể sử dụng để làm cơ sở cho việc thiết kế CTĐT [H1.01.01.01].

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi mang tính chính thức từ phía Nhà trường được thực hiện thường xuyên nhưng dựa trên bộ câu hỏi chung, vì vậy chưa đảm bảo tốt nhất cho sự phù hợp với đặc điểm riêng biệt của chuyên ngành đào tạo. Số lượng nhà tuyển dụng được khảo sát cũng còn khá ít, không hoàn toàn chuyên sâu cho ngành NNA vì phân tán nhiều ngành khác nhau. Ngược lại, việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ do Khoa chủ động thực hiện lại chưa được tiến hành thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về yêu cầu của nguồn nhân lực; thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hiện nay Khoa và Nhà trường đã thực hiện thu thập thông tin phản hồi online nên việc thu thập thông tin sẽ được thuận lợi hơn nhiều so với trước đây.

Việc thu thập thông tin được tiến hành từ nhiều phía liên quan: người sử dụng lao động, cựu SV, SV đang học và GV, tạo cơ sở vững chắc để thiết kế CTDH phù hợp. Khoa NN thường xuyên có mối liên hệ chặt chẽ gắn gũi với một lượng lớn cựu SV đang làm việc tại các đơn vị, cơ quan, DN. Do vậy, việc liên hệ để thu thập thông tin từ cựu SV và người sử dụng lao động dễ dàng hơn, khu vực lấy thông tin rộng và tăng phần khách quan hơn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng nhà tuyển dụng được khảo sát còn ít và phân tán nhiều ngành khác nhau. Việc lấy ý kiến phản hồi mang tính chính thức từ phía Nhà trường được thực hiện thường xuyên nhưng dựa trên bộ câu hỏi chung, vì vậy chưa đảm bảo tốt nhất cho sự phù hợp với đặc điểm riêng biệt của chuyên ngành đào tạo. Ngược lại, việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ do Khoa chủ động thực hiện lại chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch cụ thể, bám sát kế hoạch của Nhà trường nhằm tạo sự chủ động hơn nữa trong thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ.	Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Kết thúc mỗi khoá học, xây dựng một bảng khảo sát về đánh giá CTĐT gửi đến cho nhà tuyển dụng và bảng đánh giá chất lượng hiệu quả làm việc tại các đơn vị, cơ quan, DN mà cựu SV đang làm việc.	Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành NNA đã được Khoa NN thực hiện theo quy trình và quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHNHNT [H10.10.02.01], [H10.10.02.02]. Theo đó, CTDH được thiết kế và phát triển theo xu hướng và cách tiếp cận hướng đến nguyên lý nhấn mạnh vai trò trung tâm của CĐR và mối liên kết giữa các thành phần của CTĐT, cụ thể: CTĐT đáp ứng CĐR - Phương thức dạy và học đáp ứng CĐR - Kiểm tra đánh giá NH đo lường mức độ đáp ứng CĐR. Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học được Nhà trường thiết lập một cách khoa học và có hệ thống: từ các quy định ban hành bởi các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức nghiên cứu... cho đến yêu cầu, nhu cầu của Nhà trường, Khoa, GV và SV, đại diện nhà tuyển dụng và các cựu SV [H10.10.06.05], [H10.10.06.06], [H10.10.06.07]. Từ đó, Khoa đã xác định CĐR của ngành đào tạo, thiết kế CTDH dựa trên CĐR, thực hiện và đánh giá CTĐT.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH căn cứ các quy định mới của Bộ GD&ĐT và thực tiễn đào tạo của Nhà trường [H5.05.01.03], [H10.10.02.03], [H10.10.02.04], [H10.10.02.05]. Dựa trên việc rà soát, đánh giá này, quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành NNA từ năm 2019 đã được cải tiến dựa trên Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/09/2018; trong đó, Điều 5 về tổ chức xây dựng CTĐT quy định 7 bước tiến hành xây dựng CTĐT (cải tiến so với 9 bước theo quy trình năm 2014) [H10.10.02.06]. Sau 4 lần rà soát cập nhật, bản mô tả CTĐT ngành NNA ngày càng rõ ràng và hoàn thiện khối lượng kiến thức cần thiết để đảm bảo mục tiêu và CDR của CTĐT (xem lại Bảng 1.8). Bên cạnh đó, CTĐT ngành NNA cũng đã thực hiện bước đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước [H1.01.01.17] để đo lường tương đối chất lượng của CTĐT nhằm đảm bảo các điều kiện đào tạo của ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả cập nhật cụ thể được thể hiện trong CTĐT được công bố [H1.01.01.01], [H1.01.01.15]. Trường ĐHNT cũng đã ban hành cập nhật chương trình giáo dục tổng quát trình độ ĐH để giúp cho các CTĐT có thể cập nhật lại theo hướng mới [H.10.10.02.07]. Trường ĐHNT còn thường xuyên thành lập các tổ cập nhật, đánh giá các CTDH để nâng cao chất lượng đào tạo và điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội [H10.10.02.08], [H10.10.02.09].

Nhà trường cũng tập trung việc cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP theo mẫu mới có nhiều thay đổi giúp cho GV và SV tập trung hơn vào mục tiêu và có các kế hoạch rõ ràng nhằm đạt được hiệu quả cao cho từng HP đảm bảo được CDR của CTĐT [H10.10.02.10]. Theo hướng dẫn của Nhà trường, Khoa tiến hành biên soạn các đề cương chi tiết cụ thể từng HP đáp ứng CDR [H10.10.02.11]. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT [H1.01.03.01], [H10.10.01.04], [H10.10.02.12], [H10.10.02.13]. Hàng năm Khoa cũng tiến hành xây dựng, cập nhật ngân hàng đề thi để phục vụ việc đánh giá kết quả học tập của SV [H5.05.01.13].

Trong quá trình thực hiện CTĐT, Nhà trường và Khoa NN định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về chất lượng CTĐT, tính thiết yếu của các HP trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội. Các ý kiến phản hồi của SV năm cuối về CTĐT và cựu SV ngành NNA về hoạt động giảng dạy các HP vì

thể trở thành cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả của chương trình [H9.09.01.12], [H1.01.02.05]. Kết quả khảo sát SV về CTĐT trong những năm qua cho thấy phần lớn SV của Khoa hài lòng về CTĐT cũng như sự đổi mới liên tục của chương trình dạy học đáp ứng kịp thời với nhu cầu xã hội (*xem lại Hình 1.1*).

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành NNA được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các BLQ trong quy trình đánh giá CTDH gặp một số khó khăn về thu thập thông tin và mất nhiều thời gian, đặc biệt đối với các nhà tuyển dụng và cựu SV.

2. Điểm mạnh

CTDH các HP thuộc CTĐT ngành NNA thường xuyên được cập nhật, đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập rõ ràng, được rà soát và cải tiến dựa trên các điều kiện triển khai thực tiễn và quy định mới của Bộ GD&ĐT, từ đó làm cơ sở cải tiến CTĐT đảm bảo được tính khoa học và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Việc thiết kế và phát triển CTDH thuộc CTĐT được thiết lập, đánh giá 2 năm/lần với quy trình thống nhất trong toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Chủ động xây dựng và tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ từ sớm. Các kết quả khảo sát góp phần giúp Nhà trường hiệu chỉnh, cải tiến CTDH và	Nhà trường	Từ năm học 2024- 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		CTĐT sát hơn với thực tế.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5 /7).

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thấy tầm quan trọng của việc rà soát quá trình dạy và học và đánh giá kết quả học tập của SV để kiểm tra sự tương thích và phù hợp CĐR trong CTĐT, Trường ĐHNH đã ban hành các quy định liên quan nhằm yêu cầu và hướng dẫn GV thực hiện các hoạt động đánh giá quá trình dạy và học, thi kết thúc HP theo định hướng sát với CĐR [H3.03.02.01], [H5.05.01.03], [H10.10.03.01].

Đối với quá trình dạy và học, GV Khoa NN được khuyến khích đẩy mạnh phương pháp giảng dạy tích cực (lớp học đảo ngược - flipped classroom), sử dụng công cụ E-learning mức độ cao [H10.10.03.02] và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV [H9.09.03.01]. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 phức tạp, GV Khoa NN đã chủ động thích ứng và lựa chọn những phương pháp giảng dạy kết hợp để mang lại hiệu quả cao nhất cho SV. GV cũng lồng ghép rất nhiều những ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm Kahoot, Elearning, Youtube, Tiktok...) để tạo ra được các buổi học thông minh và thu hút SV. Các hình thức đánh giá, theo đó, đều được tổng hợp và phân tích theo phổ điểm và thảo luận, rút kinh nghiệm trong các buổi sinh hoạt học thuật của Bộ môn [H10.10.03.03] hay trong các buổi hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo cấp Khoa [H4.04.02.12].

Nhìn chung, các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi HP được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng CĐR của HP, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, bài tập lớn, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp v.v... [H5.05.01.03]. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện theo

Quy định tổ chức thi kết thúc HP của Trường ĐHNHNT, và thường xuyên được thay đổi điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của ngành đào tạo ở từng thời điểm (đặc biệt trong giai đoạn giãn cách trong thời kì đại dịch COVID-19) [H5.05.01.03], [H10.10.03.04]. Từ năm học 2019-2020, Nhà trường còn ban hành thêm quy định về ngân hàng đề thi và sử dụng Rubric trong đánh giá quá trình [H10.10.03.05].

Việc đánh giá KQHT của NH được thể hiện rõ trong ĐCHP và ĐCCTHP, bao gồm hình thức, thời gian và trọng số của từng hình thức đánh giá. Để tạo điều kiện cho SV tích cực phấn đấu và rèn luyện nhằm đạt CĐR cũng như đảm bảo cân bằng giữa 2 phương pháp Formative Assessment (đánh giá quá trình) và Summative Assessment (đánh giá tổng kết), Nhà trường đã đưa ra quy định đánh giá KQHT của SV theo nhiều thành phần. Tùy vào số TC của mỗi HP, về cơ bản mô hình đánh giá KQHT của SV trong một HK gồm 3 thành phần: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ; trong đó, điểm thi giữa kỳ được chú trọng với tỷ lệ không nhỏ hơn 20% điểm tổng kết chung của HP [H5.05.01.03]. KQHT của SV theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét dừng/đuôi học, xét khen thưởng và học bổng v.v..., giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV [H1.01.01.02].

Về quy trình, công tác đánh giá quá trình dạy và học, thi kết thúc HP tại Khoa NN được thực hiện một cách có hệ thống và chặt chẽ [H10.10.03.06]. Cụ thể, vào đầu mỗi năm học, Nhà trường ban hành Khung thời gian kế hoạch đào tạo năm học chung cho cả trường giúp các đơn vị chủ động trong công tác giảng dạy cả năm học [H10.10.03.07]. Vào đầu mỗi HK, Phòng ĐTDH tiến hành thông báo mở HP để SV đăng ký và các Bộ môn của Khoa tiến hành phân công GV phụ trách các HP [H10.10.03.08], [H10.10.03.09]. Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình như sau: đầu tiên, Phòng ĐTDH thông báo đến Khoa về việc đăng ký hình thức thi HP [H10.10.03.10]; sau đó, các GV xây dựng đề thi và nộp đề thi kèm đáp án cho Trưởng BM duyệt. Tiếp đó, Khoa phối hợp với Phòng ĐTDH và Phòng ĐBCL&KT tổ chức thi cho SV. Muộn nhất là 10 ngày sau ngày tổ chức thi, GV hoàn thành việc chấm bài, nhập và khóa điểm trên hệ thống quản lý đào tạo, và nộp bảng điểm gốc cho Phòng ĐTDH [H5.05.01.03].

Bên cạnh đó, để tăng cường hiệu quả rà soát, đánh giá kết quả học tập của NH, Nhà trường và Khoa sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu kiểm tra đánh giá NH trên nền tảng E-learning nhằm nâng cao hiệu quả quản lý KQHT của NH [H10.10.03.04]. Đồng

thời, công tác khảo sát NH về hoạt động giảng dạy được triển khai ở từng học kỳ, sau khi kết thúc quá trình giảng dạy các HP, Phòng ĐBCL&KT tổ chức thu thập ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV; kết quả thu thập được thống kê và chuyển đến BM và GV để rút kinh nghiệm và cải tiến chất lượng công tác đánh giá KQHT của NH phù hợp và sát hơn với CĐR của CTĐT [H4.04.02.11], [H5.05.01.07], [H9.09.04.12].

Riêng đối với SV năm cuối, nhằm đảm bảo việc thực hiện khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp của SV được tiến hành đúng quy trình và đạt được CĐR của CTĐT, Khoa đã ban hành quy định về việc khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp cho SV [H10.10.03.11]. Ngoài ra, GV và SV được yêu cầu sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin nhằm bảo đảm tính liêm chính trong học thuật [H10.10.03.12].

Bên cạnh việc quản lý từ các cấp trên Khoa, mỗi đơn vị lớp có một CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ, thông qua các buổi sinh hoạt lớp để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt. Các SV yếu kém cũng thường xuyên được theo dõi để kịp thời có các biện pháp giúp đỡ [H10.10.03.13]. Nhờ đó, KQHT của SV khoa NN trong từng năm học đạt kết quả cao so với trung bình chung toàn trường, đáp ứng được CĐR của CTĐT ngành NNA [H1.01.03.03], [H10.10.03.14].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc theo từng HK và được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CĐR cho một số HP. Hoạt động triển khai rà soát còn chưa có tổng kết cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc tổ chức các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV trong Khoa; các BM tổ chức dự giờ các GV để góp ý nhằm nâng cao chất	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		lượng giảng dạy, phù hợp với CĐR.		
2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa kết quả kiểm tra, đánh giá HP với CĐR.	Khoa NN	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.4

Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH của GV luôn gắn liền với mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của NH. Do đó, Nhà trường chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH thông qua thực hiện chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN [H1.01.01.08], [H9.09.01.11], [H10.10.04.01], [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]. Phòng KH&CN, Phòng HTQT, Phòng Đào tạo ĐH và Văn thư trường với sự hỗ trợ của đội ngũ cộng tác viên thường xuyên cập nhật và gửi thông báo liên quan đến đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp và các dự án quốc tế đến GV một cách kịp thời [H10.10.04.04]. Qua đó, hoạt động NCKH của Khoa NN đã có những bước phát triển đáng kể, hàng năm có nhiều tham luận, bài báo, đề tài khoa học các cấp của GV [H6.06.07.03], [H10.10.04.05]. Các tham luận, bài báo, đề tài được định hướng theo các chuyên ngành đào tạo và hướng nghiên cứu chính của GV, lồng ghép, bổ sung kiến thức cho các HP chuyên ngành. Những đầu sách này đã trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên môn và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, ví dụ như HP Phiên dịch 3 [H10.10.04.06]. Số lượng tham luận, bài báo, đề tài các cấp đã được triển khai trong 5 năm gần đây đã thể hiện được năng lực NCKH của các GV trong Khoa [H10.10.04.05].

Trung bình hàng năm, GV Khoa NN đều có tham gia đăng ký đề tài cấp Trường. Bên cạnh các đề tài NCKH dành cho đối tượng SV không chuyên ngữ, các GV còn triển khai các đề tài hướng đến nâng cao chất lượng dạy và học cho đối tượng SV chuyên ngữ (SV ngành NNA), điển hình là đề tài nghiên cứu về mức độ hài lòng của SV đối với chất

lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường ĐHTT (năm 2021) [H10.10.04.05]. Không những thế, nội dung hầu hết các đề tài NCKH và bài báo đều nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình giảng dạy và đều nhằm tìm ra phương pháp giảng dạy có hiệu quả nhất, đổi mới cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội [H10.10.04.05]. Một số NCKH của các GV thậm chí được công nhận là sáng kiến (cấp Trường), điển hình như sáng kiến trong lĩnh vực đào tạo: Áp dụng mô hình “Học tập thông qua phục vụ cộng đồng” (Service Learning) vào HP Ngữ âm-Âm vị học thông qua Dự án “Phát triển Cộng đồng Anh ngữ tỉnh Khánh Hoà” [H10.10.04.12].

Ngoài ra, Khoa cũng đã tham gia đóng góp cho việc tổ chức thành công các hội nghị, hội thảo chuyên ngành về Ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh toàn quốc [H10.10.04.07]. Khoa và Nhà trường cũng tổ chức hội thảo tập huấn về NCKH hoặc nâng cao phương pháp giảng dạy với chuyên gia trong và ngoài nước nhằm giúp GV tiếp cận các đường hướng nghiên cứu cũng như các phương pháp giảng dạy hiện đại, từ đó hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn của mình [H10.10.04.08]. Hàng năm, Khoa và các Bộ môn định kỳ tổ chức các hội thảo chuyên môn cấp khoa và cấp bộ môn để GV có cơ hội trao đổi, giới thiệu các phương pháp giảng dạy mới, các công nghệ giảng dạy hiệu quả hay các đường hướng nghiên cứu mới cho các đồng nghiệp với mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng giáo dục của toàn Khoa [H10.10.04.09], [H4.04.02.12].

Bên cạnh đó, nhiều chuyên đề tốt nghiệp của SV có chất lượng cao, cũng được xem là những sản phẩm NCKH của SV. Nhiều công trình công bố mang tính thực tiễn và học thuật cao góp phần tích cực vào sự phát triển KHCN của Nhà trường nói chung cũng như công tác đào tạo ngành NNA nói riêng. Thông qua các đề tài thuộc HP “Chuyên đề tốt nghiệp” (5TC), SV ngành NNA đã hình thành khả năng nghiên cứu độc lập, hoàn thiện các kỹ năng cần thiết và tính sáng tạo trong khoa học [H10.10.04.10].

Tuy nhiên, số lượng đề tài/dự án NCKH của GV hàng năm vẫn còn khá hạn chế so với mặt bằng chung của Nhà trường. Mức độ đưa kết quả nghiên cứu vào nội dung giảng dạy cũng như mức độ áp dụng các đề xuất từ các kết quả nghiên cứu trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV sau báo cáo tại các hội thảo chưa được triển khai đo lường cụ thể.

Khoa cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV. Đáng tiếc số lượng

SV tham gia NCKH các cấp rất hạn chế. Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa NN chỉ có một SV có đề tài NCKH cấp trường [H10.10.04.11].

2. Điểm mạnh

Với sự đầu tư của GV, ngày càng có nhiều tham luận và bài báo khoa học được công bố trong và ngoài nước. Các kết quả nghiên cứu được các GV lồng ghép vào bài giảng, lấy ví dụ minh họa và sử dụng như một tài liệu tham khảo cho các môn học liên quan nhằm cải tiến phương pháp giảng dạy, đổi mới cập nhật nội dung giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các công trình NCKH của Khoa NN đều ở đối tượng GV, rất hạn chế ở đối tượng SV. Mức độ đưa kết quả nghiên cứu vào nội dung giảng dạy và mức độ áp dụng các đề xuất từ các kết quả nghiên cứu chưa được triển khai đo lường cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Chỉ đạo và hỗ trợ các GV có kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu hỗ trợ các GV trẻ thực hiện các hoạt động nghiên cứu; - Đẩy mạnh ứng dụng các kết quả NCKH vào công tác giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá SV.	Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ

thông công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Để nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ GV và SV ngành NNA, Trường ĐHNT đã có những văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác đảm bảo chất lượng trong đó có liên quan đến dịch vụ hỗ trợ GV và SV [H11.11.05.03]. Hằng năm, Nhà trường lên kế hoạch đảm bảo chất lượng [H10.10.01.01]. Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại viên chức hằng năm [H10.10.05.01]. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các Tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ Kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra Ký túc xá ... [H10.10.05.02] Đồng thời nhà trường tổ chức kiểm kê tài sản nhằm thống kê lại cơ sở vật chất của năm học trước và có định hướng sửa chữa, cải tiến cho năm học tiếp theo [H10.10.05.03], [H10.10.05.04]. Một cách tổng quan, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Nhà trường và Khoa đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng.

Hằng năm, Nhà trường định kỳ tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập cũng như các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H9.09.01.15]. NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ, đối thoại SV [H9.09.02.15] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.05], cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối [H9.09.01.09]. Ngoài ra, để phát huy vai trò của CVHT, Khoa cũng sát sao trong việc nhắc nhở các CVHT ngoài việc duy trì lịch làm việc cố định với SV (tối thiểu 1 lần/tháng), CVHT thường xuyên tiếp xúc với SV trong các giờ giải lao giữa các tiết học để nắm bắt tình hình SV kỹ hơn. Các GV trong Khoa luôn sẵn sàng tư vấn mỗi khi SV có nhu cầu [H10.10.05.06]. Không những thế, Nhà trường còn đặt thêm chức danh Trợ lý CTSV để tăng cường tiếp nhận và giải quyết thắc mắc của SV trong học tập và đời sống [H10.10.05.07].

Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã xây dựng Hộp thư góp ý trên trang web NTU E-learning [H10.10.05.08] để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc nào; trên phần mềm cán bộ Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị [H10.10.05.09] để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời; Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” [H10.10.05.10].

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường ĐHNT đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) của Khoa trước nhất gắn liền với cơ sở vật chất của Nhà trường, bao gồm phòng học và các thiết bị đi kèm. Hệ thống giảng đường và văn phòng Khoa NN đều được trang bị hệ thống âm thanh, ánh sáng và thiết bị dạy học đồng bộ, hiện đại [H9.09.01.02], [H9.09.01.03], [H9.09.01.04], [H9.09.01.05]. Nhà trường đã dành riêng giảng đường G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm [H9.09.04.05].

Nhà trường và Khoa đã thực hiện một số cải tiến cơ sở dữ liệu, tài liệu học tập cho GV và SV. Chất lượng phục vụ của thư viện liên tục được cải tiến [H10.10.05.16]. Khảo sát SV năm cuối ngành NNA liên tục trong các năm 2018-2023 cho thấy trung bình hơn 80% SV đánh giá Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu; tỉ lệ SV đánh giá Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các HP luôn đạt mức gần 80% [H9.09.01.12]. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động [H9.09.02.03]. Số lượng truy cập thư viện trực tuyến và số lượt mượn tài liệu tại thư viện truyền thống tăng lên đáng kể [H9.09.02.10]. Cụ thể, chỉ số quan tâm đối với trang web thư viện số trung bình đạt khoảng 10 triệu lượt truy cập/năm [H9.09.01.10]. Ngoài ra, Thư viện còn cung cấp thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo HP, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn...

Nhằm mở rộng hơn nguồn học liệu phục vụ giảng dạy và học tập, Khoa NN cũng xây dựng thêm tủ sách chuyên khảo đặt tại văn phòng Khoa dựa vào sự tài trợ của các tổ chức giáo dục nước ngoài để hỗ trợ thêm cho Thư viện [H9.09.02.07], [H10.10.05.11]. Ngoài ra, Khoa còn có tủ sách lưu trữ bản in chuyên đề tốt nghiệp các khóa tại văn phòng bộ môn Biên-Phiên dịch [H9.09.01.04].

Về đường truyền Internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống Internet đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập Internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập ổn định [H9.09.01.07]. Bên cạnh đó, Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh [H10.10.05.12]. Khu KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường [H10.10.05.13]. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV [H10.10.05.14]. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết thuận lợi cho NH và khách tham quan nhằm tạo ấn tượng cho cảnh quan Nhà trường.

Khoa và Nhà trường luôn tìm những nguồn học bổng trao cho các SV có thành tích nổi bật nhằm khuyến khích các em phấn đấu hơn nữa trong học tập và công tác khác [H10.10.05.15]. Đáp ứng nhu cầu của SV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm [H08.08.04.05]. Kết quả khảo sát trong những năm gần đây cho thấy SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất cũng như các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ học tập [H9.09.01.14]. Từ các kết quả này, Nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan kịp thời có những giải pháp cải tiến phù hợp nhằm phục vụ tốt hơn các nhu cầu học tập và đời sống của SV.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất được Nhà trường quan tâm và có sự chuẩn bị tốt để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Một số phản hồi của các BLQ về cơ sở vật chất, tiện ích chưa được đáp ứng kịp thời do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát chất lượng thiết bị máy móc ở các giảng đường, thay thế thiết bị đã sử dụng lâu, chất lượng kém. - Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc một cách kịp thời, đồng bộ và hiệu quả. 	Nhà trường	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHTN thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Nhà trường đã ban hành các quy định và kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H9.09.01.15]. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn Trường, Trường đã ban hành Quyết định số 1527/QĐ-ĐHTN ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Đến năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quyết định 505/QĐ-ĐHTN ngày 05/5/2022 thay thế Quyết định 1527/QĐ-ĐHTN. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy cuối mỗi HK [H9.09.04.12] và lấy ý kiến của SV năm cuối vào cuối khóa [H9.09.01.12]. Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học và chủ trì họp giao ban CTSV hàng tháng [H10.10.06.01]. TT HTVL&KN thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp [H1.01.02.05], khảo sát DN về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng [H1.01.03.04]. Phòng TC-NS tập hợp ý kiến tại các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.02]. Từ đó, cách thức thực hiện được thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các

bên liên quan.

Cơ chế phản hồi các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.03]** nhưng việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó **[H10.10.06.04]**. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi **[H10.10.06.05]**, **[H10.10.06.06]**. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, Bộ môn để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh CTĐT **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.15]**. Vào HK II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning **[H9.09.04.12]**. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các bên liên quan, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các bên liên quan, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, viên chức, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các bên liên quan.

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, bộ môn để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại bộ môn, đơn vị. **[H10.10.06.07]**

Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức khác như: hội thảo, hội nghị chuyên đề **[H4.04.02.12]**; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các bên liên quan: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6

tháng/lần [H10.10.06.08], họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng [H10.10.06.09], Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H10.10.06.10]. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLD trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.11]. Đặc biệt, hoạt động họp giao ban CTSV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Nhà trường thông qua các GV ở các bộ môn và lãnh đạo Khoa. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường. Từ đó Nhà trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống khảo sát, lấy ý kiến phản hồi online nên nhận được ý kiến phản hồi một cách thường xuyên. Từ đó, Nhà trường có cơ chế điều chỉnh lấy ý kiến phản hồi của các BLQ có tính hệ thống hơn, được đánh giá và cải tiến thường xuyên, liên tục.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ DN và cựu SV đã được chú trọng nhưng vẫn chưa đảm bảo tính thường xuyên, liên tục nhằm kịp thời cung cấp các thông tin cho việc công tác hiệu chỉnh đánh giá CTĐT. Việc lấy ý kiến các bên liên quan của Trường trong chu kỳ đánh giá chưa chú trọng nhiều đến các hoạt động lấy ý kiến của viên chức và người lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh	Nhà trường, Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khắc phục tồn tại	Định kỳ khảo sát phản hồi từ viên chức, người lao động, DN và cựu SV nhằm kịp thời cung cấp các thông tin cho việc công tác hiệu chỉnh đánh giá chương trình và giảng dạy.	Nhà trường	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường ĐHNH đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành NNA. Nhà trường bước đầu đã có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTĐT có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án của GV trong Khoa đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành NNA. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, số ý kiến phản hồi của cựu SV, DN còn ít, dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện và mang tính chính xác cao, vì vậy dữ liệu chưa toàn diện, chưa được phân tích đánh giá kịp thời để cải tiến quy trình thiết kế và cải tiến CTĐT. Từ các điểm tồn tại này, Nhà trường và Khoa NN đã xây dựng kế hoạch hành động phù hợp để kịp thời và liên tục cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6**Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra****Mở đầu**

Kết quả đầu ra là kết quả cuối cùng của quá trình đào tạo tại Trường, thể hiện được sự cam kết với NH, xã hội và được công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. CDR của ngành NNA được xác định tương thích với yêu cầu của thị trường lao động và được đánh giá bởi các BLQ. Hơn nữa, “Kết quả đầu ra” còn là một tiêu chuẩn cứng quyết định đến sự tồn tại của ngành, của Nhà trường dựa theo quy định mới về chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Vì vậy, Nhà trường và Khoa NN luôn quan tâm giám sát việc đạt CDR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học. SV tốt nghiệp ngành NNA đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Kết quả đầu ra được đề cập chính bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH. Đối với Trường ĐHNT việc khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng dịch vụ giáo dục, chương trình dạy học, kết quả đào tạo được xác lập và giám sát. Hệ thống đảm bảo chất lượng và các hoạt động đảm bảo chất lượng được đối sánh, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chí 11.1

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

a. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập.

Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm.

Tỉ lệ SV thôi học và tỉ lệ SV TN đúng hạn của ngành NNA được thống kê và công bố thông qua phần mềm quản lý ĐT. Các bộ phận, cá nhân được quyền theo dõi bao gồm Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Khoa NN (thư ký Khoa) [H11.11.01.01], [H11.11.01.02].

Bảng 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành NNA 2018-2023

Năm học/Khóa học	2017-	2018	2019	2020	2021	2022-	Trung bình
	2018 (K56)	-2019 (K57)	-2020 (K58)	-2021 (K59)	-2022 (K60)	2023 (K61)	
Tổng số SV mỗi khóa	113	160	158	196	427	323	229,5

Năm học/Khoá học	2017- 2018 (K56)	2018 -2019 (K57)	2019 -2020 (K58)	2020 -2021 (K59)	2021 -2022 (K60)	2022- 2023 (K61)	Trung bình
Số SV thôi học	15	19	30	36	60	41	33,5
Tỉ lệ SV thôi học (%)	12,3	11,9	19	18,4	14,1	12,7	14,73
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	92	124	112	151	263	214	159,3
Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	81,42	77,5	70,9	77,04	61,6	66,25	72,45

b. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát

Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn bình quân của SV ĐH chính quy ngành NNA qua 6 khoá (từ K56 đến K61) là 72,45%. Khi so sánh tỉ lệ tốt nghiệp này với một số trường ĐH khác, có thể thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành NNA Trường ĐHNT là khá cao [H11.11.01.03]. Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn không đồng đều giữa các khoá, trong đó khoá K59 và K60 thấp hơn so với các khoá còn lại. Do chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID -19 ở các năm 2020 và năm 2021, làm cho quá trình học tập và thực tập của SV K59 bị ảnh hưởng, từ đó dẫn đến tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV K59 ngành NNA thấp hơn so với các khoá trước [H1.01.01.02].

Đội ngũ CVHT và GV của Khoa đã phân tích và chỉ ra nguyên nhân của việc SV tốt nghiệp không đúng hạn. Bên cạnh các nguyên nhân chủ yếu từ phía SV (có thể là do SV gặp khó khăn khi hoàn thành đầu ra ngoại ngữ, quốc phòng an ninh, một số HP đại cương, động cơ, ý thức học tập của một bộ phận SV chưa tốt, một số SV dành nhiều thời gian đi làm thêm,...) còn do sự liên kết giữa CVHT và lớp chưa chặt chẽ, và sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng với Khoa trong việc thống kê, đánh giá tiến độ học tập của SV chưa kịp thời để có giải pháp nâng cao tỉ lệ SV tốt nghiệp. Tỉ lệ SV thôi học ngành NNA (13,9%) cao hơn với tỉ lệ SV thôi học của toàn trường [H11.11.01.02], [H1.01.01.02].

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được cập nhật, đánh giá, phân tích hàng năm và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình ĐT của ngành. Phòng CTCT&SV gửi danh sách SV yếu kém, SV thuộc diện cảnh cáo, thôi học của các lớp về Khoa, CVHT và thông báo cho SV. CVHT tổ chức gặp mặt SV yếu kém và báo cáo về Khoa thông qua báo cáo công tác tháng, Khoa sẽ tập hợp gửi về phòng CTCT&SV. Phòng ĐTĐH sẽ gửi danh sách SV tốt nghiệp về Khoa và sau đó được gửi tới các lớp

SV. Khoa tổ chức các hoạt động như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, chào cờ hằng tháng/quý để giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập – rèn luyện, giải đáp kịp vướng mắc và nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV, giúp các em yên tâm học tập, tìm được phương pháp học tập – rèn luyện phù hợp [H1.01.01.02].

c. Đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT

Số liệu thống kê tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được so sánh giữa các ngành trong Trường và đối chiếu với các năm trước để có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.03].

Theo kết quả thống kê ở Bảng 11.2, tỉ lệ SV ngành NNA tốt nghiệp đúng hạn qua các năm cao hơn nhiều ngành khác trong trường. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm xây dựng cơ sở đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của ngành (<http://qltd.ntu.edu.vn>), đồng thời có cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn.

Bảng 11.2. Bảng đối sánh tỉ lệ SV ĐH chính quy ngành NNA tốt nghiệp đúng hạn so với các ngành khác trong Trường

Tên ngành	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)					
	Khóa 56 (2017- 2018)	Khóa 57 (2018- 2019)	Khóa 58 (2019- 2020)	Khóa 59 (2020- 2021)	Khóa 60 (2021- 2022)	Khóa 61 (2022- 2023)
Ngôn ngữ Anh	81,42	77,50	70,90	77,04	61,60	66,25
Công nghệ chế tạo máy	50,00	29,63	43,21	25,00	40,00	17,14
Công nghệ thông tin	57,27	38,10	47,89	34,17	28,48	43,64
Công nghệ chế biến thủy sản	89,71	71,25	82,28	46,51	43,28	65
Công nghệ thực phẩm	79,23	70,10	81,07	72,00	76,15	58,16

Tên ngành	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)					
	Khóa 56 (2017- 2018)	Khóa 57 (2018- 2019)	Khóa 58 (2019- 2020)	Khóa 59 (2020- 2021)	Khóa 60 (2021- 2022)	Khóa 61 (2022- 2023)
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	66,67	48,91	63,04	51,09	44,83	41,96
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	78,26	64,25	74,09	54,79	62,81	62,66
Tài chính - Ngân hàng	80,00	60,47	73,81	48,91	61,31	60,49
Kinh doanh thương mại	82,97	49,31	64,63	73,68	76,19	71,33
Quản trị kinh doanh	71,56	48,21	70,00	68,86	71,85	73,39
Kế toán	82,46	71,67	75,69	64,77	70,88	65,43

Hiện tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành NNA so với các ngành trong Trường ở mức khá cao, nhưng so với mục tiêu mong đợi vẫn còn những hạn chế. Dựa trên những số liệu này, Khoa và Nhà trường đã có những giải pháp kịp thời nhằm tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV. Điển hình như Khoa lập kế hoạch rà soát SV của từng khóa theo HK, trên cơ sở đó nắm bắt những khó khăn và nguyện vọng của các SV, đề xuất với Nhà trường về kế hoạch mở các lớp HP phù hợp, tạo điều kiện cho các SV trả nợ các HP nhằm đảm bảo thời gian tốt nghiệp cho SV.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và theo dõi bởi Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV. Hằng năm, Trường đều có cập nhật, thống kê về tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT ngành NNA. Các danh sách và số lượng cụ thể được gửi đến lãnh đạo Trường và Khoa. Số liệu được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước và một số ngành khác làm cơ sở để Trường và Khoa có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi,

điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống dữ liệu cập nhật các lý do thôi học của SV. Các lý do thôi học là do SV và gia đình có những phản hồi thông tin đến CVHT, lãnh đạo Khoa cho từng trường hợp cụ thể chứ chưa cập nhật mang tính hệ thống dữ liệu. Ngoài ra, một số SV tốt nghiệp quá hạn vì chưa đáp ứng đủ các điều kiện của CDR như ngoại ngữ, tin học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm, phân tích kỹ để đề xuất giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình.	Khoa NN	Định kỳ 2 năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục duy trì và phát huy công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV; CVHT các lớp ngành NNA tăng cường theo dõi sát sao tình hình SV, cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và Lãnh đạo Trường, nhất là các SV diện cảnh cáo, buộc thôi học để kịp thời tư vấn, động viên, giúp đỡ SV tiếp tục việc học.	Khoa NN, Phòng ĐBCL&KT	Định kỳ 2 năm

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA được xác lập, giám sát và đối chiếu thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo theo hình thức tín chỉ [H11.11.02.01]. Theo quy chế này, thời gian thông thường để SV tốt nghiệp là 4 năm, trong những trường hợp đặc biệt, SV có thể chủ động lập kế hoạch học vượt để hoàn thành tốt nghiệp trước hạn (3 - 3,5 năm) hoặc gia hạn để kéo dài thời gian tốt nghiệp nhưng không quá 8 năm để hoàn thành CTĐT. Theo đánh giá, đối với ngành xã hội như NNA thì thời gian tốt nghiệp 4 năm là hợp lý và theo số liệu thống kê 5 năm gần đây, hầu hết SV có học lực từ trung bình khá trở lên đều có thể tốt nghiệp đúng thời hạn 4 năm. Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn được đối sánh với các ngành khác và đối với toàn trường (Bảng 11.2) [H11.11.01.01].

Việc thông tin thời gian tốt nghiệp của SV được Phòng ĐTDH thực hiện thông qua phần mềm Quản lý ĐT và danh sách SV tốt nghiệp được cập nhật trên website [H11.11.02.02]. Việc đối chiếu thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn theo yêu cầu của Nhà trường [H11.11.02.03]. Cơ sở dữ liệu về NH trong đó có số liệu thống kê/theo dõi, báo cáo tổng kết tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH trong 5 năm của chu kỳ đánh giá cũng được nghiên cứu. [H11.11.02.04] Ngoài ra, Khoa NN có tổ chức sinh hoạt lớp để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp; tư vấn/hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. [H11.11.02.05].

Tuy nhiên, Trường và Khoa NN chưa phân tích, đối chiếu triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành NNA để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA và các ngành khác trong Trường từ năm học 2017 - 2018 đến 2022 - 2023 được thể hiện ở Bảng 11.3.

Bảng 11.3. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA và các ngành khác trong Trường

Ngành học	K56 (Năm)	K57 (Năm)	K58 (Năm)	K59 (Năm)	K60 (Năm)	K61 (Năm)	TB (Năm)
Ngôn ngữ Anh	4,1	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2	4,2
Quản trị kinh doanh	4,3	4,5	4,2	4,3	4,2	4,2	4,3
Kinh doanh thương mại	4,2	4,5	4,2	4,3	4,1	4,2	4,3
Tài chính - Ngân hàng	4,1	4,3	4,3	4,5	4,2	4,2	4,3

Ngành học	K56 (Năm)	K57 (Năm)	K58 (Năm)	K59 (Năm)	K60 (Năm)	K61 (Năm)	TB (Năm)
Kế toán	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2	4,2	4,2
Công nghệ sinh học	4,2	4,3	4,2	4,7	4,4	4,1	4,3
Công nghệ thông tin	4,4	4,5	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,4	4,4	4,3	4,4	4,4	4,5	4,4
Kỹ thuật cơ điện tử	4,5	4,8	4,5	4,4	4,9	4,1	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,5	4,1	4,6	4,4	4,4	4,4
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,6	4,6	4,5	4,5	4,5	4,5
Kỹ thuật ô tô	4,5	4,4	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5
Kỹ thuật môi trường	4,3	4,4	4,2	4,9	4,5	4,4	4,5
Công nghệ thực phẩm	4,2	4,2	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
Công nghệ chế biến thủy sản	4,1	4,2	4,1	4,5	4,3	4,1	4,2
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,6	4,7	4,8	4,6	4,6	4,7
Nuôi trồng thủy sản	4,2	4,2	4,2	4,4	4,3	4,2	4,3
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,3	4,3	4,3	4,3	4,2	4,2	4,3

Số liệu thống kê cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA trong 6 năm gần là 4,2 năm. Đối sánh với các ngành khác trong trường cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA bằng với các ngành Công nghệ chế biến thủy sản, công nghệ thực phẩm, kế toán; đồng thời ngắn hơn so với các ngành còn lại (4,3- 4,6 năm). Thời gian tốt nghiệp theo các năm có xu hướng tăng (Từ K56 là 4,1 năm đến 3 khoá tiếp theo tăng lên thành 4,2 năm và cao nhất là K60 với 4,3 năm. Khoá gần đây nhất trở về lại 4,2 năm). Tuy nhiên, hầu hết SV ngành NNA có học lực từ loại trung bình khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA được xác lập, giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Hầu hết SV ngành NNA có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành NNA để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các trường có đào tạo ngành NNA nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTDH, Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NNA, giám sát chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh làm cơ sở cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTDH, Khoa NN	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 11.3

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ SV có việc làm của Trường sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Trường, trong đó Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp chịu trách nhiệm chính. **[H11.11.03.01]**. Trường đã có QĐ số 500 ngày 29/4/2022 giao cho Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp là đơn vị chính phối hợp với các khoa/viện thực hiện việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm ra trường. Việc khảo sát được tiến hành định kỳ mỗi năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng ĐT.

Theo kết quả khảo sát, tỉ lệ SV ngành NNA giai đoạn 2017 – 2022 trung bình đạt 90% (Bảng 11.4), cao hơn so với trung bình chung của Trường (87,6%). Trong năm

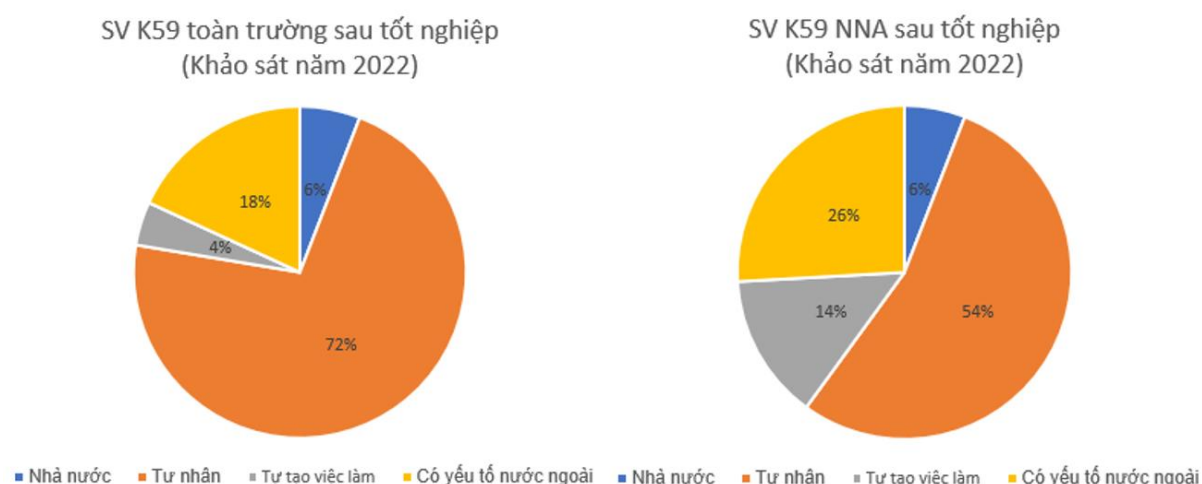
2020-2022, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV toàn Trường nói chung và ngành NNA nói riêng có xu hướng giảm mạnh so với các năm khác do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

**Bảng 11. 4. Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp (CVLSTN) 1 năm
giai đoạn 2017–2022**

TT	Tỉ lệ SV CVLSTN (%)	2016-	2017-	2018-	2019-	2020-	2021-	Trung bình
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	
		(K54)	(K55)	(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	K55- K59
1	Ngôn ngữ Anh	95,2	98,8	97,0	89,8	75,3	88,89	90,0
2	Trung bình Trường	89,9	96,1	92,5	85,2	72,1	92,28	87,6
3	Kế toán	98,8	97,4	96,7	92,0	67,5	95,45	89,8
4	Kinh doanh thương mại	94,4	93,1	93,3	88,5	67,1	91,25	86,7
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	88,9	95,7	96,5	87,8	61,8	98,00	88,0
6	Quản trị kinh doanh	93,1	95,7	91,1	89,0	75,3	94,92	89,2
7	Tài chính ngân hàng	93,6	98,8	100,0	93,8	73,0	87,30	90,6
8	Công nghệ thực phẩm	85,2	97,2	91,3	82,6	60,8	88,98	84,6
9	Công nghệ chế biến thủy sản	93,6	96,6	95,7	93,3	87,8	91,67	93,0
10	Công nghệ kỹ thuật môi trường/ Kỹ thuật môi trường	79,3	93,9	91,1	71,3	62,5	84,62	80,7
11	Công nghệ sinh học	76,2	90,4	92,9	69,7	55,3	92,00	80,1
12	Nuôi trồng thủy sản	92,0	92,9	86,1	93,0	92,3	100	92,9
13	Công nghệ thông tin	80,7	94,9	95,1	83,2	77,6	97,78	89,7

TT	Tỉ lệ SV CVLSTN (%)	2016-	2017-	2018-	2019-	2020-	2021-	Trung bình
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	
		(K54)	(K55)	(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	K55- K59
14	Công nghệ kỹ thuật xây dựng/Kỹ thuật xây dựng	90,5	97,2	89,0	84,1	82,2	89,74	88,4
15	Công nghệ chế tạo máy	100	100	100	69,2	76,5	100	89,1
16	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	78,3	88,9	96,7	88,7	73,3	92,86	88,1
17	Kỹ thuật tàu thủy	88,5	87,5	100,0	96,2	88,5	85,71	91,6
18	Công nghệ kỹ thuật/ Kỹ thuật nhiệt	92,3	95,7	100,0	84,9	73,3	91,67	89,1
19	Công nghệ kỹ thuật/ Kỹ thuật ô tô	100	100	92,9	82,8	63,4	89,74	85,8
20	Công nghệ kỹ thuật/ Kỹ thuật Cơ điện tử		92,3	100	94,4	83,3	94,44	92,9
21	Khai thác thủy sản		100		95,8	50,0		81,9
22	Kinh tế nông nghiệp			81,8	67,6	68,2	90,91	77,1
23	Quản lý thủy sản			94,0	78,7	76,2	100	87,2
24	Công nghệ kỹ thuật/ Kỹ thuật cơ khí			92,3	84,8	70,2	80,00	81,8
25	Khoa học hàng hải			100,0	75,0	26,7	92,31	73,5
26	Hệ thống thông tin quản lý			88,5	79,3	72,2	28,95	79,7
27	Công nghệ sau thu hoạch			81,8	75,4	76,9	100,0	83,5
28	Công nghệ kỹ thuật hoá học			93,1	87,1	83,3	91,3	88,7

TT	Tỉ lệ SV CVLSTN (%)	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Trung bình
		(K54)	(K55)	(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	K55- K59
29	Quản lý nguồn lợi thủy sản			76,0	63,6	100		79,9
30	Bệnh học thủy sản				100	90,0	100	96,7
31	Quản trị khách sạn					63,5	94,9	79,2
32	Marketing					53,2	93,1	73,2
33	Kiểm toán					81,3	93,33	87,3



Hình 11.1. Cơ cấu việc làm SV tốt nghiệp năm 2022 của Trường và ngành NNA

Tuy nhiên, Trường chưa phân tích, đối sánh triệt để tỉ lệ SV CVLSTN ngành NNA và mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Bên cạnh đó, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế.

Về cơ cấu việc làm của SV K59 sau 1 năm tốt nghiệp (khảo sát năm 2022) cho thấy SV tốt nghiệp của Trường chủ yếu làm trong khu vực tư nhân (72%) và các DN có vốn đầu tư nước ngoài (18%), 6% CSV làm việc cho các cơ quan Nhà nước và 4% tự tạo việc làm. Tương tự như số liệu của CSV toàn trường, đa số CSV ngành NNA làm cho tư nhân (54%) và làm cho các DN có vốn đầu tư nước ngoài (26%), 14% CSV

ngành NNA tự tạo việc làm và chỉ có 6% làm việc cho cơ quan Nhà nước (Hình 11.1) [H11.11.03.02].

Để giúp SV định hướng việc làm, hàng năm Khoa tổ chức buổi tọa đàm, hướng nghiệp với sự tham gia của các DN và các GV trong Khoa nhằm giúp SV hiểu hơn về ngành nghề theo học và định hướng việc làm trong tương lai. Một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Trường phối hợp với các DN tổ chức để SV được tiếp cận gần hơn với nhà tuyển dụng. Trong ngày hội tuyển dụng, đại diện các DN sẽ trực tiếp phỏng vấn SV có chuyên ngành phù hợp để tìm ra các ứng cử viên phù hợp với DN của mình. [H11.11.03.03].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV của Trường nói chung và ngành NNA nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Trường và Khoa có các hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỉ lệ SV CVLSTN của ngành NNA tương đối cao (90%) và vị trí làm việc tương đối đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa phân tích, đối sánh triệt để tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp ngành NNA và mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Bên cạnh đó, cách thực hiện khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ SV của trường nói chung và ngành NNA nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp. trên cơ sở đó có các hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp	Trung tâm HTVL&KN, Khoa NN	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục	- Tổng hợp số liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp để đối sánh giữa các	Trung tâm HTVL&KN,	Định kỳ hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	điểm tồn tại	ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng. - Duy trì kết nối với sv tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và mạng xã hội (zalo, facebook...) nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.	Khoa NN	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của SV được xác lập trong Quy định về hoạt động NCKH SV ban hành và cập nhật trong đó bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm ĐA tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo khoa học từ Viện và Trường tổ chức, sinh hoạt học thuật [H11.11.04.01] và các hoạt động này được định hướng theo Nghị quyết ban hành Kế Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 17/NĐ-ĐHNT ngày 06/04/2022 [H11.11.04.01]. Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như thông báo đến SV về cơ chế khuyến khích tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01] [H10.10.04.01] [H11.11.04.02]. Định kỳ mỗi năm 2 lần, Phòng KH&CN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan đến các Khoa/Viện [H10.10.04.03]. Các SV gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên Phòng KH&CN để xét chọn cấp Trường [H11.11.04.03]. SV tham gia NCKH được cấp kinh phí phù hợp với nội dung nghiên cứu, được đăng bài trên các tạp chí chuyên môn trong nước, được chứng nhận và khen

thường kịp thời nhằm khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia hoạt động này Thống kê kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao tri thức của Phòng KHCN Trường ĐHNT được thống kê hàng năm thể hiện Kinh phí chi cho KHCN của SV từ năm 2018 đến 2022 tổng 4.398,97 triệu đồng [H11.11.04.06]. Ngoài ra, năm 2023 Trường ĐHNT ban hành Quyết định Quy định về mức chi phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp Trường và đề tài NCKH của SV số 1842/QĐ-ĐHNT ngày 27/11/2023 [H11.11.04.06]. Các quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu; hồ sơ theo dõi tiến độ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu được Trường ĐHNT ban hành theo hướng dẫn tại Quyết định ban hành Quy định về hoạt động NCKH của SV số 1658/QĐ-ĐHNT-KHCN ngày 19/12/2011 [H11.11.04.01].

Trường ĐHNT thành lập Ban Cố vấn hỗ trợ NCKH cho SV vào năm 2018 và tốt chức Hội nghị rà soát KHCN năm học 2023-2024 thể hiện được các đề xuất NCKH phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của CSGD khi tập trung đẩy mạnh và phát triển hoạt động NCKH trong NH. [H11.11.04.07], [H11.11.04.01].

Từ 2018 đến 2019, hoạt động NCKH ngành NNA vẫn còn chưa được phổ biến rộng rãi trong SV và các phong trào liên quan cũng chưa thật sự phát triển. Tuy nhiên, năm 2021, ngành NNA đã có 01 đề tài NCKH do SV chuyên ngành Biên-Phiên dịch làm chủ nhiệm đề tài [H11.11.04.04]. Bên cạnh đó, SV của Khoa còn tích cực tham gia các CLB chuyên ngành như CLB tiếng Anh, CLB tiếng Trung và các cuộc thi liên quan đến phát triển năng lực chuyên môn và đạt được thành tích không nhỏ. Tiêu biểu là trong năm 2023, đội tuyển Khoa NN Trường ĐHN đã tham gia Chung kết cuộc thi Olympic Tiếng Anh toàn quốc khu vực miền Trung và đạt giải Nhì với số điểm 77.6 [H11.11.04.05]. Ngoài ra, cũng trong năm 2023, SV của Khoa tham gia cuộc thi Hùng biện Tiếng Trung tỉnh Khánh Hoà và đoạt giải Quán quân [H11.11.04.05].

Mặc dù đạt được cũng tương đối các thành tích, tuy nhiên về đặc thù chung của mảng NCKH vẫn chưa thật sự phát triển. Khi nhận thấy phong trào NCKH trong SV của ngành chưa cao, Khoa cũng đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, tìm kiếm giải pháp để hỗ trợ SV. Kết quả phân tích cho thấy SV còn gặp nhiều khó khăn trong việc đăng ký (viết thuyết minh) và thực hiện các nhiệm vụ NCKH (cả về nội dung nghiên cứu, thủ tục thanh quyết toán và nghiệm thu). Một nguyên nhân khác cũng có thể đề cập ở đây chính là ý thức hay nhận thức về vấn đề NCKH trong SV chưa thật sự tốt và điều này có lẽ khởi phát từ khá nhiều khía cạnh liên quan. Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác

cũng có thể do GVHD chưa sâu sát, hướng dẫn, giúp đỡ SV. Khoa và Nhà trường cũng đã có những điều chỉnh về hoạt động này như: cộng điểm rèn luyện cho SV tham gia NCKH, tuyên truyền và khuyến khích trong các buổi chào cờ SV và sinh hoạt lớp, tạo điều kiện cho SV làm đề tài tốt nghiệp về những nội dung nghiên cứu của đề tài NCKH của SV hoặc các đề tài mở rộng khác.

2. Điểm mạnh

Về phía Khoa, thực tế cho thấy đội ngũ GV của Khoa có chuyên môn cao và có kinh nghiệm trong nghiên cứu cũng như giảng dạy với nhiều công trình khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học tại trường, trong nước và quốc tế. Các thầy cô cũng rất nhiệt tình, tận tâm trong việc hướng dẫn, khuyến khích SV NCKH và điều này thực sự là một động lực rất lớn góp phần nâng cao tinh thần NCKH của NH. Hơn thế nữa, Khoa luôn có những hỗ trợ về tài chính khi cần thiết để SV có thể tự do sáng tạo và phát triển năng lực nghiên cứu của mình. Ngoài ra, SV còn được tạo cơ hội để tham dự các buổi hội thảo do Khoa và các bộ môn tổ chức.

Về phía nhà trường, thường xuyên có những thông báo về khoa thúc đẩy việc tổ chức các hoạt động liên quan đến việc NCKH để hoạt động này được diễn ra thường xuyên và đúng tiến độ. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ và được giám sát theo dõi bởi phòng Khoa học công nghệ.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phong trào cũng như giải thưởng nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn tương đối hạn chế và chưa thật sự hấp dẫn. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành NNA với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV tiếp tục được ban hành đầy đủ và được giám sát theo dõi bởi Phòng	Phòng KH&CN	Từ năm học 2024- 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		KH&CN.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường vẫn xây dựng các cơ chế chính sách thiết thực, cởi mở hơn để khuyến khích SV tham gia NCKH. Việc đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH SV là rất cần thiết, đặc biệt đối với khối ngành liên quan đến ngôn ngữ. Bên cạnh đó, những thủ tục thanh toán cho các đề tài, dự án cũng cần được đơn giản hóa tránh tình trạng e ngại cho SV khi tham gia thực hiện các hoạt động NCKH.	Phòng KH&CN	Từ năm học 2024- 2025
		Khoa NN sẽ giao chỉ tiêu tham gia hoạt động NCKH mỗi năm về các lớp, các khóa. Đồng thời, Khoa cũng sẽ lên kế hoạch lập các nhóm NCKH và cử các GV trực tiếp tham gia quản lí. - Tuyên truyền và phát động phong trào NCKH trong SV thông qua các kênh: Trang Facebook của Đoàn Khoa, Website Khoa & Bộ môn.	Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để có thể luôn đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Trường,

việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động rất quan trọng và cần thiết. Cụ thể, Trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Hằng năm, Trường phối hợp cùng các phòng ban chức năng, Khoa và BM đã triển khai các hoạt động để lấy ý kiến các BLQ, bao gồm: Hội nghị CBVC; Đối thoại Hiệu trưởng với CBVC và SV... Thông qua đó, CBVC, GV và SV được bày tỏ, nêu ra ý kiến, nguyện vọng cũng như các đóng góp để thay đổi, xây dựng và phát triển Trường. Mọi thắc mắc được lãnh đạo Trường, các phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại [H11.11.05.01], [H11.11.05.02], [H11.11.05.03].

Ngoài ra, Trường còn triển khai hình thức khảo sát online vào cuối mỗi HK nhằm lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học. Sau đó, ý kiến phản hồi sẽ được thu thập bởi Phòng CTCT&SV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến Khoa, BM và GV [H11.11.05.04].

Bên cạnh đó, mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp cũng tăng dần đều qua các năm [H11.11.05.04]. Trong các năm học từ năm 2018 đến 2022, Trường đều thực hiện kế hoạch lấy ý kiến SV năm cuối, và các nhóm chỉ tiêu khảo sát mức độ hài lòng của SV gồm: mục tiêu và CTĐT, đội ngũ GV, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ đào tạo, điều kiện sinh hoạt, đời sống học tập tại Trường. Ngoài ra, trong đợt diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, để đảm bảo an toàn sức khỏe cho GV và SV, Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến và đồng thời cũng tổ chức lấy ý kiến NH về hoạt động dạy-học trực tuyến năm 2021 [H11.11.05.04], ý kiến GV về HĐGD và đánh giá trực tuyến [H11.11.05.04], nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hình thức này.

Sau khi tổng hợp và phân tích các số liệu liên quan đến mức độ hài lòng của SV về chất lượng đào tạo ngành NNA, hầu hết kết quả đều phản ánh được những phản hồi khá tích cực từ phía NH.

Bảng 11.5 dưới đây sẽ cung cấp kết quả khảo sát tiêu biểu về ý kiến của SV năm cuối (SV tốt nghiệp năm 2020- 2021) về chất lượng đào tạo theo ngành (thang điểm 5).

**Bảng 11.5. Kết quả ý kiến SV năm cuối về chất lượng ĐT ngành NNA
(2019 – 2023)**

Năm học	Mục tiêu và CTĐT	Đội ngũ GV	Đáp ứng của khóa học	Quản lý và phục vụ ĐT	Sinh hoạt và đời sống	Điểm TB
2019-2020	4,06	4,17	4,13	4,03	4,06	4,06
2020-2021	3,90	4,14	3,95	3,98	3,96	3,99
2021-2022	4,21	4,31	4,18	4,11	4,18	4,2
2022-2023	4,23	4,3	4,27	4,26	4,24	4,26

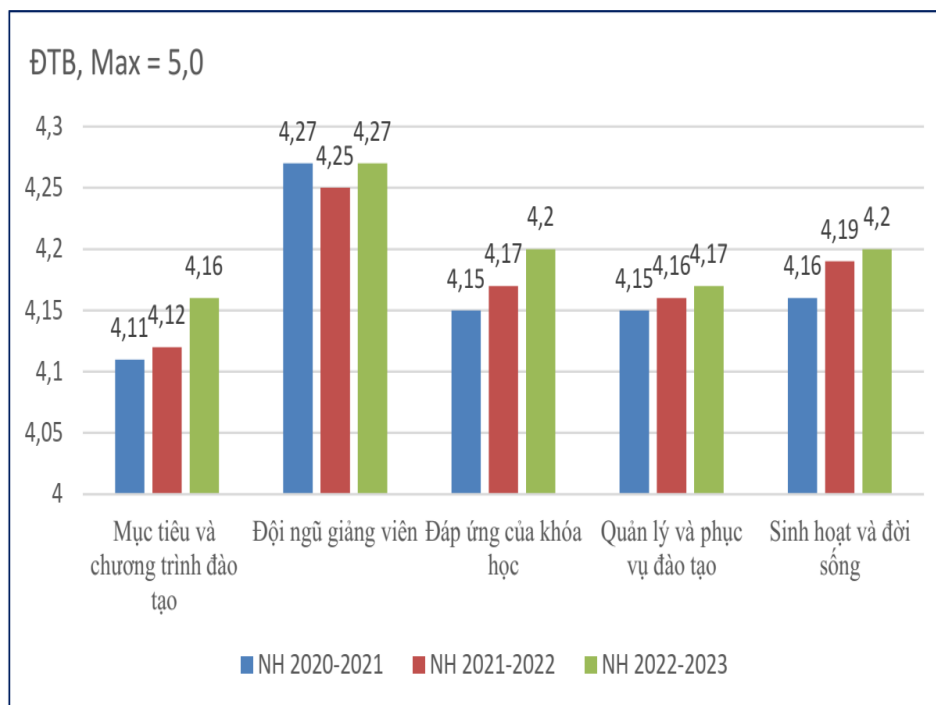
Theo kết quả ở bảng khảo sát bên trên, các tiêu chí của ngành NNA có điểm TB gần 4 và trên 4. Có thể thấy trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, SV tốt nghiệp hầu như tương đối hài lòng về chất lượng đào tạo.

Bảng 11.6. Khảo sát SV năm cuối về tỉ lệ mức độ đồng ý của từng nhóm tiêu chí trong năm học 2022-2023

TT	Mức độ và nhóm tiêu chí	Tương đối đồng ý/ Đồng ý/ Hoàn toàn đồng ý	Không đồng ý/ Hoàn toàn không đồng ý	Điểm đánh giá trung bình (Max = 5,0)
1	Mục tiêu và CTĐT	97,2	2,8	4,16
2	Đội ngũ GV	98,5	1,5	4,27
3	Đáp ứng của khoá học	98,1	1,9	4,20
4	Quản lý và phục vụ ĐT	97,3	2,7	4,17
5	Sinh hoạt và đời sống	98,3	1,7	4,20

Bảng 11.6 cung cấp thông tin liên quan đến tỉ lệ phần trăm lựa chọn đồng ý trong phiếu khảo sát ý kiến SV năm cuối về toàn khoá học trong năm 2023. Tổng số lượng

SV tham gia khảo sát là 1.604. Kết quả ở Bảng 11.6 cho thấy phần lớn SV cảm thấy hài lòng và đồng ý với những dịch vụ đào tạo của Nhà trường. Nhóm tiêu chí “Mục tiêu và chương trình đào tạo” có điểm trung bình thấp nhất và cao nhất là nhóm tiêu chí “Đội ngũ GV”.



Hình 11.2. Đối sánh kết quả khảo sát các tiêu chí từ năm 2021 đến 2023

Từ bảng đối sánh có thể thấy, kết quả năm 2023 mặc dù không quá vượt trội hơn những năm còn lại nhưng cũng phần nào phản ánh được mức tích cực trong đánh giá của SV.

Bên cạnh đó, Phòng CTCT&SV và Trung tâm HTVL&KN tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV qua các năm. Trong năm 2018 và 2019, tổng số SV ngành NNA tham gia khảo sát là 219 người, 19,63% số SV có việc làm đúng ngành đào tạo và 51,14% làm các công việc liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Trong năm 2021 và 2022, tổng số SV ngành tham gia khảo sát là 155 người, 16,13% số SV làm đúng ngành đào tạo và khoảng trên 23% SV chọn các công việc liên quan đến chuyên ngành đào tạo của mình. Các số liệu khảo sát phần nào phản ánh khá chân thực chất lượng đào tạo của Khoa và trả lời được câu hỏi liệu nhân lực đào tạo ra có đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, thông qua kênh khảo sát từ phía các DN, Nhà trường luôn nhận được những phản hồi rất tích cực. Điển hình như trong các năm 2018 và 2019, trong tổng số 29 DN trong nước, 86,21% và 76% DN đánh giá nhận xét SV có kiến thức chuyên môn

khá và tốt. Năm 2020 và 2022, vì lí do dịch bệnh phức tạp nên việc khảo sát ý kiến DN không thể tiến hành. Tuy nhiên, vào năm 2022, số lượng DN phản hồi tốt về kiến thức chuyên môn của SV vẫn tiếp tục đạt mức khá cao (80%).

Trong năm học 2022-2023, GV của Khoa cũng tiến hành thực hiện đề tài cấp Trường liên quan đến mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng đào tạo ngành NNA tại Trường ĐHTT [H11.11.05.05]. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: đội ngũ GV, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập, chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, năng lực phục vụ. Theo đó, hơn 80% SV tham gia khảo sát đều rất hài lòng về chất lượng đào tạo của ngành, đặc biệt hơn, kết quả còn phản ánh thêm rằng những SV học lâu thì có xu hướng hài lòng cao hơn các SV vừa mới vào ngành. Ngoài những khảo sát để lấy các kết quả tổng quan trong phạm vi Trường, những đối sánh với các trường ĐHTT tại Việt Nam cũng góp phần giúp hoàn thiện hơn những điểm hạn chế trong việc quản lí và giảng dạy. Đồng thời, từ những đối sánh này cũng có thể thấy Trường ĐHTT có nhiều ưu thế và thành tựu đáng kể [H11.11.05.06].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, việc xây dựng và triển khai các kế hoạch liên quan đến lấy ý kiến các BLQ đều được Trường thực hiện nghiêm túc và luôn có phân công cụ thể các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính. Trường luôn xác định được việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ sẽ là cơ sở chủ yếu để cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Theo định hướng đó, việc lấy ý kiến ngày càng được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức như khảo sát giấy, khảo sát online, khảo sát thông qua hệ thống phần mềm quản lí đào tạo. Đối tượng khảo sát cũng phong phú như cựu SV, DN, SV và các SV năm cuối. Dữ liệu khảo sát và kết quả phỏng vấn cho thấy mức độ hài lòng của BLQ đối với chất lượng đào tạo ngành NNA luôn ở mức tương đối cao.

3. Điểm tồn tại

Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐHTT trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành NNA; - Tích cực triển khai lấy ý kiến của DN và cựu SV nhằm đưa ra những phản hồi xác thực nhất về Khoa và Trường. 	Phòng ĐBCL&KT Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2024- 2025
2	Khắc phục tồn tại	Phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.	Khoa NN	Từ năm học 2024- 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành NNA mang lại kết quả rất tích cực, giúp Nhà trường và Khoa NN có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành NNA. SV ngành NNA sau khi tốt nghiệp có tỉ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH ở Khoa NN là rất tích cực. Một số vấn đề chưa tốt như chưa đưa ra được các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với các trường khác.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Kết quả TĐG CTĐT ngành NNA tại Trường ĐHNT đã cho thấy về cơ bản CTĐT đã đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Thông qua quá trình đánh giá và phân tích đã giúp Nhà trường và Khoa NN nhận diện các điểm mạnh để duy trì và phát huy, nhận diện các điểm tồn tại để xây dựng kế hoạch cải tiến nhằm từng bước khắc phục các tồn tại, nâng cao chất lượng CTĐT ngành NNA.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành NNA

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp mục tiêu của GDDH được quy định tại Luật GDDH. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website và thông tin đào tạo. Mục tiêu CTĐT và CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của các BLQ.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành NNA là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Khoa được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết cho quá trình tổ chức đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành NNA được Trường ban hành có đầy đủ thông tin cốt lõi, được cập nhật thường xuyên và công bố công khai. ĐCHP/ĐCCTHP cũng được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến các BLQ vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH của ngành NNA được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CĐR của CTĐT. Khoa NN chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các HP trong CTDH nhằm đảm bảo cho NH được học tập, rèn luyện, trau dồi thái độ, kiến thức, kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức tổng quát đến kiến thức các chuyên ngành. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc trang bị, rèn luyện các kỹ năng, tư duy phát triển nghề nghiệp cho NH. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, kết hợp các HP

bắt buộc và HP tự chọn. CTDH được thiết kế phù hợp với luật giáo dục, quy định của Bộ GD&ĐT về ngành NNA, quy định của trường ĐHNT, đồng thời lấy tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường làm kim chỉ nam.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD của Trường ĐHNT đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội. Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành NNA đã được xác định cụ thể và công khai đến các BLQ. Nhiều hoạt động dạy và học ngành NNA được thiết kế và tổ chức phù hợp để đạt được CDR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Đội ngũ GV trong Khoa NN thích ứng nhanh, chủ động áp dụng có hiệu quả các công nghệ dạy học mới cho nhiều HP, đã áp dụng nhiều PPGD đa dạng, lấy người học làm trung tâm nhằm giúp NH rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và nâng cao khả năng tự học của NH. Các hoạt động thực hành, thực tập được tăng cường; nhiều hoạt động ngoại khóa, sân chơi khoa học và tư vấn nghề nghiệp cho SV cũng ngày càng được quan tâm, hỗ trợ mạnh mẽ tới NH.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành NNA là rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời. NH luôn nắm bắt được thông tin về kế hoạch đánh giá kiểm tra, hình thức cũng như những quy định về việc đánh giá, kiểm tra của từng HP và năm học theo kế hoạch của Nhà trường. Các phương pháp KTĐG KQHT luôn được đổi mới, đa dạng các hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đánh giá một cách chính xác nhất năng lực của NH và được NH đánh giá cao. KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, các thủ tục khiếu nại về KQHT đơn giản, thuận tiện và được GV giải quyết một cách nhanh chóng và thỏa đáng giúp NH có thể điều chỉnh, cải thiện KQHT của mình.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Khoa và Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm và tích cực tham gia các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn

đều đáp ứng các tiêu chí của Khoa và Nhà trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức giờ dạy và giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, xuất bản các bài báo khoa học trên tạp chí, báo cáo tại hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách tham khảo v.v...

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ NV

Trường và Khoa đã xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ dựa trên việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ; có đầy đủ quy định về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và môi trường làm việc cho đội ngũ nhân sự; có đội ngũ GV, chuyên viên và CVHT để hỗ trợ tối đa cho SV. Xây dựng đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, quy định này được xác định rõ ràng và có sự đóng góp ý kiến của CB-GV-NV và được phổ biến công khai trong toàn Trường. Tất cả đội ngũ chuyên viên hỗ trợ đều được đánh giá, phân loại hàng năm và được thực hiện theo quy trình cụ thể. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định cụ thể. Nhà trường tạo điều kiện để CB, NV tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, năng lực NCKH và ngoại ngữ dựa trên yêu cầu phát triển của Nhà trường và nhu cầu của Khoa. Triển khai các hình thức đào tạo và phát triển chuyên môn một cách đa dạng đồng thời có chế độ chính sách và kinh phí hỗ trợ phù hợp.

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, được công khai và cập nhật hàng năm, đảm bảo tuyển được số lượng SV có kết quả và năng lực tốt, thu hút được NH tham gia dự tuyển ngành NNA. Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa NN triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Phần mềm quản lý đào tạo giúp CVHT dễ dàng theo dõi KQHT và rèn luyện của NH. Đồng thời, qua so sánh kết quả học giữa các kỳ, phần nào cũng đánh giá được sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH. Môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có đầy đủ cơ sở vật chất như hệ thống phòng làm việc, phòng học cùng các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV. Thu

viện và các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Do tính đặc thù của CTĐT, bên cạnh hệ thống phòng thực hành tại Trường, Khoa đã chủ động liên kết với các cơ sở, DN trong các lĩnh vực giảng dạy, biên phiên dịch, du lịch để đảm bảo cơ sở thực hành, thực tập cho SV. Hệ thống CNTT khá hiện đại, hỗ trợ tốt cho đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tiếp cận học tập của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường ĐHNH đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành NNA. Nhà trường bước đầu đã có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTĐT có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án của GV trong Khoa đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các giáo trình, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành NNA. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành NNA mang lại kết quả rất tích cực, giúp Nhà trường và Khoa NN có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành NNA. SV ngành NNA sau khi tốt nghiệp có tỉ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CDR và việc áp dụng kết quả hoạt động NCKH ở Khoa NN là rất tích cực.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

CTĐT vẫn còn một số điểm hạn chế cần thiết để cải tiến chất lượng như sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mặc dù CDR được công bố công khai nhưng việc công bố CDR và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan vẫn chưa được rộng rãi, thường xuyên.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Một số ĐCHP cần tiếp tục cập nhật để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của một số DN trong thời đại Công nghệ 4.0 cũng như tính học thuật mới của ngành NNA.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế theo các năm học, tuy nhiên việc lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTDH có quy mô còn hạn chế. Việc thiết kế CTDH chỉ có sự tham gia giới hạn của một số DN. CDR của một số HP vẫn mang nhiều định tính nên khó khăn cho GV trong việc đánh giá HP.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

GV, SV và các BLQ cần có thêm nhiều kênh thông tin để hiểu rõ về mục tiêu và TLGD của Nhà trường. GV còn gặp khó khăn trong việc triển khai các PPGD do thời gian, không gian hạn chế, sĩ số SV chưa đồng đều.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá với CDR của các HP chưa được thực hiện; Chưa xây dựng các ngân hàng đề thi; Việc giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP chưa được thực hiện chặt chẽ và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng, số lượng GV được bổ nhiệm hàng năm còn hạn chế. Khối lượng giảng dạy của GV tương đối lớn dẫn đến hoạt động NCKH dù đạt và vượt định mức nhưng còn chưa đa dạng, cụ thể là bài nghiên cứu khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế còn hạn chế, đề tài các cấp chưa phong phú.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ NV

Đội ngũ nhân sự được quy hoạch chưa đáp ứng nhu cầu về hoạt động PVCD, chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của CB-GV-NV cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV. Trường chỉ mới đánh giá năng lực của NV dựa vào khối lượng công việc được hoàn thành, chưa ban hành quy định đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV dựa trên năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp. Việc đánh giá khen

thường chưa dựa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc nên chưa tạo được động lực trong công việc.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Ngoài việc bổ sung tiêu chí điểm sàn tiếng Anh thì ngành NNA cũng chưa có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH riêng. Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. SV vẫn gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học do hệ thống bị quá tải; một số trường hợp chưa nắm rõ CTĐT nên đăng ký nhầm HP. Số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến NH về học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện liên tục.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Chưa có đánh giá của SV, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH; Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu tiếp cận đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số ý kiến phản hồi của cựu SV, DN còn ít, dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện và mang tính chính xác cao, vì vậy dữ liệu chưa toàn diện, chưa được phân tích đánh giá kịp thời để cải tiến quy trình thiết kế và cải tiến CTĐT. Từ các điểm tồn tại này, Nhà trường và Khoa NN đã xây dựng kế hoạch hành động phù hợp để kịp thời và liên tục cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa có các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với các trường khác.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Nhà trường và Khoa NN đã có kế hoạch từ năm học 2023 - 2024, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Khoa NN và BCN CTĐT ngành NNA chú trọng khảo sát ý kiến của các bên liên quan định kỳ cũng như đa dạng hơn các hình thức tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm hoàn thiện CDR nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Trường và Khoa cần tăng cường công bố bản mô tả CTĐT dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn và phù hợp với thời đại 4.0.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Để đáp ứng kịp thời, đầy đủ và hiệu quả nhu cầu ngày càng tăng về thị trường nhân lực ngành NNA, CTDH cần thường xuyên bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thông tin từ mục tiêu, CDR cho đến khung chương trình, số lượng, cấu trúc, đặc điểm, sắp xếp của từng HP.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2024 - 2024, Trường và Khoa tổ chức các buổi Hội nghị chuyên đề, Hội thảo để SV hiểu thêm về TLGD của Nhà Trường và mục tiêu đào tạo của ngành NNA; tăng cường tập huấn về việc triển khai các PPGD/ học tập tích cực đến các GV trong Khoa, bổ sung thêm tiêu chí “khả năng tự học tìm kiếm, tổng hợp và phân tích tài liệu, khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch” vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập từng HP của SV.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa NN đã vạch ra kế hoạch hành động cụ thể từ năm học 2024 – 2025 nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại, đổi mới phương pháp đánh giá kiểm tra KQHT một cách hiệu quả hơn, từ đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo của ngành NNA.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Từ năm học 2024 – 2025, Khoa NN tăng cường triển khai, tạo kết nối với các Khoa, Viện, Trung tâm trong và ngoài Trường để tổ chức các buổi hội thảo tập huấn, các đợt giao lưu hợp tác trao đổi kinh nghiệm với các Trường cùng chuyên ngành nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng hợp tác, triển khai hình thành các nhóm nghiên cứu, tham gia nhiều đề tài, dự án khoa học và có chính sách khuyến khích GV nâng cao năng lực chuyên môn trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ NV

Từ năm học 2024 – 2025, Khoa NN tiếp tục công tác tuyển dụng theo nhu cầu phát triển nhân sự đáp ứng định hướng CLPT Trường ĐHNT đến 2025. Tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đặc biệt là đánh giá của các BLQ. Tiếp tục duy trì các việc khảo sát và triển khai đào tạo nghiệp vụ chuyên môn cho NV để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học

Khoa NN tổ chức kết nối với các trường THPT trong và ngoài tỉnh để quảng bá tuyển sinh, khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho ngành NNA nhằm thu hút NH, tìm hiểu nhu cầu việc làm và hỗ trợ SV khi ra trường.

Khoa NN tiếp tục phối hợp với đội ngũ CVHT duy trì, khuyến khích hoạt động NCKH trong SV; phối hợp với Hội đồng khoa học Khoa tổ chức đánh giá đề cương NCKH của SV theo kế hoạch chung của Phòng KH&CN.

Nhà trường cần nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo theo hướng kiểm soát và tự động đưa ra cảnh báo đối với NH trong học tập và rèn luyện, và cần có nhân sự chuyên trách cho hoạt động tư vấn tâm lý cho NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Khoa NN cần hoàn chỉnh đưa tất cả ĐCHP cùng bài giảng lên thư viện số, đồng thời giới thiệu các nguồn học liệu số hóa từ các đơn vị đối tác. Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư không gian thực hành phiên dịch ở tòa Nhà đa năng để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của đội ngũ GV và SV.

Trung tâm PVTH cần đẩy mạnh việc triển khai sửa chữa, đầu tư CSVC cho các phòng làm việc và khu vực giảng đường phục vụ đào tạo và NCKH của CBVC và SV; cải tạo, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật ở những khu vực giảng đường, khu vực hành chính.

Nhà Trường cần khảo sát đánh giá của GV và các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động NCKH.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhà trường định kỳ khảo sát phản hồi từ DN và cựu SV nhằm kịp thời cung cấp các thông tin cho việc công tác hiệu chỉnh đánh giá CTGD. Tăng cường phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa kết quả kiểm tra, đánh giá HP với CDR.

Nhà trường và khoa NN chỉ đạo các GV có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH hỗ trợ các GV trẻ thực hiện các hoạt động nghiên cứu; đẩy mạnh ứng dụng các kết quả NCKH vào công tác giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá SV.

Nhà trường cần rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, chất lượng thấp.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Nhà trường và Khoa tiếp tục đối thoại với SV, GV và các BLQ khác để nâng cao chất lượng việc dạy-học. Tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân SV bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm để đề xuất giải pháp cải thiện tình hình. Nhà trường hoàn thiện bộ công cụ dành cho NH đánh giá GV; tổng hợp số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp để đối sánh giữa các trường có cùng ngành đào tạo. Duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử và mạng xã hội để thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. Phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100,00
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100,00
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,00	3	100,00
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								4,67	3	100,00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,71	7	100,00
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,60	5	100,00
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 8								4,40	5	100,00
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,80	5	100,00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,67	6	100,00
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,80	5	100,00
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,60	50	100,00

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thị Trung

Phần IV: PHỤ LỤC**Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHTN

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ

Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ

Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7220201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 025832471370; Email: knn@ntu.edu.vn; Website: <https://khoann.ntu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2009

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2005

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2009

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Hiện nay, toàn vùng duyên hải Nam Trung Bộ có 19 trường đại học, 27 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp. Các địa phương như Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa có số lượng cơ sở đào tạo tương đối đáp ứng được nhu cầu ngành Ngôn ngữ Anh (NNA). Một số tỉnh như Bình Thuận, Ninh Thuận không có cơ sở nào đào tạo liên quan đến NNA, các tỉnh khác như Quảng Nam, Phú Yên mỗi tỉnh chỉ có một cơ sở đào tạo có chuyên ngành NNA. Do vậy, năng lực và chất lượng đào tạo chuyên ngành này tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn nhiều hạn chế và chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành thời gian qua.

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có 04 cơ sở đào tạo ngành NNA trình độ ĐH, đó là Trường ĐHTN, Trường ĐH Khánh Hòa, Cơ sở 2 Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Thái Bình Dương. Những thiếu hụt trong cung và cầu ở trên đã mang lại cơ hội không nhỏ cho các cơ sở đào tạo chuyên về NNA trong việc phát triển CTĐT và tăng quy mô nhằm đáp ứng nhu cầu. Mặt khác, nó cũng tạo ra những thách thức lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng uy tín thương hiệu trong đào tạo/nghiên cứu ngành NNA nhằm tiến tới cạnh tranh với nhiều cơ sở đào tạo có uy tín trong khu vực.

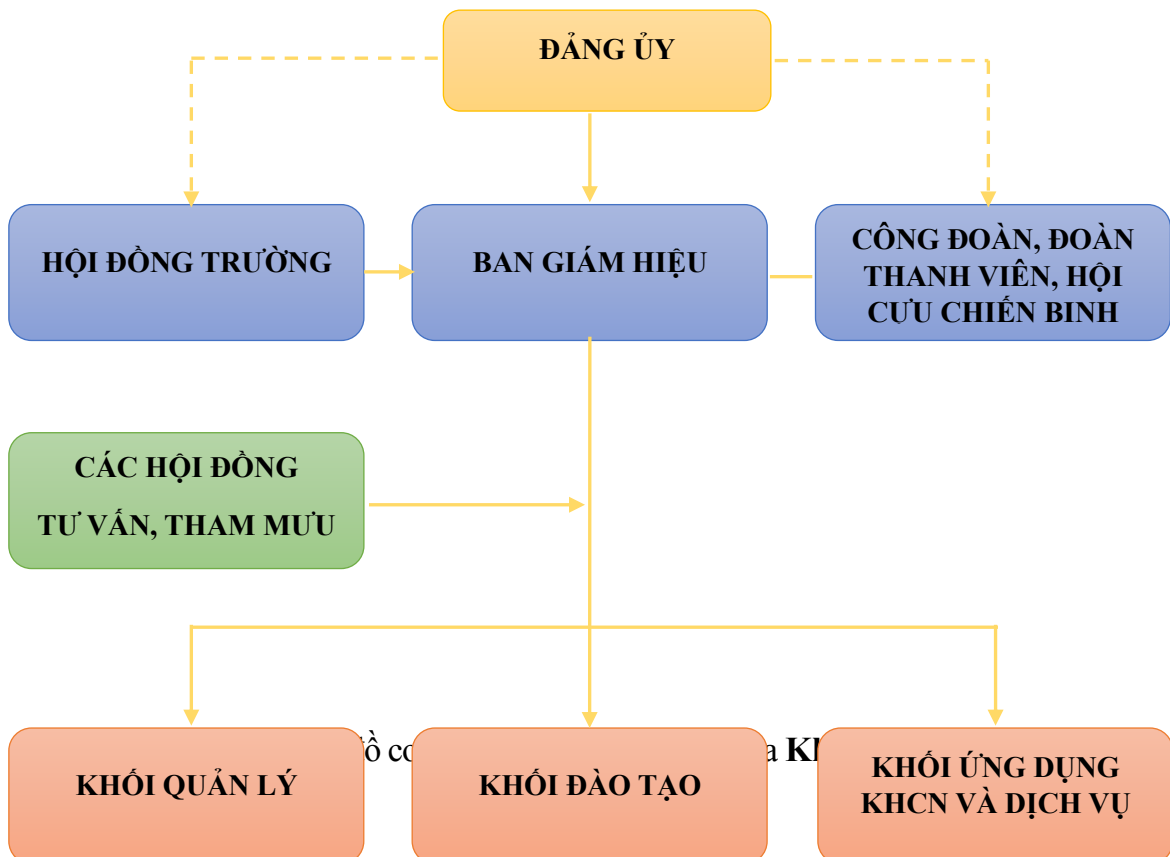
Từ năm 2005, Trường ĐHTN bắt đầu đào tạo chuyên ngành NNA trên cơ sở là Bộ môn Ngoại ngữ thuộc Khoa Khoa học Cơ bản. Để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành đào tạo liên quan đến NNA nhằm phục vụ xã hội, Khoa Ngoại ngữ - Trường

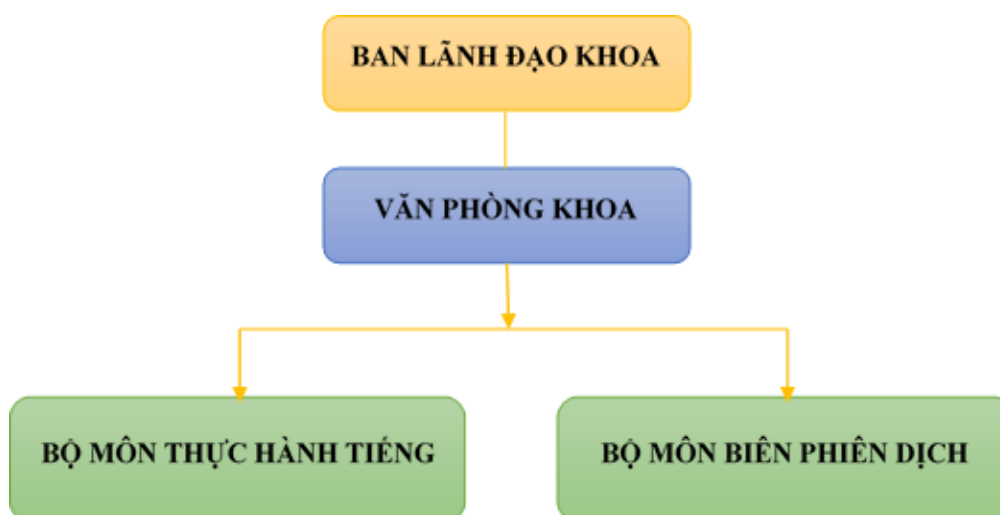
ĐHNT đã chính thức được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng từ ngày 9 tháng 9 năm 2009. Trải qua hơn gần 15 năm đào tạo với hơn 3000 cử nhân, Khoa Ngoại ngữ đã nỗ lực, phấn đấu và tự tin cung cấp đội ngũ lao động ngành NNA có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trong vòng 5 năm trở lại đây, số lượng SV đăng ký vào học ngành NNA tăng lên với điểm đầu vào thuộc tốp đầu của Nhà trường. Đây là một minh chứng cho thấy về sự tín nhiệm của xã hội đối với ngành NNA của Nhà trường. Đến nay, Khoa đã có bốn chuyên ngành đào tạo: Biên – phiên dịch, tiếng Anh du lịch, phương pháp giảng dạy tiếng Anh và song ngữ Anh - Trung. Ngoài ra, Khoa Ngoại ngữ cũng giảng dạy ngoại ngữ 2, bao gồm Anh, Pháp, Trung, Nga, Nhật, Hàn cho SV khối không chuyên ngữ của toàn Trường. Đồng thời, Khoa cũng tham gia giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho các bậc học của các khoa/viện khác thuộc Trường như Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường, Viện Nuôi trồng thủy sản,... Đây là tiền đề quan trọng giúp Khoa và Nhà trường cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐH Nha Trang





24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Ngoại ngữ	Võ Nguyễn Hồng Lam	1976	TS, Trưởng khoa	0963076417	lamvnh@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Khoa Ngoại ngữ	Lê Hoàng Duy Thuận	1975	ThS, Phó Trưởng khoa	0909489204	thuanlhd@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903102869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội SV	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983652879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989635123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và SV	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	TS, Trưởng phòng	0913461521	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vkngghiep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	0975 964 605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
IV. Các bộ môn						
1	Thực hành Tiếng	Ngô Quỳnh Hoa	1979	ThS, Phụ trách BM	0914 991 606	hoanq@ntu.edu.vn
2	Biên phiên dịch	Hoàng Công Bình	1973	TS, TBM	0916 822 767	binhhc@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không có

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ quản lý, GV, NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	11	29	40
I.1	Đội ngũ trong biên chế	6	25	31
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên)	5	4	9

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, NV trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	2	13	15
	Tổng số	13	42	55

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	6	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	31	22	9	0	0	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	39	29	9	1	0	0

²GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **39 người**

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **97,5 %**

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0,00
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0,00
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0,00
4	Tiến sĩ	2,0	7	6	0	1	0	0	12,60
5	Thạc sĩ	1,0	31	22	9	0	0	0	31,00
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,30
	Tổng		39	29	9	1	0	0	43,9

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	22%	3	4	0	1	5	1	0
5	Thạc sĩ	31	75%	9	22	5	17	9	0	0
6	Đại học	1	3%	1	0	1	0	0	0	0
	Tổng	39	100%	13	26	6	18	14	1	0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 39

36.2. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 17,94 %

36.3. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 79,5%

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	77,4	87,1
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	22,6	12,9
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0,0	0,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0,0	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**38.** Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
Đại học							
2018-2019	1536	534	0	427	17.5/30	0	0
2019-2020	1125	390	0	312	21/30	0	0
2020-2021	1056	367	0	294	23.5/30	0	0
2021-2022	1626	565	0	452	24/30	0	0
2022-2023	646	208	0	188	21/30	0	0
Cao đẳng							
2018-2019	522	174	0	139	13/30	0	0
2019-2020	101	33	0	26	5.5/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học	934	1059	1128	1254	1084
Trong đó:					
Hệ chính quy	934	1059	1128	1254	1084
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	136	136	114	66	34
Trong đó:					
Hệ chính quy	136	136	114	66	34
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	61	98	94	38	15
Bảng 2	59	98	91	30	8
Liên thông từ trung cấp	2	0	3	8	7
Liên thông từ cao đẳng	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	9,43	8,81	9,52	11,9	11,9

42. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	1	0	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	0	0	0,08	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Ghi chú: Phòng ĐTDH lấy số liệu TN theo khóa (ví dụ: năm học 2018-2019 tương ứng với khóa 57ĐH TN, 58CĐ TN), chỉ lấy Đại học chính quy tại Nha Trang, không lấy liên thông, bằng hai

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học	126	121	154	316	214
Trong đó:					
Hệ chính quy	126	121	154	316	214
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	0	0	70	16	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	70	16	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	126	121	154	316	214
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	79.25%	76.58%	78.57%	74.00%	66.25%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	30,34	29,17	31,08	31,82	32,93
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	62,92	54,17	52,70	40,91	53,66
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	6,74	16,67	16,22	27,27	13,41
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6-12 tháng tốt nghiệp	23,12	15,31	17,24	25,25	30,64
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	6,45	12,24	13,79	24,24	12,72
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	9,19	7,42	8,84	9,61	9,18
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	34,09	33,33	38,46	48,00	32,00

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	63,64	66,67	61,54	52,00	68,00
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	2,27	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: **28,0**

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,67**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	18	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	18	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	1	0	0	6,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0,0

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	5	5,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		2	0	1	0	5	11,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **11,0**

Ti số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,3**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	0	5	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	0	5	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	3	0	0	1	34,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	11	14	10	13	38,0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		7	14	14	10	14	72,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **117,5**

Ti số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **6,53**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	18	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	21	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	4	1	2	2	6	15,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	1	0	0	0	1,0

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	1	2	0,75
	Tổng		5	2	2	3	8	16,75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **16,75**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,51**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	6	2	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	6	2	3

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	1	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	1	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.430,7

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 515.430,7

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.742 Nơi học: 8.805 Nơi vui chơi giải trí: 8.861

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 8.805

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $8.805/16.000 = 0,55$

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 2.229

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 22

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,31

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 39

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 97,5

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 17,94

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 79,5

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1,118

Tỉ số người học chính quy trên GV: 25,46

Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 50,12

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 31,07

Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 52,87

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 22,31

Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 13,89

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8,85

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 37,18

Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 62,37

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,11

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,33

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,85

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,51

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,31

Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9,59

Tỉ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 10,30

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 46 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Ngôn ngữ Anh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Ngôn ngữ Anh gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Ngôn ngữ Anh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG



* Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH NGÔN NGỮ ANH**

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	PCT HĐ thường trực
3.	Võ Nguyễn Hồng	Lam	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch HĐ
4.	Đình Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	UV Thường trực
5.	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Ủy viên Thư ký
6.	Phạm Thị Minh	Châu	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Ủy viên Thư ký
7.	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
8.	Nguyễn Thế	Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
9.	Nguyễn Mai	Trung	Phó Trưởng phòng KHTC	Ủy viên
10.	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Ủy viên
11.	Lê Việt	Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
12.	Lê Hoàng Duy	Thuần	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
13.	Hoàng Công	Bình	TBM Biên phiên dịch	Ủy viên
14.	Trần Thị Minh	Khánh	TBM Thực hành tiếng	Ủy viên
15.	Đặng Kiều	Diệp	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Ủy viên

(Danh sách gồm có 15 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-DHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2.	Lê Hoàng Duy Thuần	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
3.	Nguyễn Vĩnh Trung	P.Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thành viên
4.	Phạm Thị Minh Châu	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
5.	Nguyễn Thị Kim Vân	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6.	Trần Trương Thy Thơ	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kính thưa Quýết định số 46 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Võ Nguyễn Hồng Lam	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Phạm Thị Minh Châu	GV khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	4. Lê Hoàng Duy Thuần	P.Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	5. Hoàng Công Bình	TBM Biên phiên dịch	Thành viên
	6. Đặng Kiều Diệp	GV khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Trần Thị Minh Khánh	TBM Thực hành tiếng	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Lê Hoàng Duy Thuần	P.Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	4. Hoàng Công Bình	TBM Biên phiên dịch	Thành viên
	5. Đặng Kiều Diệp	GV khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	6. Phạm Thị Minh Châu	GV khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	P.Trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mai Trung	P.Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	P.Trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Phạm Thị Minh Châu	GV khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Trần Thị Minh Khánh	TBM Thực hành tiếng	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Thế Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	4. Đỗ Quốc Việt	GD TT QHDN&HTSV	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTDH	Thành viên



Nhóm 5 (TC 9,10)	1.	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2.	Nguyễn Văn	Hân	Phó giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3.	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4.	Vũ Thị	Trang	Phó, Giám đốc Thư viện	Thành viên
	5.	Đặng Kiều	Diệp	Giảng viên khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	6.	Trần Trương Thy	Thơ	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Thành viên

82

Số: 132/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh****HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 46/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Điều 4. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.



Trang Thị Trang



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực
3	Võ Nguyễn Hồng Lam	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên
6	Tô Văn Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
13	Nguyễn Quý Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên
14	Lê Hoàng Duy Thuần	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
15	Lê Thị Bảo Châu	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
16	Hoàng Công Bình	TBM Biên phiên dịch	Thành viên
17	Ngô Quỳnh Hoa	Phụ trách BM Thực hành tiếng	Thành viên
18	Nguyễn Thị Thiên Lý	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
19	Trần Duy Luân	Sinh viên lớp 62.NNA-1	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2	Lê Hoàng Duy Thuần	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
3	Lê Thị Bảo Châu	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
4	Nguyễn Thị Thiên Lý	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
5	Ngô Quỳnh Hoa	Phụ trách BM Thực hành tiếng	Thành viên
6	Trần Trương Thy Thơ	CV phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Võ Nguyễn Hồng Lam	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Lê Thị Bảo Châu	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
	4. Lê Hoàng Duy Thuần	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	5. Hoàng Công Bình	TBM Biên phiên dịch	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Thiên Lý	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Hoàng Công Bình	TBM Biên phiên dịch	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Lê Hoàng Duy Thuần	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	4. Ngô Quỳnh Hoa	Phụ trách BM Thực hành tiếng	Thành viên
	5. Lê Thị Bảo Châu	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Thiên Lý	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2. Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Lê Thị Bảo Châu	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Ngô Quỳnh Hoa	Phụ trách BM Thực hành tiếng	Tổ trưởng
	2. Vũ Thị Nhung	CV Phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
	4. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Nguyễn Thị Thiên Lý	Giảng viên BM Biên phiên dịch	Thành viên
	6. Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17.5/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT;

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD;

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDDH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDDH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05

nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu);
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu);
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu)

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 1/2023-8/2023	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 1/2023-8/2023	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 1/2023-8/2023	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 1/2023-8/2023	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 1/2023-8/2023	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 1-2/2023
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT. Phân tích nội hàm tiêu chí. Thu thập thông tin và MC đã xác định. Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn	Các nhóm công tác CT.	Tháng 1-2/2023
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3-4/2023
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 05/2023
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 06/2023
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 7/2023

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 8/2023
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 1-2/2023	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 1-2/2023	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 3-4/2023	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 5/2023	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 6/2023	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện

Thời gian	Nội dung hoạt động
	CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 7/2023	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 8/2023	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

**HIỆU TRƯỞNG***Trang Pi Trung*